

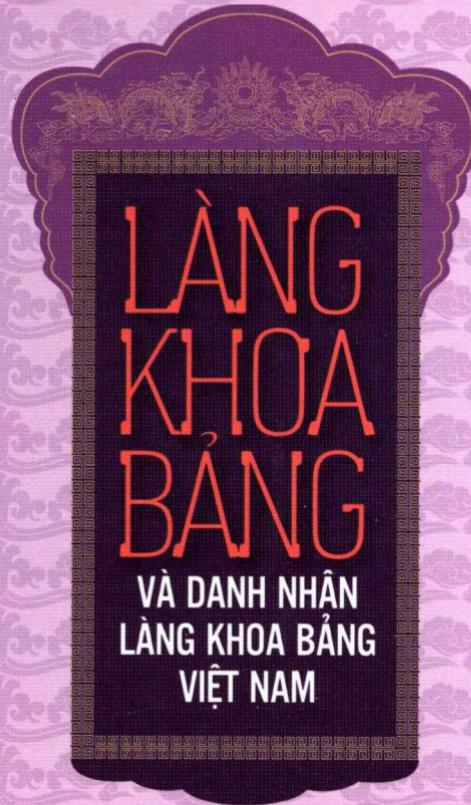
LÀNG KHOA BẢNG

VÀ DANH NHÂN
LÀNG KHOA BẢNG
VIỆT NAM

SÔNG LAM (BIÊN SOẠN)



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN



Nhà sách **Thăng Long**

2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 08.3 910 2062 / FAX: 08.3 910 2063

E-mail: nsthanglong@hcm.fpt.vn

Website: //www.thanglong.com.vn

LÀNG KHÔA BẰNG ỦI CỦT NAM

DÀNH CHO NAM

VÀ



Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Sông Lam

Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt
Nam / Sông Lam b.s. - H. : Thanh niên, 2016. - 227tr. ;
21cm

Thư mục: tr. 226-227

1. Lịch sử
 2. Làng
 3. Khoa bảng
 4. Danh nhân
 5. Việt Nam
- 959.7 - dc23



TNL0002p-CIP

- ✓ *Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục chuẩn Marc 21 miễn phí.*
- ✓ *Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn*

LÀNG KHOA BẢNG

VÀ

DANH NHÂN

LÀNG KHOA BẢNG VIỆT NAM

SÔNG LAM
(Biên soạn)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Lời giới thiệu

Suốt chiều dài lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, giáo dục và khoa cử Nho học giữ một vị trí vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nhân cách, rèn giữa tài năng cho biết bao con người, bao vị quan lại, trong đó, nhiều người về sau trở thành nhân tài, đem hết tài năng, trí tuệ phụng sự triều chính và đất nước; nhiều người trở thành niềm tự hào của gia đình, trở thành “biểu tượng” của làng xã...

Một trong những đặc điểm nổi bật trong truyền thống hiếu học và khoa bảng của nhiều vùng quê Việt Nam là, những người đỗ đạt thường tập trung trong một số gia đình, dòng họ, nên gọi là các gia đình, dòng họ khoa bảng, từ đó làm hình thành các làng khoa bảng.

Làng khoa bảng là làng của các cộng đồng dân

cư người Việt ở nông thôn (chủ yếu ở vùng châu thổ Bắc bộ) có nhiều người đỗ đạt cao qua các kỳ thi của Nhà nước phong kiến.

Theo tiêu chí, có 10 người trở lên đỗ đại khoa thì sẽ được công nhận là "Làng khoa bảng" nên trước đây con số "Làng khoa bảng" trên cả nước là 23. Tuy nhiên, thời gian gần đây, đã có những tư liệu diễn dã tin cậy, đặc biệt là tư liệu của PGS.TS Bùi Xuân Dính cho thấy một số tài liệu trước đây đã có những sự nhầm lẫn⁽¹⁾ giữa làng và xã nên con số "Làng khoa bảng" là chưa chính xác. Cụ thể các làng như: Nội Duệ, Vọng Nguyệt (Bắc Ninh), Thượng Yên Quyết (Hà Nội) không đủ số lượng 10 vị đại khoa.

Bởi vậy, hiện nay thực tế trên chỉ có 20 làng khoa bảng tiêu biểu được ghi nhận, là những làng có từ 10 người trở lên đỗ đại khoa (từ Phó bảng trở lên):

- Thành phố Hà Nội có 6 làng: làng Đông Ngạc, Từ Liêm (20 người); làng Tả Thanh Oai, Thanh Trì (12 người); Hợp Yên Quyết, Từ Liêm (11 người); Nguyệt Áng, Thanh Trì (11 người); Phú Thị, Gia Lâm (10 người); Chi Nê, Chương Mỹ (10 người);

- Tỉnh Bắc Ninh có 4 làng: Kim Đôi, Kim Chân, Bắc Ninh (21 người); Tam Sơn, Từ Sơn (17 người); Hương Mạc, Từ Sơn (11 người); Vĩnh Kiều, Từ Sơn (10 người);

1) Xem thêm bài "Về quê quán của một số Tiến sĩ thời phong kiến (TBHNH 2001)" - Bùi Xuân Dính (<http://hannom.vass.gov.vn>).

- Tỉnh Hưng Yên có 3 làng: Xuân Cầu, Nghĩa Trụ, Văn Giang (11 người); Lạc Đạo, Văn Lâm (11 người); Thổ Hoàng, Ân Thi (10 người);
- Tỉnh Hải Dương có 2 làng: Mộ Trạch, Bình Giang (36 người); Nhân Lý, Nam Sách (11 người);
- Tỉnh Thanh Hóa có 2 làng: Cổ Đôi, Nông Cống (11 người); Nguyệt Viên, Hoằng Quang, Hoằng Hóa (11 người);
- Tỉnh Vĩnh Phúc 1 làng: Quan Tử, Sơn Đông, Lập Thạch (12 người);
- Tỉnh Bắc Giang có 1 làng: Yên Ninh, Việt Yên (10 người);
- Tỉnh Hà Tĩnh có 1 làng: Đông Thái, Tùng Ánh, Đức Thọ (10 người).

Trên cơ sở đó, chúng tôi đã tiến hành sưu tầm, biên soạn cuốn sách mang tên "**Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam**" này. Mỗi làng khoa bảng bao gồm phần giới thiệu sơ lược về làng và phần giới thiệu một số danh nhân tiêu biểu của làng. Riêng phần "Một số danh nhân tiêu biểu", ngoài một số vị đại khoa, chúng tôi đã mở rộng để giới thiệu những danh nhân không thuộc số người đỗ đại khoa nhưng lại có những đóng góp to lớn, mang lại danh tiếng cho làng như: Giáo sư Hoàng Minh Giám (làng Đông Ngạc); nhà văn Hoàng Ngọc Phách (làng Đông Thái); nguyên phi Y Lan, danh sĩ Cao Bá Quát (làng Phú Thị); danh tướng Trần Nguyên Hãn (làng Quan Tử)...

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình sưu tầm, đối chiếu các nguồn tư liệu về tên làng xã, tên tuổi, chức vị của các vị đại khoa từ những nguồn chính thống song cuốn sách khó có thể tránh khỏi những thiếu sót... Bởi vậy, chúng tôi rất mong muốn nhận được những ý kiến xây dựng của các nhà nghiên cứu và đồng đảo độc giả để những lần tái bản sau cuốn sách sẽ hoàn thiện hơn!

Trân trọng cảm ơn và giới thiệu!

NHÓM BIÊN SOẠN

LÀNG CHI NÊ

(CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI)

Vùng đất Chương Mỹ có từ cổ xưa với tên gọi là huyện Chương Đức, dưới triều vua Lê Thánh Tông từ thế kỷ 15, trải qua các triều Mạc, Lê Trịnh, Tây Sơn và đến đầu triều Nguyễn. Đến năm Đồng Khánh thứ 3 mùa hạ tháng tư, triều đình nhà Nguyễn đã chia đạo Mỹ Đức làm hai vùng. Vùng người Mường nhập vào tỉnh Phương Lâm (Hòa Bình) còn vùng người Kinh thì chia thành hai huyện. Huyện Yên Đức là Mỹ Đức ngày nay và huyện Chương Mỹ. Đây là mốc đầu tiên thành lập huyện. Kể từ tháng 4 năm 1888 đến năm 2013, vừa tròn 125 năm. Hơn một thế kỷ, trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, tuy có một số thay đổi ở cấp xã nhưng cơ bản về địa danh, địa giới của huyện vẫn giữ ổn định.

Chương Mỹ là huyện nổi danh bởi truyền thống khoa bảng trong các triều đại. Sách *Người Hà Tây trong*

làng khoa bảng đã thống kê, trong 12 làng của huyện Chương Mỹ, từ năm 1247 đến 1849 có 26 người đỗ Tiến sĩ, Thám hoa, Phó bảng. Riêng làng Chi Nê có tới 10 vị Tiến sĩ, Thám hoa.

Dường như, long mạch tạo nên một vùng đất địa linh nhân kiệt mà nổi tiếng nhất là địa danh Chi Nê (xã Trung Hòa). Thời phong kiến Chi Nê có bốn họ có người đỗ đại khoa là họ Trần, họ Ngô, họ Nguyễn, họ Lê.

Trong đó, họ Trần có 3 người có tên trong làng khoa bảng là Trần Khải (1472), Trần Phỉ (1479) và Trần Phủ (1634). Họ Ngô cũng có 3 vị đỗ Tiến sĩ, mà điều đặc biệt là ba ông cháu: Ngô Cung (1557), Ngô Khuê (1633), Ngô Cầu (1638). Họ Nguyễn có 3 vị đỗ Tiến sĩ là: Nguyễn Nhuận, Nguyễn Hy Tải và Nguyễn Quốc Bảo - cả 3 đều được ghi danh ở Văn Miếu - Quốc Tử giám. Còn họ Lê thì có người đỗ đại khoa đó là Lê Hiếu Trung - ông được xếp vào hàng công thần tiết nghĩa, tên tuổi ông được ghi trong bia Văn Miếu, hiện nay vẫn còn.

Ngày nay, thôn Chi Nê thuộc xã Trung Hoà, Chương Mỹ, Hà Nội. Đây là khu vực có khá nhiều lễ hội được tổ chức dịp đầu năm.

Như thường lệ, cứ đến mùng 10 tháng Giêng (âm lịch), người dân làng Chi Nê lại tưng bừng mở lễ hội rước kiệu khai xuân. Tuy cách trung tâm Hà Nội chỉ 20km nhưng lễ hội làng Chi Nê vẫn giữ được những nét văn hoá truyền thống từ xa xưa để lại.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Ngô Cung (1557- ?)

Ngô Cung tự là Cẩn Trai, hiệu Phục Hiên Tiên sinh, người họ Ngô làng Nứa, xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay là thôn Chi Nê, xã Trung Hoà, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Ngô Cung đỗ Hoàng giáp năm Quý Mùi niên hiệu Diên Thành thứ 6, đời Mạc Mậu Hợp (1583). Năm đó, ông tròn 27 tuổi. Sau đó, ông ưng chế và thi khoa Đóng các đều đứng hàng đầu rồi làm quan tới chức Đóng các Đại học sĩ triều Mạc, tước Nam, sau theo về nhà Lê - Trịnh.

Ngô Khuê (1633 - ?)

Tiến sĩ Ngô Khuê sinh năm 1633-?, người xã Chi Nê, huyện Chương Đức, nay là thôn Chi Nê, xã Trung

Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Ông là cháu của cụ Ngô Cung và là anh trai của Ngô Cầu. Năm 29 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Tân Sửu, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 5 (1661) đời Lê Thần Tông.

Theo sách *Tam khôi bị lục*, ông được một lần cử sang sứ nhà Thanh, sau lại được cử lên biên giới tiếp sứ nhà Thanh, được sứ giả nhà Thanh ca ngợi ông là bậc giai sĩ của nước Nam. Ông làm quan đến chức Bồi tụng, Tả Thị lang bộ Hộ, tước Lam Phái nam, về trí sỹ.

Những thông tin về Tiến sĩ Ngô Khuê còn được kể đến trong Bia Văn miếu, hay các sách như: *Đinh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (quyển 3, tờ 21b), *Đại Việt lịch đại đăng khoa*, (quyển 3, tờ 56a), *Liệt huyễn đăng khoa bị khảo*, (quyển 3, tờ 54a), và *Tam khôi bị lục* (tờ 31a).

Ngô Cầu (1638 - ?)

Ông Ngô Cầu là cháu của Hoàng giáp Ngô Cung, em của Thám hoa Ngô Khuê, người xã Chi Nê huyện Chương Đức, nay là thôn Chi Nê, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội.

Năm 1670 ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Trị thứ 8, đời Lê Huyền Tông. Sau đó, ông giữ chức Tham Chính. Ngô Cầu mất trước khi lên đường đi sứ nhà Thanh.

Lê Hiếu Trung (? - ?)

Văn thần Lê Hiếu Trung đời Lê Hiến Tông. Ông quê làng Chi Nê, huyện Chương Đức, nay là thôn Chi Nê, xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Không rõ năm sinh, năm mất của ông.

Năm Nhâm Tuất (1502), ông đỗ Đồng Tiến sĩ, làm Giám sát ngự sử. Trong năm Đinh Mão (1507), ông được cử làm Phó sứ sang nhà Minh (Trung Quốc) khi về thăng làm Tư nghiệp Quốc Tử giám.

Chính sự hỗn loạn, nhóm Trịnh Tuy bắt Lê Chiêu Tông ở hành cung Thượng Yên Quyết (trước thuộc tỉnh Hà Đông, nay là phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội) đưa về Thanh Hóa. Nhóm Trần Cao cũng dấy quân làm loạn, đánh cướp kinh thành năm Bính Tý (1516). Trong cơn nước biển, các phe nhóm đều có ý muốn dùng ông, lớp cám dỗ, lớp hăm dọa. Ông cương quyết không khuất phục các nhóm phản loạn, tự tử chết, được người đương thời khen ngợi tiết nghĩa.

LÀNG CỔ ĐÔI

[NÔNG CỐNG, THANH HÓA]

Từ xưa, vùng Nông Công có không ít người học giỏi đỗ cao. Chỉ tính từ năm 1247 đến năm 1870 riêng huyện Nông Cống cũ có 27 người đỗ đại khoa (Trang 233 tập 2, *Đại Nam nhất thống chí* - Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970). So với trong tỉnh Thanh Hoá thì số người đỗ đại khoa ở đây đứng hàng thứ nhì (sau huyện Hoằng Hoá). Trong các kì thi hương từ trước đến nay vùng Nông Công có tới 62 người đỗ cử nhân (Theo *Đăng khoa lục Thanh Hoá*: nguyên bản "Thu tì đề danh kí". Số 78/ĐC- 3086. Dịch: Ngô Đức Thọ). Những xã có truyền thống văn hoá từ lâu đời, nhiều người đỗ đạt cao là: Lan Khê, Cổ Đôi, Cổ Định và Hương Khê.

Riêng làng Cổ Đôi được xem là làng khoa bảng của xứ Thanh. Ngôi làng này đã sinh ra bao nhiêu anh

hung hào kiệt công hiến cho đất nước.

Trong dân gian vẫn còn truyền câu tục ngữ: “Ông công, ông nghè Cổ Định, Cổ Đôi” (vùng Cổ Định và Cổ Đôi, tức vùng xã Tân Ninh, Triệu Sơn và xã Hoàng Giang bây giờ). Riêng Cổ Đôi (Hoàng Giang ngày nay), từ năm Giáp Thìn 1544 đến năm Ất Sửu 1685, có tới 11 người đỗ Tiến sĩ, được ghi danh tại Văn bia Văn Miếu...

Điều đặc biệt là trong 11 tiến sĩ, đỗ rải rác từ năm 1554 đến năm 1685, họ Lê có 7 vị, họ Đỗ có 4 vị; có gia đình cả ba bố, con, cháu đều đỗ tiến sĩ, đó là ông Lê Hữu Trạch (bố) đỗ năm 1565, ông Lê Nhâm Triết (con) đỗ năm 1640 và ông Lê Sỹ Cẩn (cháu) đỗ năm 1680. Có gia đình cả 2 bố, con đều đỗ Tiến sĩ, chỉ cách nhau có 26 năm, đó là ông Lê Chí Đạo (bố) đỗ năm 1659 và ông Lê Chí Tuân (con) đỗ năm 1685...

Tại nhà thờ họ Lê Sĩ ở xã Cổ Đôi vẫn còn đúc câu đối bằng chữ Nôm như sau:

Tiến sĩ ba đời lừng đất Việt

Công hầu một họ sánh trời Nam.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Đỗ Phi Tán (1508 - ?)

Đỗ Phi Tán sinh năm 1508, người xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống (nay thuộc xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa). Ông là anh của Đỗ Danh Đại (đỗ Tiến sĩ năm 1554).

Năm 37 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Quảng Hòa năm thứ 4 (1544), đời Mạc Phúc Hải. Sau đó, ông làm quan nhà Mạc, sau theo về nhà Lê, được thăng đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Văn Trường bá. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thái bảo, tước Nông Quận công.

Đỗ Danh Đại (1514 - ?)

Đỗ Danh Đại (có tài liệu ghi là Đỗ Tất Đại) sinh năm 1514, người xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống (nay

thuộc xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa). Ông là em của Đỗ Phi Tân (đỗ Tiến sĩ năm 1544), cha của Đỗ Tế Mỹ (đỗ Tiến sĩ năm 1565).

Văn bia đề danh Chế khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 (1554) có đoạn chép như sau: "...Bấy giờ những dung tướng nanh vuốt xông pha ở nơi tên đạn thì nhiều mà mưu thần tâm phúc giúp vận trù ở nơi màn trường thì ít. Bèn vào năm Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 bắt đầu đặt Chế khoa, đích thân ra đề thi văn sách hỏi về đạo trị nước xưa nay... Sai các quan Đề điệu, Tri Công cử, Giám thí vâng mệnh khảo thí, trúng tuyển được 13 người, vâng mệnh dâng lên để Hoàng thượng ngự lâm, định thứ bậc cao thấp. Sắc ban cho bọn Đinh Bạt Tụy 5 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân...".

Trong số 5 người này, Đỗ Danh Đại đỗ thứ 5, tiếp sau là 8 người đỗ Đệ nhị giáp. Sau đó, ông làm quan Đông các Đại học sĩ, tước Văn Hoành bá.

Đỗ Tế Mỹ (1535 - 1597)

Đỗ Tế Mỹ sinh năm 1535, người xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống (nay thuộc xã Hoàng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa).

Văn bia đề danh Tiến sĩ Chế khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Trị năm thứ 8 (1565) chép: "Hoàng thượng đích thân ngự ở hiên điện ra đề thi, định thứ bậc cao

thấp. Ban cho bọn Lê Khiêm 4 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân...". Trong 4 người này thì Đỗ Tế Mỹ đỗ thứ 3. Khoa thi này, ngoài Đỗ Tế Mỹ đỗ Đệ nhất giáp còn có 1 người làng Cổ Đôi đỗ Đệ nhị giáp là Lê Nghĩa Trạch.

Sau khi đỗ đạt, ông ra làm quan và sau được thăng đến chức Tả Thị lang Bộ Hộ, tước Sùng Linh hầu. Khi mất, ông được tặng Thượng thư, gia phong Thái bảo, tước Quận công.

Lê Nghĩa Trạch (1536 - 1614)

Lê Nghĩa Trạch sinh năm 1536, người xã Cổ Đôi huyện Nông Công (nay thuộc xã Hoằng Giang, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa). Ông nội của Lê Nhân Triệt, cao tổ của Lê Sĩ Cẩn.

Văn bia đề danh Tiến sĩ Chế khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Trị năm thứ 8 (1565) có đoạn chép: "...Hoàng thượng đích thân ngự ở hiên điện ra đê thi, định thứ bậc cao thấp. Ban cho bọn Lê Khiêm 4 người đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân, bọn Lê Nghĩa Trạch 6 người đỗ Đệ nhị giáp Đồng Chế khoa xuất thân. Chọn ngày xướng danh yết bảng, tỏ cho sĩ tử thấy kết quả tốt đẹp...".

Theo như Văn bia thì Lê Nghĩa Trạch đỗ đầu trong số 6 người đỗ Đệ nhị giáp Đồng Chế khoa xuất thân.

Sau khi đỗ, Lê Nghĩa Trạch ra làm quan rồi được thăng tới chức Tả Thị lang Bộ Hộ. Khi mất (1614), ông

dược tặng Thượng thư Bộ Bin, Thái bảo, tước Nham Quận công, gia phong Kiệt tiết Tuyên lực công thần.

Lê Thất Dục (1570 - ?)

Lê Thất Dục (có tài liệu ghi là Lê Trất Dục) sinh năm 1570, người xã Cổ Đôi, huyện Nông Cống (nay thuộc xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa).

Văn bia đền danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 8 (1607) có đoạn chép: "Mặc dầu đang gấp việc dụng binh nhưng vẫn lấy việc thi chọn sĩ tử làm đầu. Năm Đinh Mùi mở khoa thi Hội, đặc sai Đề diệu là Hữu đô đốc Xuyên Quận công Đỗ Thế Vinh, Tri Cống cử là Hình bộ Thượng thư Nghĩa Khê hầu Nguyễn Lẽ, Giám thí là Định Lương bá Hoa Hữu Mô cùng trăm quan chia giữ các việc. Vâng tiến hành phép thi, chọn được hạng xuất sắc 5 người. Lại vâng vào Điện thi, ban cho Lưu Đình Chất 1 người đỗ Đề nghị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Ngô Nhân Triệt 4 người đỗ Đề tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân...".

Theo Văn bia này thì Lê Thất Dục đỗ thứ 2 trong số 4 người đỗ Đề tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ông làm quan Hàn lâm Hiệu thảo.

Lê Nhân Triệt (1612 - ?)

Lê Nhân Triệt (có tài liệu ghi là Lê Sĩ Triệt) sinh

năm 1612, người xã Cổ Đôi, huyện Nông Công (làng Cổ Đôi nay thuộc xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa)...

Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 6 (1640) chép: "...Đến khi dâng quyển lên đọc, Hoàng thượng xét duyệt và định thứ bậc. Cho bọn Phí Văn Thuật 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Hoàng Vinh 20 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân...".

Trong số 20 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân thì Lê Nhân Triệt đứng thứ 9. Sau đó, ông ra làm quan, rồi được thăng đến chức Tả Thị lang Bộ Hình, tước Quế Hải hầu. Sau khi mất, ông được tặng chức Tả Thị lang Bộ Binh.



Đông Ngạc còn được gọi là làng Vẽ hay Kẻ Vẽ nay là 2 phường Đông Ngạc và Đức Thắng nằm cách trung tâm Hà Nội khoảng 10km. Đông Ngạc là một trong những ngôi làng cổ nhất của Hà Nội với tên gọi là "Làng Tiến sĩ" do có rất nhiều vị Tiến sĩ Nho học và Tây học là người làng.

Làng Đông Ngạc là nơi xuất thân của 18 vị Tiến sĩ Nho học (với 1 Thái học sinh, 1 Bảng nhãn, 2 Hoàng giáp và 14 Đồng Tiến sĩ; gồm: Phan Phu Tiên - 1429, Phạm Lân Định (Luân Định) - 1514, Phạm Thọ Chỉ - 1577, Phạm Hiển Danh - 1646, Phạm Quang Trạch - 1683, Phan Vinh Phúc - 1685, Phạm Quang Hoàn - 1694, Phạm Quang Dung-1706, Phạm Quang Ninh (Nguyễn Ninh) - 1731, Phan Lê Phiên - 1757, Nguyễn Đình Thạc - 1779, Hoàng Tế Mỹ - 1826, Phạm Gia Chuyên - 1831, Nguyễn Văn Tùng - 1838, Nguyễn Hữu Tạo - 1844, Phạm Quang Mân - 1849, Hoàng

Tướng Hiệp - 1865, Nguyễn Dự - 1879), 2 Phó bảng Nho học (Nguyễn Văn Hội - 1849, Hoàng Tăng Bí - 1910), 6 vị đỗ Sĩ vọng (tức thi hội chỉ vào đến tam trường nhưng nổi tiếng là hiền tài nên cũng coi như tiến sĩ), 7 Tiến sĩ thời Pháp, và thời nay đã có tới hơn 50 Tiến sĩ.

Xưa phường Đông Ngạc có câu ngạn ngữ "Đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ" để bày tỏ niềm tự hào có nhiều người thành đạt trong khoa bảng. Trong các dòng tộc ở đây, họ nào cũng có người đỗ đại khoa, ít nhất là một người. Nhiều họ như họ Phạm có 16 người. Gia đình Hoàng giáp Hoàng Tế Mỹ từ khi định cư ở Đông Ngạc có 3 đời nối tiếp nhau đỗ Tiến sĩ và 1 Phó bảng (Hoàng Nguyễn Thự, Hoàng Tế Mỹ, Hoàng Tương Hiệp, Hoàng Tăng Bí); cũng như gia đình Bảng nhãn Phạm Quang Trạch có tới 7 người đỗ đại khoa (từ Tiến sĩ Phạm Luân Định, Hoàng giáp Phạm Thọ Chỉ đến Tiến sĩ Phạm Quang Ninh) trong khoảng 217 năm (1514 - 1731)...

Về kiến trúc, Đông Ngạc có nhiều công trình nổi tiếng. Đầu tiên phải kể đến đình làng Đông Ngạc, một ngôi đình có quy mô to lớn, nhiều hạng mục với các thành phần kiến trúc cổ kính và chuẩn mực đã tồn tại từ thế kỷ 17. Đình được xây dựng trên một thê đất cao ráo, dắc địa ở phía Bắc làng, sát với đê sông Hồng. Tương truyền, thời xưa đình vốn là một toà miếu cổ có từ thời Đường vào thế kỷ 7. Năm 1635, dân làng đã xây lại và mở rộng thành đình để thờ thành hoàng làng. Đình thờ 3 vị thần tượng trưng cho

cả Thiên - Địa - Nhân.

Ngoài ra đình còn thờ tiến sĩ Phạm Quang Dung là người làng có công đứng ra trùng tu đình năm 1718 và Phạm Thọ Lý, người đã cung tiến đất làm đình lần đầu năm 1635. Trong đình hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật quý, có giá trị, như bia đá và bộ tranh sơn mài thời Lê.

Đông Ngạc có chùa Tư Khánh với phong cách nghệ thuật thế kỷ 18 - 19. Chùa có quả chuông đúc năm Diên Hựu thứ 2 (1315). Trong chùa hiện còn tấm bia có niên đại Thịnh Đức ghi rõ công đức của vợ chồng Nguyễn Phúc Ninh, cúng gia tư diền sản để tu bổ, dựng lại chùa, và được dân làng tôn làm Hậu Phật.

Nhắc đến làng cổ Đông Ngạc không thể không nhắc đến những ngôi nhà thờ của các dòng họ nổi tiếng tại đây như dòng họ Phạm, họ Đỗ với kiến trúc cổ kính còn đến ngày nay.

Ngôi nhà thờ tổ của dòng họ Đỗ, thờ cụ Đỗ Thế Giai là một võ quan cao cấp thời Lê - Trịnh. Người được phong Vương (Đỗ Đại Vương) từ khi còn sống và tôn làm Thần (Thượng đẳng phúc thần) khi qua đời.

Ngôi nhà này có niên đại trên 300 năm và được coi là ngôi đình thứ hai của làng. Đây là một trong ít các ngôi nhà cổ trong làng còn có nhiều đồ đạc và những vật phẩm liên quan đến công đức to lớn của vị danh nhân này.

Qua 3 thế kỷ, dòng họ Đỗ vẫn lưu giữ được tất cả

các hoành phi, câu đối, các hương án, giường thờ, bộ kiệu, vật dụng tế lễ ngày xưa... Trước nhà tiền tế có các bức "Thiết thạch tinh trung" (trung thành như sắt đá), "Thượng đẳng phúc thần" (phong thần), bên trái là bức "Vạn phúc du đồng", bên phải là "Ngũ phúc lâm môn". Ngoài ra, còn có thêm hai bức "Long mã" thể hiện ý chí ngang dọc trời đất.

Giá trị của ngôi nhà dễ nhận thấy nhất qua đôi hạc đứng trên mình hai con rùa và hai tấm bia ở gian dã tòa nhà tiền tế. Đôi hạc đứng trên mai rùa bằng gỗ quý, có chiều cao hơn 2m.

Nhìn chung, những ngôi nhà cổ ở Đông Ngạc có sự hòa trộn giữa hai trường phái kiến trúc Đông – Tây. Đan xen giữa những ngôi từ đường, nhà thờ họ theo lối kiến trúc truyền thống phương Đông là những biệt thự được xây dựng từ đầu thế kỷ 20 theo lối kiến trúc của Pháp. Những ngôi nhà cổ này được xây dựng từ những năm 1739 và tất cả đều có một điểm chung là làm toàn bằng gỗ lim và lợp ngói mũi hài...

Bên cạnh truyền thống khoa bảng, văn hóa, kiến trúc..., làng Đông Ngạc còn là một địa bàn quan trọng trong kháng chiến chống Pháp ở Thủ đô Hà Nội, là cơ sở y tế cứu chữa thương binh trong trận chiến bảo vệ Hà Nội năm 1946, và đã nuôi giấu nhiều cán bộ kháng chiến trong những năm Pháp chiếm đóng.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Phan Phù Tiên (? - ?)

Phan Phù Tiên (hay Phan Phu Tiên), tự Tín Thần, hiệu Mặc Hiền là đời thứ 6 của Trần Triều Vương - Phó sư Phan Hách. Cụ thân sinh Phan Phu Tiên là Phan Quang Minh, cháu đời thứ 5 của ngài Phan Hách. Phan Quang Minh tự Hữu Mặc, hiệu Trang Tiết sinh khoảng 1345 - 1350. Sau một thời gian làm gia thần cho một tước vương thời Trần thì chuyển sang con đường binh nghiệp, vào thời nhà Hồ làm đến chức Thống lĩnh Đại tướng quân. Phan Quang Minh sinh được 6 con trai, con trưởng là Phan Phu Tiên, sinh khoảng 1370 - 1372, năm lên 10 tuổi sống ở Đông Ngạc, sau trưởng thành mở ra dòng họ Phan ở đây. Có 3 người em là Phan Viết Bảo, Phan Viết Ngư, Phan Viết Nổi thì cũng đều làm lên sự nghiệp lớn, vừa tham gia công cuộc chống ngoại xâm, vừa chuyển cư vào Thừa Thiên khai hoang lập ấp, về sau được các triều vua nước ta phong sắc là Tiên vị khai canh.

Theo sử sách, ông thi đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sĩ) năm 1396, cũng là khoa thi cuối cùng của nhà Trần (dời vua Trần Thuận Tông). Sau đó nhà Trần bị Hồ Quý Ly soán ngôi (1400), rồi đất nước bị giặc Minh xâm chiếm và đô hộ (1407 - 1427).

Trong giai đoạn này, có lẽ như mọi nhà yêu nước khác, Phan Phù Tiên chọn thái độ bất hợp tác với nhà Minh, ở nhà mở trường dạy học, tìm kiếm và đào tạo người tài cho đất nước, góp phần vào cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi. Sau ngày kháng Minh toàn thắng, năm 1429, vua Lê Thái Tổ cho mở khoa thi đầu tiên, gọi là Minh kinh bác học, để chọn nhân tài và xây dựng lại đất nước. Với mong muốn được góp tài hèn mọn ra dựng xây đất nước, gạt bỏ ngoài tai lời gièm pha (đỗ Tiến sĩ thời Trần), Phan Phù Tiên đã ra dự thi và đỗ thứ ba của kỳ thi này.

Ông được bổ làm việc ở Quốc Sử viện và Quốc Tử giám, hai cơ quan nghiên cứu học thuật và đào tạo nhân tài quan trọng bậc nhất đương thời. Từ đây bắt đầu mở ra con đường vừa dạy học vừa nghiên cứu, biên soạn sách vở của nhà giáo dục. Tuy nhiên đến năm 1433, triều đình thiếu người nên điều Phan Phù Tiên vào làm An Phủ sứ ở Thiên Trường (Nam Định ngày nay), rồi ở Hoan Châu (Nghệ An - Hà Tĩnh ngày nay). Việc dạy học và nghiên cứu học thuật của ông dành phải gián đoạn khoảng 15 năm. Đến năm 1448, dưới thời vua Lê Nhân Tông, Phan Phù Tiên lại được triệu về kinh trở lại với công việc giảng dạy ở Quốc Tử giám và nghiên cứu ở Quốc Sử viện.

Thân thế và sự nghiệp Phan Phu Tiên nổi bật lên hai đặc điểm lớn: Đóng góp cực kỳ to lớn và có giá trị vào nền giáo dục, nền văn hóa, văn hiến của dân tộc; phẩm chất đạo đức trong sáng, nhân phẩm, nhân cách cao thượng của kẻ sĩ Bắc Hà, của con người Việt Nam yêu nước, thương nòi.

Phan Phù Tiên là người có tài biên soạn lịch sử, vừa có phương pháp nghiên cứu và phương pháp luận sử đã để lại cho đời một công trình sử học xuất sắc đó là tác phẩm *Đại Việt sử ký tục biên*, tập *Việt âm thi tập*, bộ *Quốc triều luật lịch* mà sử chép là *Hình luật nước Đại Ngu* và tác phẩm *Bản thảo Thực vật Toản yếu* là một cuốn sách y học ra đời ở nước ta vào loại sớm nhất sau *Nam dược thần liệu* và *Hồng nghĩa giác tư y* của Tuệ Tĩnh... Ngoài 4 công trình khoa học kể trên, Phan Phù Tiên còn để lại một số di cảo thơ văn đặc biệt quý giá là những bài thơ chữ Nôm như bài thơ vịnh Văn miếu thành Thăng Long.

Lê Đức Mao (1462 - 1529)

Lê Đức Mao là danh sĩ đời vua Lê Uy Mục, quê Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, về sau dời sang xã Dương Hồi, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Yên (năm 1977, huyện Yên Lãng đổi tên thành Mê Linh thuộc Hà Nội). Giai đoạn 1991-1996 thuộc Vĩnh Phú. Giai đoạn 1996-2008 thuộc Vĩnh Phúc. Từ 2008,

Mê Linh thuộc Hà Nội).

Năm Giáp Tý (1504) ông đỗ Hương công, năm sau đỗ Tiến sĩ.

Ông nổi tiếng về tài văn chương. Thơ văn ông nặng phần trào lộng, châm biếm. Với ngôn ngữ sắc bén khiến giới cầm quyền đương thời không ưa.

Tác phẩm của Lê Đức Mao hiện chỉ còn *Bát giáp thường đào văn* (Nghĩ hộ tám giáp giải thường hát ả đào) bằng quốc âm (chữ Nôm), viết trước 1504, khi ông còn ở Từ Liêm. Đây là một bài ca trù cổ nhất còn lại hiện nay, viết để ả đào hát trong hội xuân, tế thần cầu phúc; gồm 128 câu, 9 đoạn, phối hợp các thể thơ song thất lục bát. Lời văn lưu loát, tuy có nhiều điển cố, sáo ngữ. Trong quyển *Thi văn Việt Nam* của GS. Hoàng Xuân Hãn có trích 3 đoạn, kèm theo chú thích và biện minh đại ý.

Theo GS. Phạm Thế Ngũ, thì qua áng văn này cho người đọc "thấy điệu song thất lục bát lúc manh nha, đồng thời cũng cho thấy tục hát ả đào đã có từ thời Lê".

Năm Kỷ Sửu (1529), ông mất, thọ 67 tuổi.

Phạm Thọ Chỉ (1539 - ?)

Hoàng giáp Phạm Thọ Chỉ sinh năm 1539, tại xã Đông Ngạc, Từ Liêm, nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Ông là cháu họ Phạm Lân

Định, ông nội Phạm Hiển Danh.

Năm 39 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu, niên hiệu Sùng Khang 10 (1577), đời Mạc Mậu Hợp. Ông làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

Hoàng giáp Phạm Thọ Chỉ là người đã soạn bài văn bia Đông Ngạc xã thị bi (Bia chợ xã Đông Ngạc). Bài văn bia này được chép trong sách Đông Ngạc xã chí - một tập tư liệu về lịch sử, địa chí, kinh tế, văn hóa của làng Đông Ngạc, một làng cổ điển hình của vùng ven Thăng Long.

Phạm Gia Chuyên (1791 - 1862)

Phạm Gia Chuyên sinh ngày 5 tháng 9 Tân Hợi (1791, tại Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, là cháu 5 đời của Bảng nhãn Phạm Quang Trạch, cháu 4 đời của Tiến sĩ Phạm Nguyên Ninh, đỗ Tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân năm 1832. Ông Phạm Gia Chuyên làm quan thời nhà Nguyễn, đã từng giữ các chức Tri phủ Kiến Xương (Thái Bình), Lê bộ viên ngoại lang, Đốc học tỉnh Ninh Bình, Tư nghiệp Quốc Tử giám. Ông tham gia soạn cuốn Quốc sử lược biên.

Năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh thứ 12, năm 41 tuổi, ông mới thi Hương, đỗ ngay cử nhân thứ 14. Năm sau Nhâm Thìn (1832) thi Hội, thi Đình đều

đứng hàng thứ 8, đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Năm Quý Tỵ (1833) được bổ chức Tri phủ Kiến Xương (Thái Bình). Năm Ất Mùi (1835) thăng chức Lê bộ viên ngoại lang. Năm Đinh Dậu (1837) bổ Đốc học tỉnh Ninh Bình. Năm Kỷ Hợi (1839) thăng chức Tư nghiệp Quốc Tử giám. Năm Tân Sửu (1841) lâm bệnh xin về quê an dưỡng.

Năm Đinh Mùi (1847) lại phụng chỉ về kinh nhậm chức Hàn lâm viện Quốc sử lược biên, hiện còn lưu trữ một bản ở Viện Hán - Nôm, gồm 452 trang, ký hiệu A1517, trong đó lược chép về quân đội, tài chính, khoa cử, quan lại từ thời đời Đinh đến đời Lê Chiêu Thống.

Cụ là một nhà Nho uyên bác về nhiều mặt. Trong cuốn *Danh thần di cảo* (khuyết danh) lưu trữ ở Viện Hán - Nôm, ký hiệu MF353 có chép văn thơ các danh nhân triều Nguyễn như Phạm Gia Chuyên, Hà Tôn Quyền. Sách *Nhàn trai thi tập* của Huyền Khê (Thư viện Hán - Nôm, ký hiệu VH 2344) có ghi chép một số đối liên của Phạm Gia Chuyên. Sách *Đại Thành toán học chỉ minh* (thư viện Hán - Nôm, ký hiệu A1555, 114 trang, có hình vẽ minh họa) do Phạm Gia Kỷ khởi thảo, Tư nghiệp Quốc Tử giám Phạm Gia Chuyên hiệu dính, trong đó có các bài mẫu về cách tính thể tích các vật như đồng thóc, đồng đất, kho vựa, đắp đê, đào sông, cách đo lường trọng lượng thuyền, cách tính cân lạng để pha chế vàng bạc...

Cụ Phạm Gia Chuyên mất ngày 5 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1862), thọ 72 tuổi.

Hoàng Tăng Bí (1883 - 1939)

Phó bảng Hoàng Tăng Bí quê ở Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Thân phụ ông là Hoàng Hy Thuần, đời thứ 4 của gia tộc họ Hoàng Đông Ngạc, tính từ cụ tổ Hoàng Nguyễn Thự.

Ông đỗ Cử nhân với vị trí Á nguyên (đứng thứ nhì) tại Trường thi Nam Hà năm 1906. Sau đó, ông cùng với Phan Chu Trinh, Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Hữu Tiến... sáng lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục và tổ chức hoạt động phong trào Duy Tân ở Hà Nội đầu thế kỷ 20.

Giảng dạy khắp các vùng Chèm, Vẽ, Hà Đông, ông Hoàng Tăng Bí còn đi diễn thuyết, cổ động duy tân, học vấn đi đôi với thực nghiệp, kinh doanh, mở mang công thương, làm cho dân giàu nước mạnh. Những diễn giả Phan Chu Trinh, Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc được công chúng hâm mộ và nổi tiếng về tài diễn thuyết đi vào lòng người. Vì vậy thơ khuyết danh mới có câu: "Buổi diễn thuyết người đông như hội/Kỳ bình văn khách đến như mưa".

Làm gương cho dân chúng và cũng là để gây quỹ hoạt động cho nhà trường, các sĩ phu đã hùn vốn làm ăn. Ông Hoàng Tăng Bí mở Công ty Đông Thành Xương ở tư gia của ông ngoại - cụ Nguyễn Trọng Hiệp, Kinh lược sứ triều Nguyễn và là thầy dạy vua

Thành Thái - trên phố Hàng Gai, chuyên buôn bán hàng nội và mở xưởng dệt xuyến hoa, làm trà ướp, in tài liệu... Diễn ca *Nam thiên phong vận* ca ngợi: "Xã Đông Ngạc Hoàng quân Tăng Bí/Tánh thông minh tuổi trẻ khác thường/Tướng môn dòng dõi họ Hoàng/Á môn giá cũng xem thường nhẹ không/Đêm ngày dốc một lòng vì nước/Đông Thành Xương đứng trước ra buôn... Cho hay những bậc tài danh/Vì giang sơn phải dấn mình bước ra"...

Sau vụ Hà thành đầu độc, trưởng Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa, ông cũng bị chính quyền thực dân Pháp bắt và đưa về giam lỏng tại Huế. Năm 1910, ông tiếp tục thi Hội, đỗ Phó bảng, nhưng không ra làm quan, mà mở trường tư dạy học, viết báo "Trung Bắc tân văn" và soạn một số vở tuồng kêu gọi lòng yêu nước.

Sau ông được về Hà Nội, viết báo và làm sách, dịch một số tiểu thuyết Pháp ra tiếng Việt.

Ông qua đời tháng 3 năm 1939 tại Hà Nội, hưởng dương 56 tuổi.

Hoàng Minh Giám (1904 - 1995)

Giáo sư Hoàng Minh Giám sinh ngày 4-11-1904 tại Đông Ngạc, Từ Liêm (nay là phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm), Hà Nội. Thân sinh ông là cụ Phó bảng Hoàng Tăng Bí, một trong những sáng lập viên và giảng viên của Đông Kinh Nghĩa Thục. Thân mẫu

ông là con gái của Thượng thư Bộ học Cao Xuân Dục (triều vua Thành Thái và Duy Tân).

Thời niên thiếu, Hoàng Minh Giám học ở Huế, sau đó ông ra Hà Nội học. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương khóa II, ông bị Sở Mật thám Pháp xếp vào loại người không nên để ở Hà Nội nên cử đi dạy ở Trường Trung học Sisovath (Campuchia). Về Sài Gòn, ông dạy học ở các trường tư thục và tiếp tục viết cho các báo như: *La Cloche Féline* (Chuông Rè) của Nguyễn An Ninh, *L'Annam* (Nước Nam) của Phan Văn Trường, *Le Nhaqué* (Người Nhà quê) của Nguyễn Khánh Toàn.

Năm 1932, ông về Hà Nội dạy học ở Trường Tư thục Gia Long. Năm 1935, ông cùng nhiều trí thức yêu nước và tiến bộ như Phan Thanh, Đặng Thai Mai, Phạm Vũ Ninh mở Trường Tư thục Thăng Long và ông là hiệu trưởng.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Hoàng Minh Giám giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền, Quốc hội và đoàn thể nhân dân. Ông trở thành một cộng sự gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đại tướng Võ Nguyên Giáp lúc vận nước “ngàn cân treo sợi tóc”.

Ngay khi từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã mời ông Hoàng Minh Giám tham gia Chính phủ Lâm thời và ngày 30-8-1945, Đại tướng đã ký Sắc lệnh số 1 cử ông làm Đồng lý Văn phòng Bộ Nội vụ. Cùng ngày, ông cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp Thiếu tá tình báo Mỹ

Archimedes L.A.Patti, Trưởng phái bộ OSS. Ông đã được Bác Hồ tin tưởng giao cho những nhiệm vụ đối ngoại quan trọng, có mặt bên Bác trong những thời khắc lịch sử liên quan đến vận mệnh dân tộc, như đàm phán với Jean Sainteny, đại biểu Chính phủ Pháp, chuẩn bị cho việc ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Ông cũng là người tháp tùng Bác Hồ hội kiến với Đô đốc kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương, Georges Thierry DArgenlieu ở vịnh Hạ Long, để đi đến quyết định triệu tập hội nghị trù bị Việt - Pháp tại Đà Lạt, chuẩn bị cho hội nghị chính thức ở Fontainebleau và là thành viên của Chính phủ trong Hội nghị này tại Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, là nhà ngoại giao lão luyện, ông đã tham mưu cho Đảng, Nhà nước những chủ trương lớn trong hoạt động đối ngoại, thực hiện thành công chủ trương “phá vây”, thiết lập quan hệ ngoại giao giữa nước ta với Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN khác, mở đường cho Việt Nam vươn ra thế giới... Với phong cách một nhà trí thức, nhà ngoại giao lịch lãm, ông có mặt ở nhiều hội nghị quốc tế lớn, cùng tháp tùng Chủ tịch Hồ Chí Minh trong nhiều chuyến đối ngoại đặc biệt.

Sau ngày hòa bình lập lại, ông tiếp tục đại diện cho Việt Nam tham dự nhiều hội nghị quốc tế, thăm nhiều nước châu Á, Âu, Phi, Mỹ La tinh...

Hơn 20 năm (1954 - 1976) trên cương vị Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền sau đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch), Bộ trưởng Hoàng

Minh Giám đã có công lao xây dựng ngành văn hóa với những tư tưởng và chương trình hành động mang tầm chiến lược.

Ông là một trong những Đại biểu Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, liên tục là đại biểu Quốc hội khóa I đến khóa VII và đến năm 1987, khi tuổi cao sức yếu mới nghỉ.

Ông từng giữ các cương vị là Phó Chủ tịch Ủy ban Liên Việt toàn quốc (tháng 3-1951); ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955-1976). Sau đó, ông tiếp tục được cử vào Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Thống nhất (tháng 1-1977) và là ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc lần thứ IV, năm 1994...

Ông qua đời ngày 12 tháng 1 năm 1995 tại Hà Nội, thọ 91 tuổi.

LÀNG
ĐÔNG THÁI
[BỨC THỌ. HÀ TĨNH]

Đông Thái là một làng thuộc xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, nổi tiếng về khoa bảng và danh nhân nhiều đời. Thời phong kiến, làng Đông Thái có 10 người đỗ Tiến sĩ, là một trong 20 làng khoa bảng Việt Nam.

Trong thế kỷ 19, làng Đông Thái được mùa Cử nhân, Tiến sĩ. Thời kỳ này, lối xóm họ Phan, làng Đông Thái được gọi là "Ô y hạng"⁽¹⁾. Quan cả nhà, quan cả họ, nhưng không ai có thế lực lớn, vì hầu hết đều chức nhỏ, nhà nghèo. Mở đầu cho kỷ nguyên này là ông Phan Văn Nhã đậu Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1829) làm quan đến chức Hồng lô Tự Thiếu khanh Quản phu

1) Ô y hạng: Là ngõ, lối xóm áo đen, do tích trong thành Nam kinh (Trung Quốc) xa, con cháu hai dòng họ Vương, Tạ đều mặc áo đen, nên ngõ vào nhà họ gọi là "Ngõ áo đen", sau dùng chỉ nhà quyền quý.

Quốc Sử quán. Phan Văn Phong đậu 2 khoa Cử nhân, Phan Đình Tuyển đậu Phó bảng khoa thi năm Giáp Thìn (1844), làm quan đến chức Tán lý Quân vụ. Phan Tam Tỉnh đậu Tiến sĩ năm 1842 làm quan Giám sát Ngự sử, Phan Công Du đậu Tiến sĩ năm 1875 làm quan Tri phủ Quảng Trạch (Quảng Bình) sau đó đi sứ nhà Thanh. Phan Trọng Mưu đậu Tiến sĩ đồng khoa 1879 với Phan Đình Nhuận là con em chú được vua nhà Nguyễn phong chức Tam biện Nội các (sau này đã cùng với Phan Đình Phùng phất cao cờ khởi nghĩa chống thực dân Pháp). Người con ưu tú nhất của làng Đông Thái là Phan Đình Phùng. Sau khi đỗ Đình nguyên Tiến sĩ năm 1877, ông được phong chức Ngự sử Đô Sát viện. Phan Đình Phùng là người văn võ song toàn, giỏi mưu lược, sau này hưởng ứng Chiếu Cần vương, ông đã dựng cờ khởi nghĩa chống thực dân Pháp tại núi rừng Vũ Quang (Hương Khê, Hà Tĩnh).

Từ năm 1954, sau mấy chục năm dồn sức cho sự nghiệp giải phóng dân tộc những người con trai, con gái của làng Đông Thái từ các mặt trận trở về lại treo gươm, súng để vừa bắt tay vào xây dựng quê hương, vừa khôi phục lại “Đạo học”. Nhiều người con của làng Đông Thái đã khắc phục khó khăn, thiếu thốn để học tập vươn lên nắm giữ đỉnh cao của tri thức. Làng Đông Thái đã có 19 người con là Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ có nhiều công lao đóng góp trên các lĩnh vực: Thiên văn học, vật lý học, hoá học, y học, dược học, quản lý kinh tế và văn học nghệ thuật...

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Phan Văn Nhã (1806 - ?)

Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* thì Phan Văn Nhã sinh năm 1806, người xã Yên Đồng, tổng Việt Yên, huyện La Sơn, nay là làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là bác của Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Dư, Phan Đình Thuật; chú của Phan Đình Du; anh của Phan Đình Tuyển và Phan Văn Phong đều là những người đỗ đạt cao của làng Đông Thái.

Theo *Việt Nam gia phả* thì Phan Văn Nhã tự Thiếu khanh giữ chức Hồng lô, sung làm Quốc sử quán Toản tu. Ông tên chữ là Chính Phủ, hiệu là Thận Trai tiên sinh Phan phủ quân (tên huý là Giám)... Ông sinh năm Nhâm Tuất (1802), mất vào ngày 15 tháng hai năm Đinh Sửu (1877), hưởng thọ 76 tuổi. Ông là người kính yêu cha mẹ, nhường nhịn anh em, chuyên cần học tập. Khoa Mậu Tý (1828), ông tú tài đỗ Cử nhân; khoa thi Hội năm Kỷ Sửu (1829), ông đỗ Phó

bảng. Trải qua các chức Tri phủ phủ Qui Nhơn, Lang trung Bộ Lễ, án sát Quảng Trị. Rồi vì phạm lỗi, bị phát văng đi An Giang, sau được trên ban ơn chuẩn cho khôi phục, bổ làm Giáo thụ phủ Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, quyền Đốc học Thanh Hoá. Bởi có mẹ già, ông làm đơn xin nghỉ để về phụng dưỡng mẹ. Sau khi mẹ mất, ông lại được bổ làm Sứ quán Toản tu, thăng Hồng lô tự Thiếu khanh, nhưng vẫn sung làm Toản tu. Được ít lâu, ông nghỉ dưỡng bệnh, rồi do có tuổi mà mất ở nhà.

Phan Tam Tỉnh (1816 - ?)

Phan Tam Tỉnh trước tên là Nhật Tinh, sau vua Thiệu Trị đổi tên là Tam Tỉnh, tự Hy Tăng, người làng Đông Thái, xã An Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (nay là làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm Thiệu Trị thứ nhất (Tân Sửu, 1841), ông thi đỗ Cử nhân, năm sau (Nhâm Dần, 1842), đỗ Tiến sĩ cập đệ. Ban đầu, ông được bổ làm Hàn lâm Biên tu (biên chép sử sách), sau đổi làm Tri phủ Gia Định.

Năm Tự Đức thứ nhất (1847), ông được triệu về kinh (Huế) làm Giám sát Ngự sử. Ở chức này, ông "thường bàn việc, và từng xin ban khen những bè tôi tuẫn tiết cuối đời Lê".

Năm 1851, ông được cất làm Thị giảng học sĩ ở viện Tập hiền, sung chức Khởi cư chú ở tòa Kinh diên.

Làm một thời gian, ông được điều ra làm Án sát sứ ở Phú Yên và Bình Thuận.

Năm 1853, vua Tự Đức chọn những người có văn học về thi ở điện Khâm văn. Bài đối sách của ông được vua khen và chấm đứng đầu vì có "kiến văn rộng". Gặp lúc nhà vua coi trọng việc học, bèn cho ông làm Tế tửu (tương đương chức Hiệu trưởng trường Đại học ngày nay) ở Quốc Tử giám (Huế). Sử nhà Nguyễn chép: "Sĩ tử nghe thấy tranh nhau khuyến khích cổ lè, (đồng thời nhờ) Tam Tỉnh sẵn lòng chăm siêng dạy bảo, thi hành đều có phép tắc, nên văn học không có phù hoa mà thành đạt được nhiều, sau này ai cũng nói không lúc nào văn học được thịnh như lúc bấy giờ".

Sau đó, ông được cử làm Quang lộc Tự khanh, lĩnh chức Bố Chánh sứ ở Hải Dương, rồi về triều làm Tả thị lang Bộ Hộ.

Năm 1862, nghe tin Tạ Văn Phụng đang dẫn quân uy hiếp thành tỉnh Hải Dương, nhà vua liền cử ông làm Hộ lý Tổng đốc Hải An (Hải Dương và Quảng Yên). Đến đây, ông cùng với Trương Quốc Dụng và Đào Trí dẫn quân đi đánh, lây lại được phủ Bình Giang và thành tỉnh Hải Dương. Khi xét công trạng, ông được thăng chức Tuần phủ, nhưng vẫn làm nhiệm vụ cũ.

Năm 1868, ông cùng với Hải phòng sứ Phan Bân xin đặt các việc tuần phòng, nên sau đó đổi ông làm Hồng lô Tự khanh sung Hiệp lý để lo việc tuần phòng ở ngoài biển. Đang làm thì ông bị ốm phải xin về, rồi

mất (không rõ năm).

Sử nhà Nguyễn là *Dai Nam chinh bien liet truyen* khen ông là người "nhớ dai, doan trang kín đáo, thanh liêm chăm chỉ, có tiếng là lương mục".

Phan Đình Tuyển (? – ?)

Danh sĩ Phan Đình Tuyển sống vào đời Thiệu Trị, quê ở làng Đông Thái, xã Yên Đồng, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh nay là làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Năm Quý Mão (1843), ông đỗ Cử nhân, năm sau Giáp Thìn (1844) đỗ Phó bảng, làm Án sát tỉnh Bắc Ninh, Phủ doãn Thừa Thiên, sau đổi ra làm Tán lý miền Bắc. Ông có dự vào việc hợp soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* triều Nguyễn (viết tắt là *Khâm định Việt sử*).

Ông hy sinh trong khi chống ngoại xâm và được thờ trong Đền Trung nghĩa (Hà Nội).

Ba người con ông là Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Thông đều nổi tiếng anh tài, hy sinh vì nước.

Phan Trọng Mưu (1851 - ?)

Theo Văn bia đề danh Tiến sĩ ân khoa Kỷ Mão, niên hiệu Tự Đức năm thứ 32 (1879) thì Phan Trọng Mưu sinh năm 1851, người thôn Đông Thái, xã Yên

Đồng, tổng Việt Yên, huyện Sơn La, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Cử nhân năm Bính Tý (1876), từng làm Đốc học Quảng Ngãi, sau ông tham gia cuộc khởi nghĩa Cần vương chống Pháp của Phan Đình Phùng, nên bị đục tên trên bia Tiến sĩ.

Phan Huy Nhuận (1844 - ?)

Theo Văn bia đê danh Tiến sĩ ân khoa Kỷ Mão, niên hiệu Tự Đức năm thứ 32 (1879) thì Phan Huy Nhuận sinh năm 1844, người thôn Đồng Thái, xã Yên Đồng tổng Việt Yên, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Cử nhân năm Mậu Dần (1878), từng làm Thị lang Bộ Công.

Còn theo gia phả họ Phan Ung Dinh thì ông tên húy là Hoán, thuộc đời thứ 12, chi thứ nhất. Ông sinh vào năm Đinh Mùi (1847) (văn bia Tiến sĩ ghi ông sinh năm Giáp Thìn - 1844), song thân ông là Tú tài Phan Huy Tế (có tài liệu chép là Phan Nhật Chương) và bà Phan Thị Phương, người xã Việt Yên, con Tiến sĩ Phan Bá Đạt. Bác ruột ông là Tiến sĩ Tổng đốc Phan Tam Tĩnh.

Ông đỗ Cử nhân năm Mậu Dần (1878). Năm Kỷ Mão (1879), niên hiệu Tự Đức thứ 32, ông đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân, đứng thứ 5/6 Tiến sĩ tân khoa khi mới 36 tuổi. Người anh họ ông là Phan Trọng Mưu (con Phan Tam Tĩnh) đỗ đồng khoa, trên ông 3 bậc. Trước đó 2 năm, một người anh bên ngoại ông (anh con dì) là Phan Đình Phùng đỗ Đình nguyên Tiến sĩ.

Quan nghiệp của ông từng làm đến Bố chính tỉnh Phú Yên rồi làm Công bộ Thị lang. Năm Thành Thái thứ 10 (Mậu Tuất 1898), do tranh chấp với Án sát Nguyễn Đốc Nhuận nên bị triều đình phạt giáng xuống 4 cấp rồi về hưu.

Ông mất ngày 14 tháng một năm Tân Hợi (tức ngày 2 tháng 1 năm 1912), thọ 65 tuổi.

Phan Đình Phùng (1847 - 1895)

Phan Đình Phùng sinh ngày 4 tháng 4 năm Đinh Mùi (6-6-1847) tại làng Đông Thái, xã Việt Yên Hạ, tổng Việt Yên, huyện La Sơn nay là làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, vùng quê nổi tiếng có nhiều người thành đạt trên con đường khoa bảng và làm quan. Ông là con của Phó bảng Phan Đình Tuyển; là em ruột các ông Tú tài Phan Đình Thông, Cử nhân Phan Đình Thuật và là anh ruột Phó bảng Phan Đình Vận.

Phan Đình Phùng thi đỗ Cử nhân năm 1876; năm sau, 1877, đỗ Đình nguyên Tiến sĩ, nên nhân dân địa phương cũng gọi là cụ Đình; được bổ Tri huyện Yên Khánh (Ninh Bình), sau đó ông được đổi về kinh đô Huế, sung chức Ngự sử Đô sát viện.

Phan Đình Phùng nổi tiếng về tính cương trực và khảng khái. Tại triều, ông tố cáo nhiều vụ khuất tất, nên có lần được vua Tự Đức khen là "thử sự cửu bất phát, phùng Phùng nǎi phát" (việc này đã lâu không

ai phát giác ra, nay gặp Phùng mới phát hiện được), nên càng nổi tiếng về tính cương trực.

Năm 1882, ông dâng sớ đàm hặc Thiếu bảo Nguyễn Chánh về tội “ứng binh bất biến” (cầm quân ngồi yên không đi tiếp viện) khi giặc Pháp tiến công thành Nam Định. Năm 1883, vì thấy Tôn Thất Thuyết phế Dục Đức lập Hiệp Hòa, ông đứng lên phản đối, và vì thế bị Tôn Thất Thuyết đuổi về làng.

Năm 1884, Phan Đình Phùng được phục chức, rồi được bổ làm Tham biện Sơn phòng Hà Tĩnh.

Lúc này triều đình Huế chia làm 2 phe chủ hoà và chủ chiến, phái chủ chiến do Tôn Thất Thuyết cầm đầu chuẩn bị lực lượng phản công, nhưng cuộc tấn công quân Pháp vào tháng 7-1885 bị thất bại. Vua Hàm Nghi xuất bôn đến Hương Khê, Phan Đình Phùng và các sĩ phu yêu nước đến yết kiến và ông được giao cho chức Thông đốc quân vụ đại thần lãnh đạo phong trào chống Pháp 4 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình. Cuộc khởi nghĩa bắt đầu từ cuối năm 1885, nghĩa quân đã tự tạo được súng trường kiểu 1874 của Pháp, trang bị được hơn 500 khẩu với số đạn dược đầy đủ, con số nghĩa quân lên đến 1.000 người chia thành 15 quân thứ. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để phòng thủ và chống giặc càn quét và đánh thắng nhiều trận lớn ở Phú Quỳ, Cầu Giát (10-1890), đồn Quy Hợp - Hương Khê (3-1891) thị xã Hà Tĩnh (8-1890) gây cho quân địch nhiều tổn thất, hoang mang lo sợ.

Kể từ sau năm 1893 quân Pháp và tay sai Nam

Triều tập trung lực lượng bao vây và tiến công khu căn cứ Vũ Quang, trong một trận càn Phan Đình Phùng đã bị thương sau đó hy sinh vào ngày 28-12-1895 thọ 49 tuổi. Thi hài ông được chôn dưới chân núi Quạt nhưng tên Việt gian Nguyễn Thân đã tìm được mộ ông và cho quật lên đốt thành tro rồi nhồi vào thuốc súng bắn xuống dòng sông La.

Phong trào chống Pháp của Phan Đình Phùng đã khẳng định sự biểu hiện hào hùng của tinh thần độc lập dân tộc, của cơ sở văn hóa cổ truyền dân tộc.

Di tích mộ Phan Đình Phùng nằm trên ngọn đồi Nê Sơn, cạnh đường quốc lộ 8A, thuộc làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ. Đây là nơi tưởng niệm vị anh hùng dân tộc, biểu tượng cho tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc trong phong trào chống thực dân Pháp xâm lược thời kỳ Cần Vương cuối thế kỷ 19.

Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973)

Hoàng Ngọc Phách tên huý là Tước, ông còn có bút hiệu Song An, sinh năm 1896, quê ở làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình có truyền thống hiếu học, yêu nước, cha ông từng tham gia phong trào Cần Vương. Thuở nhỏ, ông theo học chữ Hán rồi học trường Pháp - Việt. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Tiểu học ở Vinh, ông ra học Trường Bưởi, Hà Nội.

Vào năm 1916, khi mới học xong năm thứ hai trường Bưởi, Hoàng Ngọc Phách đã trúng giải 8 trong 20 giải của cuộc thi thơ do Ban Quản trị rạp Sán Nhiên Dài tổ chức. Cũng trong thời gian học ở trường Bưởi, ông tham gia và chỉ đạo các phong trào bãi khóa, thành lập Hội Học sinh tương tế chống bọn giám thị khinh rẻ, bạo dãi học sinh nghèo.

Năm 1919, Hoàng Ngọc Phách đỗ cả hai bằng Cao đẳng tiểu học Pháp và bằng Thành Chung. Cùng năm đó, ông trúng luôn kỳ thi tuyển vào trường Cao đẳng Sư phạm, Ban văn chương. Năm cuối khóa học ở đây, Hoàng Ngọc Phách hoàn thành tiểu thuyết *Tố Tâm*. Với tác phẩm này, ông là người mở đầu cho nền tiểu thuyết hiện đại Việt Nam.

Năm 1922, Hoàng Ngọc Phách tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm và được bổ làm giáo sư trường Thành Chung, Nam Định. Ba năm sau ông chuyển về Hà Nội làm Tổng Thư ký trường Cao đẳng Sư phạm. Thời gian đó, phong trào để tang Phan Chu Trinh, đòi thả Phan Bội Châu diễn ra sôi nổi, nhất là trong học sinh, sinh viên. Do có liên can tới các hoạt động chính trị này, Hoàng Ngọc Phách bị đổi xuống Kiến An rồi xin chuyển sang dạy ở trường Cao đẳng tiểu học Bonnal Hải Phòng.

Tại Hải Phòng, Hoàng Ngọc Phách còn làm Hội trưởng hội Trí Tri Hải Phòng. Ông thường tổ chức những buổi diễn thuyết, tổ chức đội kịch mà đạo diễn, diễn viên là thầy trò trường Bonnal.

Năm 1931, Hoàng Ngọc Phách lên dạy học ở

trường Cao đẳng tiểu học Lạng Sơn. Năm 1935, ông về dạy học ở Bắc Ninh cho đến ngày Tổng khởi nghĩa. Ở đây, ông cũng tham gia tổ chức Hội Khuyến học, Hội Truyền bá Quốc ngữ tỉnh và giữ chức Hội trưởng hai tổ chức xã hội này.

Sau cách mạng tháng Tám đến năm 1959, Hoàng Ngọc Phách giữ nhiều chức vụ trong ngành giáo dục: Giám đốc học khu Bắc Ninh kiêm Hiệu trưởng trường trung học Hàn Thuyên, Giám đốc giáo dục chiến khu 12, Liên khu 1, Giám đốc Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Thanh tra học vụ toàn quốc, Hiệu trưởng trường phổ thông Phan Đình Phùng, rồi về ban tu thư Bộ Giáo dục, tham gia nhóm nghiên cứu Lê Quý Đôn. Năm 1959, ông chuyển sang Viện văn học làm công tác nghiên cứu cho đến năm 1963 thì nghỉ hưu.

Năm 1973, ông qua đời, thọ 78 tuổi.

Hoàng Ngọc Hiến (1930 - 2011)

Giáo sư Hoàng Ngọc Hiến sinh ngày 21 tháng 7 năm 1930 tại phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định nhưng quê gốc ở làng Đông Thái, xã Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học kết hợp với Tây học, có lẽ vì thế mà ông có thể tiếp cận một cách dễ dàng những kiến thức từ cả lý trí của phương Tây và trực giác cũng như tâm linh của phương Đông.

Sau Kháng chiến chống Pháp, năm 1959, ông là một trong năm người được cử đi làm luận văn tiến sĩ về văn học Nga tại trường Đại học tổng hợp Matxcova, Liên Xô cũ; và ông cũng là một trong năm người đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ văn học lúc bấy giờ.

Năm 1979, ông thành lập Trường Việt văn Nguyễn Du và giữ cương vị Hiệu trưởng trong nhiều năm liền tại đây. Đến tận lúc gần cuối đời, ông còn cùng với giáo sư Nguyễn Khắc Mai thành lập nên Trung tâm Nghiên cứu Minh triết Việt năm 2007.

Ông cũng từng giảng dạy ở các trường Đại học Sư phạm Vinh, Đại học Văn hóa. Ông là người nổi tiếng nhiệt tình cổ suý cho sự đổi mới sáng tác văn học ở Việt Nam, có nhiều đóng góp quan trọng cho nghiên cứu văn học, văn hóa và triết học, góp phần đào tạo nhiều thế hệ nhà văn, nhà thơ nổi tiếng và nhà nghiên cứu, nhà giáo uy tín.

Tác phẩm chính: *Ngọn gió thổi những chiếc lá bay qua đại dương*, Tập ký; *Maiacôpxki - Con người, cuộc đời và thơ* (khảo cứu. Tuyển dịch. 1976); *Văn học Xô Viết đương đại* (khảo cứu, 1987); *Văn học - học văn* (tiểu luận và phê bình, 1992); *Văn học và học văn* (tiểu luận và phê bình, 1997); *Văn học gần và xa* (tiểu luận, 2000); *Triết lí văn hóa và triết luận văn chương* (Khảo cứu, 2006); *Văn hóa và văn minh - Văn hóa chân lý và văn hóa dịch lý* (2007); *Hoàng Ngọc Hiến - Tuyển tập chọn lọc* (2008); Và một số công trình dịch thuật có giá trị khác.

Ông mất do bạo bệnh vào ngày 24 tháng 1 năm 2011.

LÀNG
HẠ YÊN QUYẾT
[CẦU GIẤY, HÀ NỘI]

Làng Hạ Yên Quyết là tên chữ Hán của làng Cót hay Kẻ Cót, là vùng cửa ngõ yết hầu của kinh thành Thăng Long xưa. Làng Cót nay thuộc phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Kẻ Cót có địa thế thiên nhiên rất đẹp - nằm ngay cửa ngõ phía Tây của Kinh thành cổ, là nơi giao lưu trực tiếp giữa vùng ven đô với nội thành được cách bờ con sông Tô Lịch.

Con sông Tô Lịch, một phân lưu của sông Nhị Hà (sông Hồng) chảy dài từ Hà Khẩu (khu Hàng Buồm, chợ Gạo ngày nay) qua Bưởi, Nghĩa Đô xuống hết vùng Yên Hòa để rồi xuôi về đất Thanh Trì đổ vào con sông Nhuệ ở Hà Liễu (Thường Tín) rồi thông sang sông Đáy đã tạo cho vùng đất cổ một sắc thái trữ tình và duyên dáng. Câu ca dao xưa như còn đọng lại trong lòng người vẻ thơ mộng của một thời xa xưa ấy: “Nước sông Tô vừa trong vừa mát/ Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh”

Yên Hòa là một vùng đất cổ, cái tên Kẻ Cót đã chứng tỏ điều đó, tên gọi này đã được các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học, sử học, khảo cổ học và dân tộc học khẳng định về sự ra đời và tồn tại của làng từ trước thời Bắc thuộc.Thêm vào đó, ngôi mộ cổ bằng thân cây khoét rỗng cùng nhiều di vật có niên đại cách ngày nay hơn 2.000 năm được khai quật năm 1978 ở trong lòng sông Tô Lịch thuộc địa phận của làng đã chứng minh người Việt cổ đã từng ở đây để xây dựng xóm làng. Đến thế kỷ thứ 6 nhà Tiền Lý cũng đã về đây xây dựng đồn luỹ trên bờ sông Tô để chống giặc Lương xâm lược (cho nên ở khu vực Dịch Vọng, Yên Hồ hiện nay có nhiều nơi thờ các vua Lý Nam Đế, Lý Phật Tử cùng các tướng của hai vị như: Lý Thiên Bảo, Triệu Chí Thành...).

Trong số các làng khoa bảng của Thăng Long - Hà Nội, Yên Hòa là một làng có nhiều thành tựu về khoa cử (cả đại khoa, trung khoa và tiểu khoa). Chẳng thế mà vùng Tây kinh thành có câu ca về "tứ danh hương" (Mỗ, La, Canh, Cót). Làng Hạ Yên Quyết, từ xa xưa coi việc khuyến học là một trong những công việc trọng đại của cộng đồng làng xã, quê hương: làng dành ra 3 mẫu ruộng "Độc thư diền" (ruộng học), cùng 100 quan tiền, để làm phần thưởng cho người đỗ Tiến sĩ thời xưa. Ngoài ra theo lệ làng, dân làng còn thưởng ruộng cho cả những người đỗ cử nhân nho học, tú tài nho học. Những người đang đi học không phải phu phen tạp dịch. Trong đình làng có ba bậc chiếu, trong đó chiếu nhất dành cho các bậc khoa trưởng, chức sắc...

Ngay từ buổi đầu dựng nước, các triều đại Lý - Trần đã chăm lo việc học hành khoa cử để tuyển chọn người tài gánh vác việc nước. Quê hương Hạ Yên Quyết thời Trần có Hoàng Quán Chi đỗ Đệ nhất giáp kỳ thi Thái học sinh khoa Quý Dậu, niên hiệu Quang Thái thứ 6 (năm 1393), đời vua Thuận Tông, được tham dự triều chính làm tới chức Thẩm hình viện, mở đầu cho nền khoa cử của đất Yên Quyết xưa kia và phường Yên Hòa ngày nay. Cụ cũng là người đỗ đại khoa đầu tiên của huyện Từ Liêm. Đến triều nhà Hồ, mặc dù chỉ tồn tại có 7 năm với hai triều vua nhưng cũng đã kịp tổ chức hai kỳ thi tuyển. Và ngay trong khoa thi đầu tiên, khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn, niên hiệu Thánh Nguyên (năm 1400) đời Hồ Quý Ly, làng Cót có cụ Nguyễn Quang Minh đỗ Thái học sinh, làm quan tới chức Nội thị hành khiển, cùng khoa với các danh nho nổi tiếng một thời như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên.

Khoa thi năm Kỷ Sửu (1469) đời vua Lê Thánh Tông, ở làng có cụ Nguyễn Như Uyên đã ứng thi và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Sau đó cụ làm quan tới chức Lại bộ Thượng thư, Chưởng Lục Bộ, kiêm Tế tửu (Hiệu trưởng) Quốc Tử giám. Từ đây kế tiếp nhau trong các dòng họ, các sĩ tử miền quê Yên Quyết thi nhau lèu chong để đua tài trong các khoa thi của các triều Lê sơ, triều Mạc và triều Lê Trung hưng. Tiêu biểu có dòng họ 5 đời nối tiếp nhau bảng vàng bia đá như dòng họ cụ Hoàng giáp Nguyễn Như Uyên, các con, cháu, chắt của cụ là: Nguyễn Xuân Nham, Tiến sĩ năm 1499; Nguyễn

Khiêm Quang, Tiến sĩ năm 1523; Nguyễn Nhật Tráng, Tiến sĩ năm 1595; Nguyễn Vĩnh Thịnh, Tiến sĩ năm 1659.

Truyền thông hiếu học, khoa bảng của Yên Hòa luôn trường tồn và gắn kết với những di tích lịch sử văn hóa của làng như: đình, đền, nhà thờ họ... nơi lưu giữ và phát huy những truyền thống văn hóa của làng. Việc phụng thờ các vị tổ của dòng họ thể hiện tấm lòng ngưỡng mộ tri ân của người dân với những người có công với đất nước và với tổ tiên.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Hoàng Quán Chi (? - ?)

Hoàng Quán Chi (chưa rõ năm sinh, năm mất) là vị khai khoa đầu tiên của làng Hạ Yên Quyết. Cụ đỗ thủ khoa Thái học sinh khoa Quý Dậu, năm Trần Thuận Tông Quang Thái thứ 6 (1393), làm quan đến Thượng thư bộ Hình và bộ Lễ.

Theo Hội đồng dòng tộc, họ Hoàng & Huỳnh Việt Nam thì: "Cụ Thái Tổ làm quan Thượng thư đời Trần, cụ họ Hoàng tên là Quán Chi, tự là cội rẽ ở tại làng Hạ Yên Quyết, huyện Từ Liêm, Phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây.

Năm Quý Dậu, niên hiệu Quang Thái thứ sáu (1393) đời vua Trần Thuận Tông nhà Trần, Cụ đi thi khoa Thái Học sinh, được đỗ đầu làm quan đến Thẩm hình Viện, Hình bộ Thượng thư, tặng phong làm Lễ bộ Thượng thư rồi được về hưu. Cụ mất ngày mồng 9 tháng mười một, táng ở xã Thiên Tân.

Họ ta tương truyền rằng: Cụ Thượng sinh ra được bốn con trai, cho ở bốn giáp bên Đoài (làng ta có tám giáp); bốn giáp bên Đoài là: Tiền Nhất, Tiền Nhì, Đồng Thượng và Đồng Hạ.

Trong bản *Lịch triều dăng khoa lục* có chép: "Tục truyền rằng: tảng sáng, thân mẫu cụ đi gánh nước (bản phả Đôn Cẩn có nói là gánh nước ở giếng thiên tôn), bỗng thấy ngôi sao sa vào thùng nước bèn lấy giải bit miệng thùng lại, đem về uống một mình, rồi ra có thai sinh được Cụ".

Tiến sĩ ở huyện Từ Liêm, chính cụ khai khoa trước nhất (xét lời bổ di trong văn phả hàng huyện, thì còn có hai cụ Tô Hiến Thành và Đỗ Kính Tu đều đậu khoa Minh Kinh triều nhà Lý. Đây theo bản dăng khoa lục, nên kể cụ là người khai khoa tiến sĩ trong huyện ta).

Trong quyển *Bạch liên khảo chí* (do ông Nguyễn Văn Địch người làng ta làm ra) có chép: "Cụ Hoàng Quán Chi theo điềm sao sáng mà ra đời, hay chữ hơn cả thiên hạ. Hồi năm Quang Thái nhà Trần, thi đỗ đầu, đi trước mở khoa Tiến sĩ cho huyện ta".

Nguyễn Như Uyên (1436 - ?)

Tế tửu Quốc Tử giám Nguyễn Như Uyên sinh năm 1436 tại làng Hạ Yên Quyết (tên nôm là làng Cót), Hà Nội, là Thủy tổ và cũng là người mở đầu cho truyền thống hiếu học, khoa bảng của dòng họ

Nguyễn ở Hạ Yên Quyết.

Khoa thi Kỷ Sửu, năm Quang Thuận thứ 10 (1469), Nguyễn Như Uyên đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp), là người khai khoa Tiến sĩ của dòng họ Nguyễn ở Hạ Yên Quyết. Sau đó, ông từng làm quan tới chức Thượng thư Bộ Lại, Chưởng lục Bộ Sư (đứng đầu 6 Bộ) kiêm Tế tửu Quốc Tử giám (Hiệu trưởng trường Quốc Tử giám), Nhập thị Kinh Diên.

Theo các tư liệu như *Bạch Liên khảo ký*, *Đặng Khoa bị khảo*, *Đại Việt sử ký toàn thư* thì Nguyễn Như Uyên đã trải qua nhiều chức danh quan trọng dưới triều Lê như Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, chưởng Lục bộ sự, Quốc Tử giám Tế tửu (bảng ghi danh sách các Tế tửu, Tư nghiệp Quốc Tử giám có tên ông được treo trang trọng ở nhà Thái học Quốc Tử giám), Nhập thị Kinh diên, hàm chánh nhất phẩm, khi về trí sĩ được phong Thái bảo Liêm quận công.

Không chỉ là người khai khoa một dòng họ Tiến sĩ, với tài kinh bang tế thế, Nguyễn Như Uyên còn là đại thần trụ cột triều đình, có nhiều công lao giúp vua trị nước. Lê Thánh Tông nổi danh sử sách là dũng minh quân, với 38 năm trị quốc, xung quanh nhà vua nhiều bồ tát giỏi, hàng nguyên lão đại thần có Nguyễn Xí, những trí thức trẻ có Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh,... Nguyễn Như Uyên là một trong số đó.

Trong những thành tựu vẻ vang mà vua Lê Thánh Tông xây dựng như giữ yên biên thùy, mở mang bờ cõi, xây dựng luật Hồng Đức, vẽ bản đồ Hồng Đức,

dào tạo các bậc hiền tài - "nguyên khí quốc gia"...
Nguyễn Như Uyên đều có công lao.

Năm 1479, tù trưởng xứ Bồn Man là Cầm Công làm phản, xui người Lão Qua sang đánh nước ta. Vua Lê Thánh Tông điều động quân sĩ chinh phạt... Nguyễn Như Uyên được vua phong chức Ký lục có nhiệm vụ theo dõi ghi chép: "Trên từ tướng soái, dưới xuống quân lính, người nào chăm chỉ được việc hay lười biếng... Kẻ nào nhút nhát, hết thảy phải ghi cho rõ để tâu lên". 5 đạo quân ra trận đã toàn thắng trở về. Với kiến thức uyên thâm của mình, Nguyễn Như Uyên được vua phong làm Tể tửu Quốc Tử giám (Hiệu trưởng); Nhập thị Kinh Diên (được vào cung giảng sách cho vua).

Nguyễn Như Uyên là người có công trị nước và dào tạo nhân tài trong thời kỳ thịnh trị nhất của chế độ phong kiến.

Hiện chưa rõ Nguyễn Như Uyên mất năm nào, chỉ biết cuối đời ông làm quan tới chức Thượng thư Bộ Lại, Chưởng lục Bộ Sư (đứng đầu 6 Bộ). Khi về trí sĩ (nghỉ hưu), ông được phong tước Thái bảo, Liêm Quận công....

Nguyễn Nhật Tráng (? - ?)

Nguyễn Nhật Tráng là cháu nội Nguyễn Khiêm Quang, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi - niên hiệu Quang Hưng năm thứ 18

(1595). Theo văn bia Quốc Tử giám thì đây là khoa Tiến sĩ thứ 5 đời Trung Hưng, một khoa thi lớn, sĩ tử về Bộ Lễ dự thi có trên 3.000 người, nhưng chỉ lấy đậu có 6 người (trong đó có hai vị Hoàng giáp là Nguyễn Nhật Tráng và Nguyễn Thực). Nguyễn Nhật Tráng làm quan tới chức Đô cấp sự trung, Tá lý công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu. Ở Trung Kính Thượng trước đây có ngôi miếu thờ ông gọi là Quán ông Nghè.

Theo chính sử, năm Canh Tý, niên hiệu Thuận Đức (1600), khi Phan Ngạn và Bùi Văn Khuê làm phản, Vua Lê Kính Tông phải quay về Thanh Hoá, Nguyễn Nhật Tráng xin về quê chăm sóc cha mẹ. Vì bị coi là trái lệnh vua, không theo xa giá nên ông bị giết. Sau vua nghĩ lại, thấy Nguyễn Nhật Tráng bị giết oan, lấy làm thương tiếc, truy phong là Tá lý công thần.

Theo gia phả và lưu truyền dân gian thì ông bị giết vì một lần, ông dâng sớ xin về thăm mẹ ốm. Trong triều có kẻ ghen ghét ông nên được dịp tâu rằng, ông tự tiện bỏ về nhà.

Vua nổi giận, ra lệnh cho một tốp lính đuổi theo để bắt. Khi Nguyễn Nhật Tráng về đến bờ sông Tô Lịch, giáp cánh đồng làng Trung Kính Thượng, thấy toán lính chạy lại với tấm biển "Tiền trảm hậu tấu", biết chuyện không lành, bèn rút gươm tự vẫn. Lát sau, lại có viên tướng phi ngựa đến truyền lệnh của vua không được chém ông vì đã tìm thấy tờ sớ xin phép nghỉ của ông thì đã

muộn! Vua Lê thấy ông bị oan bèn xuống chiếu minh oan, truy phong làm Đại vương, Thượng đẳng phúc thần và cho phép làng Trung Kính lập miếu thờ ngay tại nơi ông hoá.

LÀNG
HƯƠNG MẶC
(TỪ SƠN, BẮC NINH)

Hương Mạc (còn có tên là làng Me) hiện nay là tên làng mà cũng là tên xã, thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Phía Bắc làng giáp xã Văn Môn, Yên Phong; phía Tây giáp xã Vân Hà (Đông Anh, Hà Nội); phía Nam giáp xã Phù Khê (cùng huyện); phía Đông giáp thôn Mai Động (cùng xã) và giáp xã Tam Sơn (cùng huyện).

Hương Mạc trước đây còn gọi là Cổ Mạc phường. Đến đời Trần thì đổi tên là Trung Mi phường: gồm 12 thôn là: Ngô Tiễn, Ngô Trực, Tây Ứng, Bảo Tháp, Đông Tiến, Thọ Triều, Phú Hậu, Thôn Vân, Thôn Nhiễm, Thôn Nùi, Thôn Nga, Thôn Tập. Dời Lê lúc đầu lại đổi Trung Mi phường thành Ông Mạc xã, sau lại chia thành 2 với các thôn Ngô Tiễn, Ngô Trực, Tây Ứng, Bảo Tháp, Đông Tiến Thọ Triều, còn các thôn khác gọi là làng Hoa Thiều. Đến triều Nguyễn đời vua Minh Mệnh thì Ông Mạc đổi Hương Mạc, Hoa Thiều đổi là Kim Thiều (tên Nôm là làng Mức) và lúc

Ấy Hương Mạc thuộc tổng Nghĩa Lập, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn trấn Kinh Bắc - một trong tứ trấn phên dậu của kinh thành Thăng Long.

Hương Mạc là nơi có nền giáo dục phát triển từ rất sớm, có truyền thống hiếu học tiêu biểu, đã sản sinh ra nhiều danh nhân khoa bảng nổi tiếng của đất nước. Nơi đây đặc biệt có nhiều vị rất tài hoa lối lạc và từng năm giữ nhiều chức quan trọng trong triều đình thời phong kiến trước kia. Ví như ông Nguyễn Giản Thanh, thi đậu Trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508), hai lần đi sứ sang Trung Quốc, tương truyền do có tài ứng đối nên được vua nhà Minh phong là Trạng nguyên; ông Đàm Thận Huy đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490) là hội viên hội Tao Đàn và được vua Lê Thánh Tông từng ngự bút khen rằng: “Thiên hạ đệ nhất thi nhân” (là người giỏi thơ nhất trong thiên hạ). Ông còn là thầy dạy cho nhiều vị đỗ đại khoa trong vùng (đặc biệt khoa thi năm Mậu Thìn (1508) ông đã đào tạo được 3 vị đỗ đại khoa, chiếm đủ tam khôi đó là ông Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên, ông Hứa Tam Tỉnh đỗ Bảng nhãn và ông Nguyễn Hữu Nghiêm đỗ Thám hoa. Còn như ông Đàm Công Hiệu (là cháu 6 đời của Đàm Thận Huy) nổi tiếng và là thầy dạy học của An Vương Trịnh Cương...

Truyền thông văn hiến mà nổi bật là khoa cử và con đường làm quan của người Hương Mạc thật hiếm thấy, nó thật xứng đáng với lời ca ngợi của người xưa “đất mực thơm có tiếng của vùng”.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Đàm Thận Huy (1462 - 1526)

Đàm Thận Huy sinh năm 1462, hiệu Mặc Trai, sinh ra trong một gia đình có truyền thống hiếu học và khoa cử ở làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Khoa thi năm Canh Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490) Đàm Thận Huy tham dự kỳ thi Hội đã trúng cách, khi vào thi Đình đã đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Khoa thi ấy, vua Lê Thánh Tông thân ra đề văn sách; Quan Bình bộ Thượng thư Lê Năng Nhượng làm Đề diệu; Quan Ngự sử dài Phó đô Ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Giám thí; Đồng các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký làm Độc quyền.

Sau khi thi đỗ, Đàm Thận Huy ra làm quan phụng sự đất nước, trải sáu đời vua Lê: Lê Thánh Tông, Lê Hiển Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực,

Lê Chiêu Tông. Vì là người nổi tiếng giỏi thơ, nên năm Ất mMão (1495) ông tham gia hội Tao đàn Nhị thập bát tú và được vua Lê Thánh Tông ban khen là “Thiên hạ đệ nhất danh thi nhân” (là người giỏi thơ nhất trong thiên hạ).

Năm 1510 đời Lê Tương Dực, ông đã từng được triều đình cử đi sứ sang Trung Hoa thời nhà Minh. Ông làm quan đến chức Tán trị công thần Lê bộ Thượng thư, Tú Lâm Cục kiêm Hàn lâm viện thị độc trưởng Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo Nhập thị kinh diên tước Lâm Xuyên bá.

Năm 1522, Lê Chiêu Tông trốn khỏi tay quyền thần Mạc Đăng Dung ra ngoài tập hợp tướng sĩ các trấn cần vương, ông nhận được huyết chiếu lui về Bắc Giang mộ binh khởi nghĩa. Đàm Thận Huy và các tướng tập hợp được 6.000 nghĩa binh ở vùng Bắc Giang chống lại Mạc Đăng Dung để giúp Chiêu Tông.

Đã có lúc các lực lượng cần vương áp chiếm được ưu thế trước họ Mạc, nhưng vì sau đó nội bộ các tướng lại chia rẽ tranh giành quyền lực. Tướng Trịnh Tuy cướp lấy vua Chiêu Tông chạy vào Thanh Hóa. Các tướng chống họ Mạc ở Bắc Bộ bị chia cắt và cô lập dần. Năm 1525, vua Chiêu Tông bị Đăng Dung bắt từ Thanh Hóa mang về giam lỏng ở kinh thành. Đàm Thận Huy cầm quân ở Bắc Giang, vì quân ít, thế yếu ông đã không địch nổi họ Mạc nên đã tuẫn tiết ở vùng Yên Thế, Thương Hạ (Bắc Giang). Năm đó Đàm Thận Huy 64 tuổi.

Sau này nhà Lê Trung Hưng xếp ông vào hàng

tiết liệt, Dực vận tán trị công thần, tước phong Thiếu bảo Lâm Xuyên Hầu, cho lập miếu thờ tự ở làng và ban cho biển đê là “Tiết nghĩa từ” cho quê hương Hương Mạc mãi mãi thờ phụng.

Nguyễn Giản Thanh (1482 - ?)

Nguyễn Giản Thanh người làng Hương Mạc (làng Me), huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc (nay là xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Nguyễn Giản Thanh đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Thìn - Đoan Khánh thứ 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Cùng khoa với ông có Hứa Tam Tỉnh đỗ Bảng nhãn, Nguyễn Hữu Nghiêm đỗ Thám hoa.

Nguyễn Giản Thanh là con trai của Tiến sĩ Nguyễn Giản Liên, nhưng cha mất sớm. Ngay từ nhỏ, Giản Thanh đã có phong tư tài mạo sáng sủa, thông minh dĩnh ngộ.

Sau khi đỗ đạt, ông được tin dùng giao cho chức Hàn Lâm viện thị thư kiêm Đóng các Đại học sĩ thời Lê. Sau đó, lại ra làm quan với nhà Mạc và được cử đi sứ sang nhà Minh để cầu phong cho Mạc Đăng Dung. Khi trở về, ông được thăng Thượng thư Bộ Lễ kiêm Hàn Lâm viện thị độc, Chuởng viện sự, tước Trung Phụ bá. Khi mất được ban cho tước hầu.

Nguyễn Giản Thanh là tác giả của bài *Phụng Thành xuân sắc phú*. Theo gia phả họ Đàm (do Tiến sĩ Đàm Thận Huy chép) thì đây là một bài phú khoa cử

làm vào khoa Mậu Thìn (1508), chính nhờ tác phẩm này mà Nguyễn Giản Thanh được chọn làm Trạng nguyên. Phụng Thành, tức Phượng thành. Kinh đô Thăng Long từ đời Trần đã có thêm tên là Phụng Thành. Chỉ với bài phú này, Nguyễn Giản Thanh đã tỏ ra một tài năng thi ca xuất chúng.

Ngày nay ở xã Hương Mạc, Từ Sơn, nơi có Trạng nguyên từ (Đền thờ Trạng nguyên Nguyễn Giản Thanh), phía trước đền vẫn còn một ngôi nhà cổ lợp ngói, trên đỉnh nóc có bốn chữ *Phụng Thành* danh truyền (Bài phú về *Phụng thành* nổi tiếng, còn lưu truyền mãi). Bài phú có nhiều đoạn tả cảnh Thăng Long tráng lệ:

Điện ngọc thâm nghiêm

Cửa vàng ngang giữa

Liễu Chương Dài mây ngọc dờn dờn

Đào thương uyển má hồng rờ rờ...

Về chuyện học hành, khoa cử của ông có giai thoại như sau:

Bấy giờ Tiến sĩ Đàm Thận Huy nổi tiếng hay chữ, là thành viên của Tao Đàn Nhị thập bát tú của vua Lê Thánh Tông, cáo quan mở lớp dạy học trò. Nguyễn Giản Thanh may mắn được nhận vào học.

Một hôm học xong thì trời đổ mưa, học trò không về được. Nhân đây cụ Nghè ra câu đối thử tài học trò của mình. Vết đối ra là: *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách* (Mưa không khóa cửa mà giữ được khách ở lại). Mấy trò đều đưa câu đối dâng lên thầy, trong đó có

câu của Giản Thanh: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* (Sắc đẹp không phải sóng gió mà làm đắm được người).

Cụ Nghè tỏ ý khen rất tài hoa, đối rất chỉnh, sau này đỗ đạt, nhưng cậu học trò này có tính đa tình, say mê sắc đẹp.

Sau đó, vào Khoa thi đại khoa năm Mậu Thìn đời vua Lê Uy Mục, các quan giám khảo chấm được hai người xuất sắc nhất là Hứa Tam Tỉnh (người làng Vọng Nguyệt (tục gọi là làng Ngọt), huyện Yên Phong, Bắc Ninh) và Nguyễn Giản Thanh. Cả hai ông đều ngang sức cân tài, xem ra Nguyễn Giản Thanh văn hay, bay bổng hơn, nhưng Hứa Tam Tỉnh thâm trầm, sâu sắc hơn. Các quan trường có ý chọn Tam Tỉnh đứng đầu, nhưng vẫn còn khâu cuối cùng do nhà vua trực tiếp sát hạch.

Tại buổi sát hạch, có cả Hoàng thái hậu, mẹ nuôi của vua. Hoàng thái hậu thấy Hứa Tam Tỉnh lùn thấp, đen đúa, trong khi Nguyễn Giản Thanh người cao ráo, trắng trẻo thư sinh, bà chỉ ngay mà nói: "Ồ, đây hẳn là Trạng nguyên tân khoa. Xứng đáng quá đi rồi!".

Vua cũng đã xem các văn bài của cả 2 người và thấy bài của Hứa Tam Tỉnh nhỉnh hơn cả, nhưng thái hậu làm cho bị động, dành cho tiến hành thêm một bước thử tài nữa. Nhà vua ban giấy bút và phán bảo cả 2 người làm bài phú *Phụng thành xuân sắc* (tả cảnh sắc mùa xuân ở thành Phượng) ngay tại chỗ.

Hứa Tam Tỉnh uyên thâm làm một bài phú bằng Hán văn. Trong khi đó Giản Thanh phóng bút viết bài phú bằng tiếng Nôm, vốn là thế mạnh của mình. Quả nhiên, nghe Tam Tỉnh trầm trồ đọc bài phú, thái hậu không hiểu gì cả. Đến lượt Giản Thanh cất tiếng đọc sang sảng, tả cảnh phồn hoa của chốn đê đô có những đoạn rất bay bướm, Thái hậu nắc nở khen hay. Bởi vậy, vua Uy Mục bèn chấm cho Giản Thanh đỗ Trạng.

Cũng từ đó, trong dân gian lưu truyền câu "Trạng Me đè Trạng Ngọt".



Làng Kim Đôi nằm bên bờ nam sông Cầu, thuộc xã Kim Chân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh). Trước đây, làng Kim Đôi còn có tên gọi dân gian là Dủi Quan. Có tên gọi đó là do dân làng sống bằng nghề dủi tôm dủi cá nhưng vẫn có nhiều người đỗ đạt làm quan. Kinh Bắc là nơi sinh thành, nuôi dưỡng, cung cấp số lượng lớn nhân tài cho đất nước trên nhiều lĩnh vực. Đóng góp vào truyền thống đáng tự hào đó phải kể đến làng Kim Đôi với 21 vị đỗ Tiến sĩ qua các triều đại phong kiến.

Tạo dựng nên kỳ tích về khoa cử cho làng Kim Đôi phải kể đến 2 dòng họ: Phạm, Nguyễn. Họ Nguyễn ở Kim Đôi là dòng họ duy nhất tại Việt Nam có tới 13 đời liên tiếp đỗ đại khoa, trong đó có 9 anh em, chú cháu cùng làm quan đại thần một triều. Ca

ngợi tài năng của con cháu họ Nguyễn làng Kim Đôi, Vua Lê Thánh Tông đã ban cho 8 chữ vàng: “Kim Đôi gia thế chu tử mãn triều” (dòng họ Kim Đôi áo đỏ áo tía đầy triều). 2 vị Tiến sĩ là Nguyễn Nhân Bỉ (có tài liệu ghi là Bị) và Nguyễn Nhân Phùng còn tham gia Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông làm chủ hội, được khắc tên vào bia Văn Miếu Thăng Long.

Một điều gây ngạc nhiên khi tìm hiểu về truyền thống khoa bảng tại làng Kim Đôi đó là có gia đình 5 anh em ruột đều đỗ Tiến sĩ và làm quan dưới triều vua Lê Thánh Tông, giữ những trọng trách Quốc gia (Nguyễn Nhân Bỉ, Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Phùng, Nguyễn Nhân Đạc, Nguyễn Nhân Dư). Trong các dòng họ ở Việt Nam không họ nào đạt được thành tích vẻ vang đến thế.

Họ Nguyễn làng Kim Đôi cũng là dòng họ có nhiều người đỗ đại khoa khi tuổi còn trẻ. Nguyễn Nhân Thiếp đỗ Tiến sĩ lúc 15 tuổi, Nguyễn Nhân Dư đỗ Tiến sĩ lúc 17 tuổi. Còn Tiến sĩ tuổi từ 18-21 có đến hơn chục vị.

Với truyền thống khoa cử rực rỡ cùng với 18 vị Tiến sĩ ghi danh bảng vàng, nhà thờ tổ họ Nguyễn ở Kim Đôi đã vinh dự được Nhà nước công nhận di tích Lịch sử văn hoá.

Xưa kia dân gian cho rằng: Kim Đôi khoa bảng rực rỡ bởi: “long mạch vượng”. Hai họ Phạm, Nguyễn đều dựng đền thờ hướng Tây, phía trước trông xa hơn là ngọn Tam Thai giống vần bút chấm mực xuống sông Cầu. Cổng đền họ Phạm đề “Tiến sĩ Thượng thư từ” cổng đền

họ Nguyễn ghi “Khoa bảng môn” và hai câu đối:

“Kim Bảng thạch bi truyền vọng tộc

Hiền xa tứ mã xứng cao môn”

(Bảng vàng bia đá được lưu truyền về sau

Kiệu xe tứ mã được xứng cửa cao này)

Một trong những nguyên nhân dẫn đến công thành danh toại của các Tiến sĩ là truyền thống giáo dục của gia đình, dòng họ. Điều đó có thể thấy trên tấm bia (hình trang sách hai mặt) đặt ở mộ cụ Nguyễn Lung, người sinh 5 con trai đỗ Tiến sĩ, mở đầu dòng khoa bảng Nguyễn Kim Đôi. Trạng nguyên Lương Thế Vinh đã khắc bia nói về sự quan tâm của các bậc phụ huynh: “Con đi học xa, áo chưa rách đã bảo người nhà may sẵn cho, sợ bị cảm lạnh mà tổn hại đến việc học. Thức ăn chưa hết đã bảo người nhà mang đến sợ bị đói mà tổn hại đến việc học. Các con cảm động vì tình nghĩa giáo huấn của cha mẹ mà dốc lòng tu chí về nghiệp học mà thành danh”.

Tục lệ làng xã động viên người thi cử cả về vật chất lẫn tinh thần: Kim Đôi có ruộng khuyến học dành cho người từ Tiến sĩ trở lên. Văn chỉ hàng huyên có quy định: Của té và người dự té phải có chức danh học vị. Nếu không dù quan chức gì cũng không được về đây té:

“Trúng trường quan chi đích tử

Triều quý quan chi đích tôn!”

Truyền thống hiếu học còn biểu hiện ở sự tôn sư trọng đạo. Làng có lệ “tết thầy” vào mồng 5/5, rằm tháng 8 và mồng 10/10 âm lịch.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Nguyễn Nhân Bỉ (1448 - ?)

Nguyễn Nhân Bỉ sinh năm Mậu Thìn, Thái Hòa thứ 6 (1448), không rõ năm mất. 19 tuổi, đỗ đồng Tiến sĩ, khoa Bính Tuất, Quang Thuận thứ 7 (1466). Khoa ấy có 27 người đỗ, trong đó có Đỗ Nhuận sau có tham gia Hội Tao đàn. Nhân Bỉ lúc nhỏ rất dĩnh dị, thường tự phụ rằng mình sẽ đỗ thủ khoa. Đến khi không được như ý, bèn xin về quê học lại. Đến khoa Tân Sửu, Hồng Đức thứ 12 (1481), Nhân Bỉ thi lần thứ hai, nhưng cũng chỉ đỗ đồng Tiến sĩ. Khoa này có 40 người đỗ, trong đó có Lưu Hưng Hiếu, Ngô Văn Cảnh sau có tham gia Hội Tao đàn. Lúc này Nhân Bỉ đã 34 tuổi, các em trong nhà, trong họ đều thành đạt, quyền cao chức trọng, nên không từ chối quan chức nữa. Nhân Bỉ làm quan đến Hàn lâm hiệu lý, thăng đến Bình bộ Thượng thư.

Nguyễn Nhân Bỉ để lại tác phẩm không nhiều,

hiện còn có một số sáng tác như sau:

- Được chép trong *Quỳnh uyển cửu ca* có 9 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông.
- Chùm thơ ba bài, đồng tác giả, trong đó có đủ ba bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông: *Họa Ngự chế Tư gia tướng sĩ*, *Họa Ngự chế Anh tài tử*, *Họa Ngự chế Lục vân động*.

Nguyễn Xung Xác (1451 - ?)

Nguyễn Xung Xác người làng Kim Đôi, huyện Võ Giàng (nay thuộc xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh). Ông là anh của Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch và là em của Nguyễn Nhân Bỉ. Ông là thân phụ của Nguyễn Đạo Diễn.

Thuở nhỏ, ông tên là Nguyễn Nhân Phùng, sau đổi là Trọng Xác, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), đời vua Lê Thánh Tông. Được vua Lê Thánh Tông bút phê đổi tên là Nguyễn Xung Xác. Ông làm quan đến chức Tả Thị lang bộ Lễ, Chưởng Hàn lâm viện Thị độc, Thượng thư và là thành viên Hội Tao đàn.

Theo *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục* (A.2040 tờ 17a), Nguyễn Xung Xác làm quan đến Tả Thị lang bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện, sau mắc lỗi bị biếm xuống Tế tửu.

Theo *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (A.132/2 tờ 18a), Nguyễn Xung Xác là người giỏi thơ Nôm, bài *Tiêu Tương bát cảnh hiện* chép trong *Hồng Đức quốc âm*

thi tập là của ông.

Về trước tác, Nguyễn Xung Xác để lại khá nhiều, nhưng năm rải rác ở các sách. Chính tác giả và con cháu cũng chưa có điều kiện tập hợp các sáng tác ấy thành thi tập, văn tập, hoặc thi văn tập. Cũng vì vậy, không tránh khỏi sự thất lạc. Hiện tập hợp được một số sáng tác như sau: *Quỳnh uyển cửu ca*, đồng tác giả, trong đó có đủ 9 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông; Chùm thơ ba bài, đồng tác giả, có đủ ba bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông; *Văn minh cổ xúy*, đồng tác giả, trong đó có đủ 6 bài thơ họa thơ Lê Thánh Tông; *Cổ kim bách vịnh*, đồng tác giả, họa thơ Lê Thánh Tông; *Thứ vận tống Đàm Hiệu thư Văn lễ Bắc sứ*; *Họa Ngự chế Quan giá đình trung thu ngoạn nguyệt*; *Tiêu Tương bát cảnh* (thơ Nôm); *Văn bia Hồng Đức nhị thập niên*, *Tân Sửu khoa Tiến sĩ đỗ danh ký*...

Nguyễn Nhân Thiếp (1452 - ?)

Nguyễn Nhân Thiếp người làng Kim Đôi huyện Võ Giàng, nay thuộc xã Kim Chân, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Ngay từ nhỏ, Nguyễn Nhân Thiếp đã thông minh ham học. Năm 1466 đời Lê Thánh Tông, ông cùng anh là Nguyễn Nhân Bỉ đỗ Đồng Tiến sĩ khi mới 15 tuổi. Sau đó ông được cử làm Tri huyện Lập Thạch.

Năm 1467 khi mới 16 tuổi, ông lại thi đỗ Hoành từ, được vào làm việc ở Bí thư giám.

Sang thời Lê Hiến Tông (1498-1504), ông làm Học sĩ Đông các kiêm Tế tửu Quốc Tử giám. Tài văn chương của ông được vua Hiến Tông và người đương thời coi trọng.

Sau đó Nguyễn Nhân Thiếp làm tới chức Thượng thư Bộ Lại. Không rõ ông mất năm nào.

Gia đình ông có nhiều người đỗ đạt và làm quan. các anh của ông là Nguyễn Nhân Bỉ, Nguyễn Xung Xác (Nguyễn Nhân Bồng), và em ông là Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Đạc đều đỗ và làm quan trong triều với ông.

Các con ông là Nguyễn Hoành Khoản, Nguyễn Kính, Nguyễn Huân, các cháu của ông là Nguyễn Dũng Nghĩa, Nguyễn Đạo Diễn, Nguyễn Củng Thuận, Nguyễn Lý Quang, Nguyễn Năng Nhượng, Nguyễn Lượng, Nguyễn Quốc Quang, Nguyễn Vũ... đều học hành có tiếng và đỗ đạt.

LÀNG
LẠC ĐẠO
[VĂN LÂM. HƯNG YÊN]

Làng Lạc Đạo xưa thuộc xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, nay là làng Lạc Đạo, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Nơi đây là vùng quê văn vật, có truyền thống khoa bảng của xứ Kinh Bắc xưa. Đúng như lời Phan Huy Chú nhận xét trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: “Kinh Bắc đó là nơi có mạch núi cao vót, nhiều sông vòng quanh, là mạn trên của nước ta. Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, Lạng Giang là đẹp hơn cả. Văn học thì phủ Từ Sơn, Thuận An nhiều hơn. Mạch đất tốt tụ vào nên sinh ra nhiều danh thần. Vì là hồn khí trọng ở phương Bắc phát ra nên khác với mọi nơi”.

Có lẽ chính vì lẽ đó, mà thời phong kiến, làng Lạc Đạo có tới 11 tiến sĩ, trong đó, dòng họ Dương đã có tới 8 vị...

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Dương Phúc Tư (1505 - 1563)

Dương Phúc Tư sinh năm 1505, người làng Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc (nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên). Ông đỗ Trạng nguyên khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định thứ nhất (1547), đổi Mạc Phúc Nguyên. Cùng khoa này có Phạm Du đỗ Bảng nhãn, Nguyễn Tế đỗ Thám hoa.

Dương Phúc Tư vốn thông minh và hiếu học, nhưng gặp buổi nhà Mạc tiếm ngôi nhà Lê, ông đắn đo về lẽ xuất xử. Mãi tới khi ngoài 40 tuổi ông mới ra dự thi. Khoa Đinh Mùi đổi Mạc Phúc Nguyên, ông đỗ Trạng nguyên. Làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, vẫn giữ chức cũ. Được một thời gian ông cáo quan về dạy học, học trò nhiều người thành đạt trong đó có Trạng nguyên Phạm Trấn.

Trong lĩnh vực văn chương, Dương Phúc Tư đã

sáng tác nhiều thơ, phú bằng chữ Hán. Tư chất, tính tình và hình ảnh của ông thể hiện trong văn chương, trung thực đôn hậu, khoan dung độ lượng, quý sự học hành thi thư lễ nhạc. Thơ ông ca ngợi công ơn người dạy dân làm ruộng, trồng dâu dệt lụa, ca ngợi người thực nữ đảm đang, ca ngợi những ông vua nhân từ, chăm lo vỗ về dân chúng, phê phán lỗi sống xa xỉ, sa đoạ...

Sau này con cháu Trạng nguyên Dương Phúc Tư di cư lập nghiệp ở nhiều nơi, đến đâu họ đều làm ăn thịnh đạt, học hành đỗ đạt cao, nhiều người thành danh. Có thể kể như Dương Công Thiện ở xã Vĩnh Mộ, Sơn Tây, nay thuộc Tam Nông, Phú Thọ, đỗ cử nhân, mở trường dạy học đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước. Ở xã Dương Xá, huyện Gia Lâm có hai cha con Dương Đôn, Dương Hiệu đều đỗ Tiến sĩ và làm qua thương thư cùng triều, lại có anh em Dương Sử và Dương Khiêm đỗ Tiến sĩ cùng khoa. Ở xã Phú Thị, huyện Châu Giang (nay là xã Mẽ Sở huyện Văn Giang) có chi Dương Duy Thanh (đỗ cử nhân) từng làm Đốc học Hà Nội và các cháu chắt là Dương Bá Trạc, Dương Quảng Hàm, Dương Tụ Quán, Dương Bích Liên... đều là dòng họ Dương Phúc Tư.

Trạng nguyên Dương Phúc Tư mất năm 1563, thọ 58 tuổi.

Hiện nay, những chứng tích văn hóa về Trạng nguyên Dương Phúc Tư tại thôn Ngọc Quả, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, Hưng Yên như nhà thờ Trạng nguyên, khu lăng mộ và nhà bia tưởng niệm... vẫn được con cháu họ Dương trông nom và tu sửa qua

nhiều thế hệ. Nhà thờ Trạng nguyên Dương Phúc Tư là một ngôi nhà cổ kính, giản dị nằm ẩn mình dưới những lùm cây. Trong nhà thờ có nhiều hoành phi, câu đối, bảng lưu danh cung tiến. Nơi đây được dùng để tập hợp con cháu họ Dương vào những ngày giỗ, tết, họp họ hay những ngày báo công...

Không biết tự bao giờ, nhà thờ Trạng Nguyên trở thành không gian tâm linh, khơi dậy trong tâm tưởng con cháu họ Dương về truyền thống của đạo học, về sự thành đạt... Năm 2010, Nhà thờ Trạng nguyên Dương Phúc Tư đã được xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Dương Hoàng (? - ?)

Dương Hoàng tên tự là Nhã Chính, tiểu danh là Trừng. Đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Sửu, niên hiệu Dương Hòa (1637) đời Lê.

Ông là người khỏe mạnh, nhanh nhẹn, vừa giỏi văn lại giỏi võ, từng được cử đi quản lý quân ở Cao Bằng và Thuận Quảng, lập công lớn, được vua ban khen, sau khi mất được vua cấp tiền, lệnh cho nhân dân địa phương làm lê mai táng.

Dương Hoàng làm tới chức Tả thị lang Bộ Công, tước Thoại Lâm hầu, tặng là Thượng thư. Ông là cháu của Dương Phúc Tư, là em Dương Thuần và là chú của Dương Hạo.

Dương Hạo (? - ?)

Dương Hạo hiệu là Mẫn Giản, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa (1640) đời Lê. Ông làm quan trải qua nhiều chức: Giám sát Ngự sử Hải Dương, Thanh Hóa. Năm Ất Mùi thăng chức Hình khoa cấp sự trung, Đốc đồng Thanh Hóa, Hiến sát sứ tỉnh Nghệ An.

Dương Hạo nhiều lần được cử đi giám sát các trường thi như Sơn Tây, Sơn Nam. Khi ông mất được vua sửa lễ phúng 250 quan tiền. Ông là cháu đời thứ 6 của Dương Phúc Tư, là con của Dương Thuần, là cháu Dương Hoàng.

Dương Công Thụ (? - ?)

Dương Công Thụ đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Tân Hợi (1731), niên hiệu Vĩnh Khánh, đời Lê. Làm đến Tả thị lang Bộ Lại, tặng Thượng thư, tước Đạo Quận công. Ông được bao phong là Phúc thần, gia tặng là "Văn ý Đoan chính, Thuần túy Khoa nhân, Nhã thực đức độ, Trung hòa uyên bác, Quảng hóa hoằng hiến, Hùng tài vĩ liệt, Thuận An Lạc Đạo đại vương"

Hiện nay trên mộ của Dương Công Thụ vẫn còn một tấm bia thần đạo ca ngợi công lao của ông, nội dung có đoạn: "...Nay cụ họ Dương tên huý là Thụ, hiệu là Nhu Độn, được ban tên thụy là Ôn Nhã, người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm, là cháu cụ Trạng nguyên, đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh. Tiếng

tăm tốt đẹc của cụ vang dội khắp nơi, cụ đc được nhiều lần cất nhắc. Sau lèn tới hàm Kim tử Vinh lộc đại phu, chức Nhập thị Bồi tụng Tả tư giảng, Hữu thị lang Bộ Lại, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám, tước Đạo Phái bá. Cụ là người thân tín trong phủ chúa, đc phân giúp đỡ Thế tử học tập trau dồi. Văn chương đạo đức của cụ đứng hàng đầu một thời. Nhà nghèo mà trách nhiệm thì nặng, cụ càng thêm gắng gỏi và chuyên cần. Cụ hưởng thọ 58 tuổi. Triều đình bàn định, phong cụ chức Tả thị lang Bộ Công, truy phong chức Thượng thư Bộ Công, tước Đạo Phái hầu".

Cũng theo nội dung văn bia thì Dương Công Thủ rất đc coi trọng, còn đc mời làm thầy của Thế tử. Vì có nhiều công lao với triều đình, nên những người thân của ông cũng đc ban tặng sắc: Ông Dương Công Hân (là ông nội) đc phong là Thừa chỉ; bà Trần Thị Phấn (là bà nội) tặng là Liệt phu nhân. Ông Dương Công Hiển (là cha) đc phong là Tự khanh, bà Lý Thị Loan (là mẹ) đc phong là Liệt phu nhân. Bà Trần Thị Lưu (là vợ cả) đc ban là Phu nhân; bà Trần Thị Ngao (là vợ lẽ) đc ban là Tự phu nhân. Người con nuôi là Dương Công Tôn đc phong là Hoằng tin đại phu. Bản thân ông Dương Công Thủ trước sau cũng đc ban 20 đạo sắc...

Tiến sĩ Dương Công Thủ xứng đáng là "danh hiền đất Bắc, hy vọng của trời Nam, lúc sống tiêu biểu ở chốn điện quế, công lớn thành tài, khi mất dấu tích linh thiêng còn lưu lại quê nhà, nơi từ đường nghi ngút thơm hương, cứu dân giúp nước, chinh khí mãi

cùng đất trời, nét đẹp còn lại với cổ kim". Tên tuổi ông được ghi trong bia Văn Miếu để lưu danh muôn thuở. Tóm lại, với nhân cách và những cống hiến của mình ông xứng đáng được trân trọng và tôn thờ.

Dương Sử (1707 - 1764)

Dương Sử tên thụy là Mẫn Đạt, sinh năm Đinh Hợi (1707). Ông đỗ Đồng Tiến sĩ, khoa Giáp Tuất (1754), niên hiệu Cảnh Hưng, đời Lê. Ông là người học rộng văn tài, từng giữ chức Tự khanh Đông các Đại học sĩ.

Thời đó, dân gian có câu tục ngữ: "Dục tảo khoa danh cử, tất đãi Dương Sử công". Ông là anh em của Dương Khiêm, anh em cùng đỗ một khoa.

Ông mất năm Giáp Thân (1764) khi mới 58 tuổi.



Làng Mộ Trạch xưa thuộc tổng Thị Cử (đời Tự Đức vì kỵ huý vua đổi thành Tuyển Cử 1848), ở huyện Đường An (kỵ huý gọi là Năng An), phủ Bình Giang, trấn Hải Dương (Đời Trần Hồ trở về trước gọi là Hồng Lộ hay Hồng Châu). Nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Mộ Trạch là làng tiến sĩ, trong chữ Hán gọi là "tiến sĩ sào". Sào có nghĩa là tổ chim, với ý nghĩa làng Mộ Trạch giống như một tổ chim ủ trứng ấp, nở ra nhiều người học giỏi, đạt được học vị cao quý là Trạng nguyên, Tiến sĩ, Hoàng giáp. Đức Thần Tổ vị Thành hoàng làng Mộ Trạch đồng thời là Thủy Tổ dòng họ Vũ là ngài Vũ Hồn (804 - 853). Ngài cũng là người mở lớp dạy văn, gây dựng đức tính hiếu học cho các thế hệ con cháu ở Mộ Trạch. Từ cái nôi đầu tiên đó của thầy Vũ Hồn, các sĩ tử Mộ Trạch kế tiếp nhau lưu danh vào bảng vàng.

Trong lịch sử khoa bảng, Mộ Trạch được xem như ngôi làng “số 1” của nước ta về con đường học vấn. Ngôi làng duy nhất trong cả nước được Đức Tông Anh Hoàng đế (vua Tự Đức) vốn thông minh hay chữ ban tặng lời vàng: “Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ” (Mộ Trạch tài năng bằng nửa thiên hạ). Trong 82 văn bia còn lại tại Văn Miếu - Quốc Tử giám đã có đến 18 bia có khắc tên 25 Tiến sĩ làng Mộ Trạch. Còn tại Văn Miếu Mao Đìền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương thì có đủ tên của 36 tiến sĩ làng Mộ Trạch (có tài liệu ghi 34 Tiến sĩ). Làng cũng là nơi xuất thân của ông trạng nổi danh: Trạng cờ Vũ Huyên, Trạng toán Vũ Hữu, Trạng vật Vũ Phong, Trạng chạy Vũ Cương Trực và Trạng chữ kiêm Trạng ăn Lê Nại.

Mở đầu trong “Bảng vàng tiến sĩ” của làng Mộ Trạch là hai anh em ruột Vũ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi, cùng đỗ Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304) triều vua Trần Anh Tông.

Đáng nhớ nhất là khoa thi năm Bính Thân (1656) dưới triều vua Lê Thần Tôn, triều đình có 300 thí sinh dự thi nhưng chỉ lấy có 6 người. Vậy mà làng Mộ Trạch đã chiếm tới 3 người và cả 3 người này cùng rất trẻ chỉ từ 21 đến 23 tuổi đó là: Vũ Trác Lạc, Vũ Đăng Long và Vũ Công Lương. Sau đó 3 năm, khoa thi năm Kỷ Hợi, 4 trong số 6 tiến sĩ đều được vua trọng dụng làm quan to trong triều đình là: Vũ Công Đạo, Vũ Bật Hài, Vũ Cầu Hối và Lê Công Triều đều là người làng Mộ Trạch.

Đời chúa Trịnh Tráng, làng Mộ Trạch có 17 người

đỗ đạt làm quan trong triều, nên có câu: “Mộ Trạch họp việc làng giữa kinh đô”. Làng Mộ Trạch còn nổi tiếng với gia đình ông Vũ Quốc Sĩ có 5 người con làm quan cho triều đình, trong đó có 3 người đỗ Tiến sĩ. Ở làng còn có trường hợp 3 đời con trưởng cùng đỗ Tiến sĩ và làm quan. Đó là Vũ Bạt Tụy (ông), đậu Đình nguyên và lanh học vị Hoàng giáp lúc 33 tuổi, khoa Giáp Tuất (1634) niên hiệu Đức Long thứ 6 đời Lê Thần Tông, làm quan tới chức Lại khoa Đô cấp sự trung; Vũ Duy Đoán (cha), lanh học vị Tiến sĩ lúc 21 tuổi khoa Giáp Thìn (1664), niên hiệu Cảnh Trị thứ 2 đời Lê Huyền Tông. Làm quan tới chức Công bộ Thượng thư; Vũ Duy Khuông (cháu), đậu Tiến sĩ năm 27 tuổi khoa Canh Tuất (1670), niên hiệu Cảnh Trị thứ 8 đời Lê Huyền Tông, làm quan đến Lễ khoa Đô cấp sự trung.

Tiến sĩ làng Mộ Trạch làm quan có những người rất giỏi ngoại giao, đã có công giúp nước như: Vũ Huy Tấn – triều Tây Sơn, Vũ Duy Đoán – triều Lê... Ngoài 25 tiến sĩ, làng Mộ Trạch còn có rất nhiều người chỉ đỗ Thám hoa, Hoàng giáp, Cử nhân nhưng cũng làm quan to, nhỏ, làm thầy giáo giỏi, thầy thuốc tài và buôn bán giàu có ở nhiều nơi. Ngày nay, Làng Tiến sĩ Mộ Trạch vẫn phát triển và nhân rộng nhiều vùng khắp đất nước. Trong kháng chiến chống giặc ngoại xâm và công cuộc xây dựng đất nước, có nhiều người con của làng Mộ Trạch đã “tỏa sáng” như truyền thống hiếu học và tài giỏi của Làng Tiến sĩ.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

VŨ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi

Vũ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi là hai người khởi đầu cho bảng vàng khoa cử của làng Mộ Trạch. Hai ông là con trai của tướng quân Vũ Nạp (một phó tướng của Hoàng tôn Trần Quốc Bảo, ba lần tham gia đánh quân Nguyên trên sông Bạch Đằng).

Vũ Nghiêu Tá và Vũ Hán Bi cùng đậu Thái học sinh năm Giáp Thìn (1304), đời Trần Anh Tông (1293 – 1314). Vũ Nghiêu Tá làm tới chức Nội thị Hành khiển Tả bộc xạ (Tể tướng). Đến đời Trần Hiến Tông (1329 – 1341) giữ chức Phụ chánh cho nhà vua (Trần Hiến Tông lên ngôi mới mười tuổi).

Vũ Hán Bi (Vũ Nông) sau đó nối chức anh làm Nội thị Hành Khiển Tả bộc xạ vào cuối đời Trần Hiến Tông, đầu đời Trần Dụ Tông.

VŨ HỮU (1443 – 1530)

Vũ Hữu sinh năm 1443 (có tài liệu ghi sinh năm 1437) tại làng Mộ Trạch, tổng Thị Cử, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Ông là một nhà toán học và cũng là một danh thần dưới triều đại Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông. Vũ Hữu đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân tức Tiến sĩ năm 1463, đời vua Lê Thánh Tông. Vũ Hữu là một trong hai nhà toán học nổi tiếng thời phong kiến ở Việt Nam cùng với Lương Thế Vinh.

Từ bé Vũ Hữu sớm thể hiện năng khiếu về tính toán. Trong làng trong xóm có sự tranh chấp gì về chia chác ruộng đất đều nhờ cậu tính toán, phân xử giúp. Tiếng đồn về tài toán của cậu lan ra khắp vùng Đường An, trấn Hải Dương.

Một lần, Vũ Hữu theo cha là ông Vũ Bá Khiêm sang nhà bạn chơi. Chủ nhà có một chiếc điếu cày được nạm bạc rất đẹp nhưng cái nõ lại bằng đồng. Muốn thay nhưng chưa biết phải ứng ra bao nhiêu bạc bèn nhờ Vũ Hữu tính hộ.

Vũ Hữu xin đem đến một chiếc đĩa, cậu đặt chén nước vào trong lòng đĩa, rồi nhẹ nhàng rót nước đầy đến miệng chén, nhưng không để trào ra một giọt nào. Sau đó cậu nhúng chìm chiếc nõ điếu vào chén nước. Nước bị chiếc nõ choán chõ trào ra ngoài, chảy xuống bát. Đong số nước trào ra trong bát chính là thể tích của chiếc nõ. Ông chủ cứ theo đó để xuất bạc nén cho

thợ làm nõ điếu thì vừa vặn.

Sách *Công dư tiệp ký* còn ghi lại câu chuyện Vũ Hữu sửa chữa các cổng thành Thăng Long. Trong khi các viên quan Bộ Công lúng túng không tính ra được khối lượng vật liệu và dự toán kinh phí, thì Vũ Hữu dẫn mấy thợ cả đến thị sát và đo đạc tỉ mỉ từng cửa thành, rồi tính ra số lượng gạch rất cụ thể. Thượng thư Bộ Công có ý nghi ngờ.

Thấy vậy, Vũ Hữu đứng lên thưa: Bẩm thần đã tính toán kỹ, không thừa không thiếu một viên. Một viên quan khác được dịp xúc xiểm: Bẩm tâu, đã vậy xin quan Lang trung làm cam kết nếu sai lệch sẽ bị trị tội. Vua hỏi: Các quan có ý như vậy, khanh có dám nhận không? Vũ Hữu đáp: Tâu bệ hạ, thần xin lĩnh ý. Ngay hôm ấy, Vũ Hữu sai mua gạch xếp từng chồng ngay ngắn bên cổng thành Đông Hoa. Hôm sau, khi công việc đã hoàn tất, một viên quan tò vè đắc ý, mách với vua: Tâu bệ hạ, ở đây vẫn còn thừa một viên ạ.

Vũ Hữu đỡ viên gạch và tâu: Bẩm bệ hạ và các vị đại thần, viên gạch này không thừa đâu. Tại mặt tường phía Đông bên kia ở trên cao có một viên gạch bị mủn vỡ, thần đã cho thửa riêng viên gạch này để thay thế. Mọi người bán tín, bán nghi, Vũ Hữu dẫn vua sang bên kia tường thành, sai thợ trèo lên gỡ viên gạch vỡ ra và đem trám viên gạch mới vào thì vừa khít. Vua Lê rất hài lòng.

Nếu như, Lương Thế Vinh để lại cho đời cuốn *Đại thành toán pháp*, thì Vũ Hữu là tác giả cuốn *Lập thành*

toán pháp. Cả hai cuốn ấy đều trở thành sách giáo khoa về toán cho học trò nước ta hàng mấy thế kỷ. Lập thành toán pháp bao gồm những kiến thức cơ bản về hình học và số học, hướng dẫn cách đo lường ruộng đất theo các đơn vị mẫu, sào của nước ta, tính toán các công trình xây dựng, kiến trúc, đào đắp kênh mương, đê điều...

Vũ Hữu làm quan đến năm 70 tuổi rồi về trí sĩ tại quê nhà, nhưng mỗi khi vua cần đến lại cho mời ông ra hỏi ý kiến. Ông mất năm 1530.

VŨ QUỲNH (1452 - 1516)

Vũ Quỳnh tự là Thủ Phác, Viên Ôn, hiệu là Đốc Trai, Trạch Ố, Yến Xương. Ông sinh năm 1452 tại làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ông là một vị quan nhà Lê sơ và đồng thời cũng là một trong những người đóng góp xây dựng bộ quốc sử Việt Nam.

Năm 1478, Vũ Quỳnh đỗ Tiến sĩ dưới triều vua Lê Thánh Tông. Sau đó, ông từng giữ các chức vụ Thượng thư các bộ: Bộ Công, Bộ Bin, Bộ Lê và Tư nghiệp Quốc Tử giám và Sử quan Đô tổng tài

Năm 1511, dưới thời vua Lê Tương Dực với cương vị Sử quan Đô tổng tài soạn xong bộ *Đại Việt thông giám* thường được gọi tắt là *Đại Việt thông giám*, chép từ thời Hồng Bàng đến năm đầu Lê Thái Tổ, gồm 26 quyển.

Về nội dung và thời gian thì bộ *Đại Việt thông giám* của Vũ Quỳnh cũng tương tự bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sĩ Liên soạn trước đó, tuy nhiên về mặt phân kỳ lịch sử, phân ranh giới giữa ngoại kỷ và bản kỷ thì Vũ Quỳnh có quan điểm khác với Ngô Sĩ Liên. Theo ghi chép của Phạm Công Trứ sau này cho biết, bộ sử của Vũ Quỳnh chép từ thời Hồng Bàng đến đến thời 12 sứ quân là ngoại kỷ và từ thời Đinh Tiên Hoàng đến đầu thời Lê Thái Tổ là bản kỷ và sau này Phạm Công Trứ cũng đã ảnh hưởng quan điểm này của Vũ Quỳnh và chép mở đầu phần bản kỷ cũng từ triều Đinh.

Trên cơ sở của bộ *Đại Việt thông giám thông khảo*, năm 1514 vua Lê Tương Dực sai Lê Tung soạn bài *Đại Việt thông giám tổng luận*.

Có thể nói, Vũ Quỳnh là một học giả lớn thời Lê, ông vừa giỏi viết sử lại tài thơ văn, là con người đức hạnh, trọng tiết nghĩa. Vũ Quỳnh còn có công với văn học dân gian. Năm 1492, ông đã chỉnh lý lại cuốn *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp, trong đó ông có bàn về ý nghĩa của 22 tập truyện cổ tích Việt Nam, thể hiện được tinh thần dân tộc. Khi làm quan ở Hải Đông (Hải Dương) ông được dân vùng này rất mến trọng vì tính thanh liêm và lòng cương trực.

Vũ Cán (1475 - ?)

Vũ Cán có tên hiệu là Tùng Hiên, con trai của

nhà sử học Vũ Quỳnh, quê ở làng Mô Trạch, huyện Đường An, nay là xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Vũ Cán đỗ Hoàng giáp khoa Nhâm Tuất (1502). Năm 1510, ông đi sứ Trung Quốc với chức Thị thư, khi về được thăng Thị giảng ở Hàn lâm viện. Năm 1522, Mạc Đăng Dung lập Cung Hoàng làm vua ở Gia Phúc, ở Hải Dương, ông theo về, được thăng chức Hữu thị lang Bộ Lễ. Khi nhà Mạc cướp ngôi vua Lê, ông vẫn ở lại giữ chức trong triều, thăng tới Thượng thư Bộ Lễ, tước Lễ độ bá. Ông có quan hệ thân hữu với nhiều danh sĩ, đặc biệt là với Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Năm ngoài 70 tuổi, Vũ Cán về trí sĩ rồi mất nơi quê nhà.

Vũ Cán có tư chất ông thông minh, học rộng, nhớ lâu, nổi tiếng là người có văn tài. Theo Lê Quang Bí, thì "văn chương, đức nghiệp của ông được người đời bấy giờ tôn trọng như bậc thầy".

Ông để lại nhiều tác phẩm: *Tùng Hiên thi tập* (Tập thơ Tùng Hiên), *Tùng Hiên văn tập* (Tập văn Tùng Hiên), văn bia và tám bài *Tiêu tương bát cảnh chép* trong tập *Phẩm vụng và Tứ lục bị lâm*.

Sách *Lịch triều hiến chương* nói ông là người: "Văn chương đức hạnh được thời bấy giờ suy tôn. Nhà vốn thanh bần, nhưng vẫn vui vẻ tự nhiên, gặp cảnh vật gì có cao hứng thì ngâm vịnh, vãy bút thành thơ".

Lê Nại (1479 - ?)

Lê Nại (còn gọi là Lê Đỉnh) quê làng Mộ Trạch, Tân Hồng, Bình Giang, Hải Dương. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505), đời Lê Uy Mục. Cùng khoa với ông có Bùi Nguyên đỗ Bảng nhãn, Trần Phỉ đỗ Thám hoa.

Làng Mộ Trạch quê hương của Lê Nại là Làng Tiến sĩ độc nhất vô nhị của nước ta, với 36 tiến sĩ đại khoa, kể từ thời nhà Trần đến thế kỷ XVIII. Làng Mộ Trạch từng được vua Tự Đức khen “Mộ Trạch nhất gia bán thiên hạ” (có nghĩa là: một làng Mộ Trạch tài bằng nửa cả nước).

Nhiều danh sĩ làng Mộ Trạch đã để lại những sách, tác phẩm văn học có giá trị cho đời sau: Lê Cảnh Tuân có *Vạn ngôn thư* và 12 bài trong *Toàn Việt thi lục*, Lê Thiếu Dinh có *Tiệt trại thi tập*, Vũ Hữu có *Đại thành toàn pháp*, Vũ Quỳnh có *Đại Việt thông giám* và *Lĩnh Nam chích quái*, Vũ Cán có *Tùng niên thi tập* và *Tứ lục bi lâm*, Vũ Phương Đề có *Công dư tiếp ký* 43 tập, Vũ Huy Tân có *Văn tế quân Thanh* và Lê Nại có *Việt sử thông giám*.

Thuở nhỏ, nhà nghèo nên Lê Nại vừa học vừa phải dạy thêm trẻ em trong làng để lấy tiền ăn học. Ông học giỏi, đỗ Trạng nguyên đời Lê Uy Mục (1505), làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Hộ, tước Đạo Trạch bá. Ông là một nhà sử học với tác phẩm *Việt sử thông giám*.

Về Trạng nguyên Lê Nại có nhiều giai thoại song giai thoại về tài ăn của ông được lưu truyền rộng rãi

hơn cả. Cũng chính vì tài ăn, ăn khỏe, nên ông còn được gọi là Trạng Ăn hay Trạng nguyên Cơm.

Trong dân gian còn lưu truyền câu chuyện như sau: Quan Thượng thư Vũ Quỳnh, người cùng làng nghe biết tin tài học của Lê Nại bèn gả con gái và cho ở rể để có điều kiện học hành. Nhưng từ khi về nhà bố vợ, Lê Nại ngồi thử suốt ngày, không chịu học cũng chẳng mó máy việc gì. Vũ Quỳnh lấy làm lạ, bèn quyết định đến nhà thông gia hỏi bố đẻ của Lê Nại cho rõ nguyên do. Được hỏi, ông bố của Lê Nại trả lời:

- Con nhà học trò nghèo, được nương thân vào cửa cao quý, lại đội ơn nuôi dưỡng dạy dỗ, có lẽ nào cháu nó lại xao nhãng việc học được? Nhưng có điều này hỏi khí không phải: mỗi ngày Tướng công cho cháu ăn thế nào?

Cụ Thượng thư đáp:

- Theo lối thanh đạm của nhà Nho thì mỗi bữa ăn cũng chẳng mấy tí.

Phụ thân Lê Nại cười đáp:

- Sức ăn của cháu nó khác với người thường, thế mà tướng công cho ăn ít ỏi như vậy, hoặc giả cháu chưa vừa lòng mà không dám nói?

Cụ Thượng thư nghe ông thông gia thực thà nói vậy, nên về nhà dặn vợ cứ mỗi bữa tăng gấp đôi suất ăn cho rể. Bắt đầu từ đấy Lê Nại mới cầm sách đọc qua vài lượt. Khi nấu lên nồi ba thì Lê Nại học đến nửa đêm. Bấy giờ, cụ Thượng mới biết con rể của mình quả là người khác thường, từ đó cụ bắt người

nhà cứ lấy nồi nấu cho con rể ăn. Quả nhiên Lê Nại ăn đủ, nên học suốt đêm không hề chợp mắt, lại thường ngâm nga tán tụng mình rằng:

Mộ Trạch tiên sinh, ăn khoẻ nổi danh

Mười lăm bát cơm, mười hai bát canh

Khôi nguyên chiếm bảng, trên cả quần anh

Bởi nhiều súc tích, nên phát tung hoành

Thế rồi đến khoa thi Ất Sửu (1505) niên hiệu Doan Khanh triều Lê Uy Mục, Lê Nại thi Hội chiếm bảng, vào thi Đình liền đỗ Trạng nguyên.

Lê Quang Bí (1506 - ?)

Lê Quang Bí hiệu là Hồi Trai, là con của Trạng nguyên Lê Nại, cháu bốn đời của Lê Cảnh Tuân. Ông sinh năm 1506, tại làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Lê Quang Bí sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học. Cũng như cha, Lê Quang Bí là người rất thông minh và học giỏi. Đến năm 20 tuổi, ông dự khoa thi Đình được tổ chức vào tháng tư, năm Bính Tuất (1526) – niên hiệu Thống Nguyên năm thứ 5, đời Lê Cung Hoàng. Đề bài thi Đình là một bài văn sách hỏi về các bậc thánh nhân trị thiên hạ. Khoa thi này lấy đỗ 20 người. Lê Quang Bí đã đỗ Hoàng giáp, đứng thứ tư.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Lịch thứ nhất

(1548), Mạc Phúc Nguyên là con cả của Mạc Phúc Hải, cử Lê Tiến Quy làm Chánh sứ và Lê Quang Bí làm phó sứ, sang sứ nhà Minh cầu phong. Vua Minh nghi ngờ là giả dối, giam Lê Quang Bí ở Nam Ninh suốt 19 năm mới được về nước. Sở dĩ có sự trắc trở đó là vì khi vua Mạc tiếm ngôi, một số bê tông nhà Lê và sau đó là Nguyễn Kim sai người sang tố cáo với vua nhà Minh, và nhà Minh có lúc đã định đánh Mạc.

Trong suốt 18 năm đi sứ bị giam giữ, Lê Quang Bí vẫn luôn giữ gìn phẩm hạnh và kỷ cương phép nước, không làm ô danh cho Tổ quốc mình.

Năm Bình Dần, niên hiệu Sùng Khang thứ nhất (1566), đời Mạc Hậu Hợp ông về nước. Ngày 25 tháng Giêng năm ấy, họ nhà Mạc sai Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Kế Khê bá Giáp Hải, và Đông các Hiệu thư là Phạm Duy Quyết lên tận đầu địa giới Lạng Sơn để đón sứ thần Lê Quang Bí.

Trở về đất nước, Lê Quang Bí được Mạc Hậu Hợp phong cho chức Thượng thư, lại phong cho tước Tô Xuyên hầu, ví ông với vị trung thần nhà Hán là Tô Vũ.

Ngoài tác phẩm chính, gồm một số bài thơ trong cuốn *Tư lương vận lục* (ông viết theo đề tài lịch sử và hoài cổ), thì tương truyền trong thời gian bị giữ lại ở Nam Ninh, Lê Quang Bí còn sáng tác tập thơ *Tô Công Phụng sứ*, gồm 24 bài Đường luật, thuật lại chuyện Tô Vũ đời nhà Hán di sứ sang Hung Nô, để gửi gắm tâm sự của mình.

VŨ CÔNG ĐẠO (1629 - 1714)

Vũ Công Đạo sinh năm 1629 tại làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương, nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, Hải Dương. Ông là đại thần nhà Lê Trung hưng.

Từ nhỏ Vũ Công Đạo đã nổi tiếng là thông minh, học vấn rộng rãi. Năm 1658, ông lên đường đi thi Hương nhưng nửa đường được tin mẹ mất liền quay về quê chịu tang. Đầu năm 1659, triều đình mở khoa thi Hội nhưng vì có việc nên lại hoãn đến mùa đông.

Lúc này chúa Trịnh Căn xuống chỉ cho phép những người vắng mặt nếu có văn chương, học giỏi thì đều tha cho cả để thu dụng nhân tài. Vì thế Vũ Công Đạo được miễn lệ (người chịu tang không được thi) và vào thi Hội. Khoa đó triều đình lấy đỗ 20 người, trong đó có Vũ Công Đạo...

Được cử đi sứ Nhà Thanh (1673), khi về ông được thăng chức Thượng thư Bộ Hộ, tước Thọ Linh bá.

Vũ Công Đạo làm quan đến chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên. Vì trái ý chúa, bị bãi chức (1683). Sau Trịnh Căn nghĩ đến sự thăng thắn của ông nên lại khởi dụng làm Hữu thị lang Bộ Hình (1691), Hữu thị lang Bộ Lại (Theo *Đại Việt sử ký lục biên*).

Vũ Công Đạo còn là một thầy giáo xuất sắc dạy dỗ rất nhiều anh tài, học trò của ông có người đỗ đến Bảng nhãn, Thám hoa, Hội nguyên. Đó là: Phạm Quang

Trạch ở Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội) đỗ Bảng nhãn,
Vũ Thạnh ở Đan Luân đỗ Thám hoa, Nguyễn Danh Dự
ở Dương Liễu (Đan Phượng, Hà Nội) đỗ Hội nguyên...

Năm 1714, đời Lê Dụ Tông, Vũ Công Đạo qua đời,
thọ 86 tuổi.

Liên quan đến ông, trong dân gian hiện vẫn một
còn giai thoại thú vị... Giai thoại kể rằng, Vũ Công
Đạo đi thi nửa đường được tin mẹ mất phải trở về
chịu tang. Trong lòng ông rất lo buồn. Trên đường về,
đêm đó ông vào ngủ nhờ tại chùa Vô Ngại (nay thuộc
thôn Vô Ngại, xã Ngọc Lâm, huyện Mý Hào, Hưng
Yên) và mộng thấy có tiếng gọi:

Tiến sĩ đi đâu đấy!?

Ông vào gặp người giữ cửa và hỏi rằng:

Có quan nào trong ấy?

Người giữ cửa nói:

Mặc áo vàng ngồi giữa là Ngọc Hoàng thượng đế,
mặc áo đỏ và mặc áo xanh ngồi hai bên tả hữu là
Nam Tào, Bắc Đẩu đấy!

Ông liền tiến vào sâu yết kiến và hỏi việc thi cử
của mình, bỗng nghe tiếng nói:

Năm nay thi đỗ.

Bất giác Vũ Công Đạo giật mình tỉnh giấc, ông
nghĩ thầm chưa hết tang, lại vắng mặt không được thi
thì còn trông mong gì việc đỗ. Nhưng sau đó triều
đình hoãn việc thi cử sang mùa đông năm sau và chúa
Trịnh chiếu xuống cho phép những người vắng mặt

nếu có văn chương, học giỏi thì đều tha cho cả. Vì thế Vũ Công Đạo được dự thi và đỗ Tiến sĩ.

Vũ Huyên (1670 - ?)

Vũ Huyên thi Hương đỗ Giải nguyên, 43 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (1712), niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 8, đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Thuộc dòng dõi Hoàng giáp Vũ Đôn, nguyên quán làng Mộ Trạch, trú quán làng Đan Luân cùng huyện. Ông có tiếng về thi văn và xuất chúng về môn cờ tướng nên còn được gọi là Trạng cờ.

Tương truyền viên chánh sứ Trung Hoa sang nước ta quen thói hống hách, lại tự phụ giỏi cờ, thách đấu với vua nước ta. Vua theo kế của Vũ Huyên, hẹn với sứ giả đấu cờ tại sân rồng vào đầu giờ ngọ, mỗi bên chỉ để một tên lính cầm lọng đứng hầu. Vũ Huyên giả làm tên lính đứng hầu nhà vua, trên tàn lọng xoi một lỗ rất nhỏ đủ cho tia nắng xuyên qua làm hiệu, lừa lúc chiếu vào các quân cờ để mách nước cho vua. Nhờ kế ấy, vua nước ta thắng ba ván liên tiếp, viên chánh sứ Trung Hoa rất khâm phục và không dám hống hách nữa.

Nhờ công lao ấy, ông được vua ban cho danh hiệu "Đấu kỳ Trạng nguyên" và trong dân gian còn có câu ca dao truyền tụng:

Trạng cờ Mộ Trạch càng ghê

Sứ Yên thua cuộc rút xe về thành.

LÀNG
NGUYỆT ÁNG
(THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

Nguyệt Áng (làng Nguyệt) là làng quê chiêm trũng thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đây là một làng cổ, tương truyền có từ thời Hùng Vương dựng nước. Làng thờ Công Ba đại vương, theo thần phả là người em thứ 3 của vua Hùng Vương thứ nhất, có công giúp dân mở mang làng xóm.

Thời phong kiến, Nguyệt Áng nổi danh là làng khoa bảng với 11 người đỗ đại khoa, gồm 1 Trạng nguyên, 1 Thám hoa, 9 Tiến sĩ, trong đó có 5 người thuộc dòng họ Nguyễn Đình là Nguyễn Đình Trụ (đỗ năm 1656), anh ruột là Nguyễn Quốc Trinh (Trạng nguyên, 1659) và hai con là Nguyễn Đình Bách (1683), Nguyễn Đình Úc (Thám hoa, 1700) cùng cháu tằng tôn của Nguyễn Quốc Trinh là Nguyễn Đình Quỹ (1715); 3 người họ Lưu là Lưu Tiệp (1772) và em ruột

Lưu Định (1775) cùng cháu nội là Lưu Quỹ (1835). Làng còn có 29 người đỗ trung khoa (Hương công, Cử nhân), gồm 17 người họ Nguyễn Đình, 8 người họ Lưu và 4 người họ Nguyễn Danh. Nhiều trường hợp, cha con, anh em, bố con cùng đỗ, tiêu biểu nhất là gia đình Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh: 4 người con của ông đều đỗ Hương công; còn Sinh đỗ, Tú tài thì rất nhiều.

Trong những người đỗ đạt của làng Nguyệt Áng, nhiều người thật sự có tài, đem hết tài năng phụng sự đất nước. Tiêu biểu nhất là Nguyễn Quốc Trinh (1625 - 1674). Năm 1667, ông dẫn đầu đoàn sứ bộ nhà Lê sang đàm phán thành công với nhà Thanh cho gộp hai lìa tiến công (3 năm một kỳ) làm một, giảm được phần lớn sự tốn kém cho triều đình và nỗi vất vả cho các đoàn sứ bộ. Sau ông làm quan đến Bồi tụng (Phó Tể tướng), là người tin cẩn của chúa Trịnh Tắc. Tuy vậy ông là người khảng khái, dám chỉ ra điều phải trái của chúa trước triều thần.

Người thứ hai là Nguyễn Đình Trụ (1627 - 1703). Sau khi về hưu, ông về mở trường dạy học, học trò đông tới hàng nghìn. Hơn 70 người sau đó đỗ Tiến sĩ và Hương công, thành đạt trên đường hoạn lộ. Thời bấy giờ coi ông là một "công phái thầy học".

Người thứ ba là Lưu Quỹ (1811 - ?). Ông nổi tiếng ông là người thẳng thắn, dám tâu việc can ngăn vua nên bị giáng chức. Tháng 2 năm Tân Sửu (1841), vua Thiệu Trị lên ngôi, Lưu Quỹ đã cùng Khoa đạo Nguyễn Bỉnh Đức dâng sớ khuyên vua lưu ý đến 10

diều sách lược trị nước, trong đó, 2 diều được vua tâm
đắc nhất là thận trọng trong sự ham chuộng và cẩn
thận trong dùng người.

Ngày nay, làng Nguyệt Áng vẫn giữ được hệ
thống đình, chùa và văn chỉ. Văn chỉ do Trạng
nguyễn Nguyễn Quốc Trinh cùng em là Tiến sĩ
Nguyễn Đình Trụ lập năm 1667, trước khi ông đi sứ.
Tại đây còn 2 tảng bia đá quý (dựng năm 1667, 1876),
ghi tên những người đỗ đạt của làng, biểu tượng cho
truyền thống hiếu học và khoa bảng, là niềm tự hào
của dân làng.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Nguyễn Quốc Trinh (1625 - 1674)

Nguyễn Quốc Trinh sinh năm 1625, người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng (nay thuộc xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659), đời Lê Thần Tông. Cùng khoa này, có Nguyễn Văn Bích đỗ Bảng nhãn, Nguyễn Văn Thực đỗ Thám hoa.

Nguyễn Quốc Trinh mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Ông và em trai là Nguyễn Đinh Trụ phải sống nhờ vào sự chu cấp của người chị gái cùng ông anh rể tên Thọ, ở cùng làng.

Năm ông lên 17 tuổi, em trai Đinh Trụ 15 tuổi mà cả hai vẫn chưa biết chữ. Bị người anh rể khích bác, cả hai phản chí, quyết tâm lập thân, cùng nhau bỏ sang làng bên, kiêm thầy đồ thụ giáo.

Họ chăm chỉ học hành, đêm thì chăng đèn đọc

sách đến hết canh ba. Ngày thì đem sách ra ruộng, hễ nghỉ tay cày, lại cầm đến sách.

Khoa thi năm Bính Thân (1656), niên hiệu Thịnh Đức 4 đời vua Lê Thần Tông, hai anh em cùng đi thi, trải qua tứ trường. Năm 35 tuổi, Nguyễn Quốc Trinh thi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, rồi đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Hợi, niên hiệu Vĩnh Thọ (1659), đời Lê Thần Tông.

Tháng 3 âm lịch năm Cánh Trị thứ 2 (1664) đời Lê Huyền Tông ông làm Hình bộ Hữu thị lang.

Cánh Trị năm thứ 5 (1667) ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Tháng 2 năm 1669, đoàn sứ thần Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Công Bích, Lê Vinh về nước. Trong lần đi sứ này, Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh đã đàm phán thành công với nhà Thanh cho gộp hai kỳ tiến công (3 năm một kỳ) làm một, giảm được phần lớn sự tốn kém cho triều đình và nỗi vất vả cho các đoàn sứ bộ.

Sau đó, xét công di sứ, ông được giao làm Lễ bộ Tả thị lang, tước Ngọc Trì tử.

Tháng 4 năm Cánh Trị thứ 8 (1670) ông cùng Lại bộ Hữu thị lang Đặng Công Chất vào hầu kinh điện.

Sau khi vua Lê Gia Tông lên ngôi, vào tháng 3 năm Dương Đức thứ 2 (1673) ông được giao làm Hộ bộ Hữu thị lang.

Tháng 12 năm 1673, ông được giao làm Lại bộ Tả thị lang. Ngày 9 tháng 5 âm lịch năm Dương Đức thứ 3 (1674), Bồi tụng Lại bộ Hữu thị lang Liên Trì tử

Nguyễn Quốc Trinh chết. Tin cáo phó đến, Tây Định vương Trịnh Tạc thương tiếc lẩm, truy tặng ông chức Bình bộ Thượng thư, tước Trì Quận công, ban thụy hiệu là Cương Trung...

Hiện nay ở Văn Miếu - Quốc Tử giám, tấm bia khoa thi năm Kỷ Hợi (1659) tên của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh đứng đầu trong số 20 Tiến sĩ vẫn còn mãi với thời gian.

Nguyễn Đình Trụ (1627 - 1703)

Nguyễn Đình Trụ sinh năm 1627 tại làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì, nay là thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông là em của Trạng nguyên Nguyễn Quốc Trinh, cha Nguyễn Đình Bách và Nguyễn Đình Úc.

Năm 30 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Trịnh Đức 4 (1656), đời Lê Thần Tông. Sau đó, ông làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo...

Năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa 15 (1694), ông bị triều đình biếm chức nên về quê mở trường dạy học. Học trò của thầy Đình Trụ có tới hàng ngàn, trong đó, có 70 vị đại khoa. Thầy có hai người con trai theo học trường của thầy là Nguyễn Đình Bách và Nguyễn Đình Úc.

Trong tác phẩm *Lịch triều tập ký*, tác giả Ngô Cao Lãng viết về thầy: "Đình Trụ được các bậc học giả

đương thời coi là một công phái thầy học". Còn Phan Huy Chú ca ngợi thầy là "bậc khuôn mẫu trong làng Nho, người ta gọi là bậc Tôn sư - người Thầy cao quý". Các tác giả của *Đại Nam nhất thống chí* nhận xét về thầy: "ham khuyến dụ bọn hậu tiến".

Lưu Quỹ (1811 - ?)

Lưu Quỹ sinh năm 1811, người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, nay là thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ khoa thi Ất Mùi, đời Minh Mệnh năm thứ 16 (1835) khi mới 25 tuổi.

Sau khi đỗ đạt, lúc đầu ông được bổ chức Tri phủ Nam Sách (Hải Dương) rồi được về kinh đô làm Giám sát Ngự sử. Sách *Đại Nam thực lục* chép, ông là người thẳng thắn, dám tâu việc can ngăn vua nên bị vua Minh Mệnh đổi xuống làm Bình khoa Chưởng ấn Cấp sự trung. Tháng 2 năm Tân Sửu (1841), vua Thiệu Trị lên ngôi, Lưu Quỹ vừa tròn 30 tuổi. Là vị quan trong triều tuổi còn rất trẻ, con đường công danh đang rộng mở, lẽ ra, khi vua mới lên ngôi, Lưu Quỹ phải có những bài chúc tụng để được vua "để ý" đến. Nhưng không, ông đã cùng Khoa đạo Nguyễn Bỉnh Đức dâng sớ trình bày xin vua lưu ý đến 10 điều sách lược trị nước. Nội dung tóm tắt của 10 điều đó như sau:

1 - Thận trọng trong sự ham chuộng bởi sự ham chuộng của vua ảnh hưởng đến triều thần.

2 - Mở rộng lòng thành tín: chân thực trong dùng chính lệnh, sắc lệnh (chính sách) ban ra phải chắc như vàng đá, phải thi hành đúng như quy luật của bốn mùa thì mới không có người sai trái.

3 - Biết rõ trị thể: cần phải khoan dung, nghiêm khắc trong việc dạy bảo các quan và cai trị dân thì mới giữ được hòa hợp.

4 - Cẩn thận trong dùng người: phải loại bỏ kẻ gian tà, tìm người tài giỏi trung thực ra giúp nước.

5 - Chăm sóc đời sống nhân dân: vì dân là gốc của nước, gốc có vững thì nước mới yên, việc nào ảnh hưởng xấu tới sức dân, của cải của dân thì không nên vội làm để dân được yên nghiệp.

6 - Cẩn thận về tài lợi: việc thu của dân, lo tích lũy của cải cho triều đình phải có đường lối và pháp chế, làm tổn đến sức dân để có nhiều của thì không thể gọi là nước giàu.

7 - Không dùng vật lạ: tiền của của triều đình là do dân khổ nhọc đóng thuế, nay đem ra tiêu phí thì khổ dân; đừng lấy vật hữu dụng đổi lấy vật vô dụng, lấy thứ vô ích làm hại vật có ích.

8 - Thận trọng và công bằng trong dùng hình phạt.

9 - Tẩy rõ giáo hóa: giáo hóa tốt thì có phong tục tốt.

10 - Rộng đường ngôn luận: cho người muôn can ngăn được nói điều sai thực, vua cần bày tỏ lòng thành thực, tiếp thu lời can ngăn, lấy tai mắt của bốn phương làm tai mắt của mình thì đức thịnh càng sáng rõ, đạo trị nước càng rộng thêm.

Vua Triệu Trị xem kỹ từng điều trong tờ sớ, thấy tâm đắc nhất hai điều: thận trọng trong sự ham chuộng và cẩn thận trong dùng người, thưởng cho Lưu Quý và Nguyễn Bình Đức mỗi người một tấm lụa. Sau đó, Lưu Quý lại có lời điều trần về việc phòng thủ bờ biển Bắc Kỳ, được thăng làm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sứ quán Toàn tu.

LÀNG
NGUYỆT VIÊN
[TP. THANH HÓA]

Nằm bên dòng sông Mã, làng Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá (xã Hoằng Quang nay thuộc thành phố Thanh Hóa) được biết đến như một địa danh có truyền thống hiếu học bậc nhất xứ Thanh.

Địa thế làng Nguyệt Viên có núi Phong Châu làm án, dòng sông Mã uốn quanh, non sông hun đúc khí thiêng. Địa linh sinh nhân kiệt, đất này đã sinh ra nhiều nhân tài hào kiệt, đặc biệt là danh nhân khoa bảng. Xưa, làng có tên là Phúc Châu, Nguyệt Giang và Nguyệt Nổ, đến năm 1637 được đổi tên là Nguyệt Viên. Tương truyền, vua Lê Thánh Tông đã đổi tên làng Nguyệt Nổ thành Nguyệt Viên. Trong một lần nhà vua đi thuyền rồng qua đây, chứng kiến phong cảnh thơ mộng, người dân có nhiều phong tục thuần hậu, sống trong cảnh yên bình, no ấm nên đặt lại tên làng như vậy.

Xưa kia, làng Nguyệt Viên nổi tiếng ở xứ Thanh, được nhiều người biết đến là “Làng khoa bảng” hay “làng đại khoa”. Cả xã Hoằng Quang có 22 người đỗ khoa bảng thì làng Nguyệt Việt có 11 người, tất cả đều được ghi danh tại Văn Miếu ở Hà Nội và Huế. Người đỗ khoa bảng cuối cùng của làng Nguyệt Viên là ông Lê Viết Tạo đậu Phó bảng khoa thi Hội năm Kỷ Mùi 1919, làm quan dưới triều nhà Nguyễn.

Theo một số sử liệu của huyện Hoằng Hóa còn ghi lại: “Trước kia, khi văn minh sông nước còn thịnh, Nguyệt Viên là bến đỗ của các thương thuyền. Bến Nguyệt Viên nhộn nhịp trên bến dưới thuyền, trăm người bán, vạn người mua. Các quan tổng, quan phủ cũng thường đến đây nghe hát và tiêu dao thơ phú nơi sông nước hữu tình”. Ngày nay, trong dân gian vẫn còn truyền tụng: “Cơm Nông Công, cá Quảng Xương, văn chương Hoằng Hóa”; hay “Nguyệt Viên có 18 ông nghè, ông cưỡi ngựa tía ông che lọng vàng”.

Nếu như thời trước, làng Nguyệt Viên có nhiều người học hành đỗ đạt cao, như: Nguyễn Nhân Trị đỗ Tiến sĩ năm Giáp Tuất (1634), Lê Bình Trung đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1640), Nguyễn Kính đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1661), Nguyễn Tông đỗ Tiến sĩ năm Canh Thân (1680)... thì ngày nay (năm 2010), người ta thông kê vùng quê này cũng đã có 2 giáo sư, 4 phó giáo sư, hơn 30 tiến sĩ, hơn 20 thạc sĩ... Ở Nguyệt Viên, có những dòng họ lấy việc đỗ đạt thành tài làm tôn chỉ mục đích trong cuộc sống, và đã đóng góp được rất

nhiều cho đất nước như dòng họ Lê Việt...

Ngoài truyền thống khoa bảng thì lang Nguyệt Viên còn có những di tích cổ kính mà nổi bật nhất là nghè Nguyệt Viên trông ra dòng sông Mã. Khi xưa nghè này nằm sát mép nước, nay được ngăn cách bởi một con đê vững chãi. Hướng của nghè cũng chính là bến sông, nơi có những con thuyền sau những chuyến lên ngược về xuôi, buông chài quăng lưới, chuyên chở "chè ngon xuống biển, cá ngon lên rừng" trở về bến đậu, hướng mũi thuyền chầu vào nghè chiêm bái vị Thành Hoàng và mong được thần chở che, phù hộ cho họ có cuộc sống no đủ, bình yên.

Mặc dù đã qua nhiều lần trùng tu, song nghè vẫn còn lưu giữ được nghệ thuật trang trí và điêu khắc thời Lê. Theo các dòng chữ ở thượng lương thì nghè được xây dựng vào năm Quý Tỵ, niên hiệu Quang Hưng (1593) và được tu bổ lớn vào năm Đinh Hợi, niên hiệu Minh Mệnh (1827), tu sửa tiếp vào năm Bính Thân, niên hiệu Thành Thái (1896) và gần đây nhất là trùng tu vào năm 2008. Nghè Nguyệt Viên được xây dựng từ cuối thế kỷ 16, trải qua tu bổ nhiều lần, nhưng vẫn giữ được những nét kiến trúc và điêu khắc cổ.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Nguyễn Văn Phú (? - ?)

Nguyễn Văn Phú sinh ra và lớn lên tại làng Nguyệt Viên, tổng Từ Quang, huyện Hoằng Hóa, trấn Thanh Ba. Nay là làng Nguyệt Viên xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa.

Ông xuất thân là quan ngự y dưới triều vua Dụ Tông (1705-1729). Trong chuyến hộ tống hoàng đế tuân du vào Nam, ông đã lưu lại vùng đất Quảng Nam lập nghiệp. Sau khi rời quê hương Nguyệt Viên, Thanh Hóa di cư vào Nam, ông đã ở lại xã Mông Lanh, thuộc phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam, địa danh xã Mông Lanh có từ thời vua Lê Thánh Tông.

Ngô Cao Lãng (? - ?)

Ngô Cao Lãng là một nhà văn, nhà nghiên cứu văn

hóa nổi tiếng và là một tác gia lớn triều Nguyễn. Tuy nhiên, ông được người đời biết đến nhiều với vai trò là một nhà sử học qua bộ sử tư nhân *Lịch triều tạp kỷ*.

Tên chính của ông là Cao Lãng; có khi lấy họ là Lê hoặc Ngô; tự Lệnh Phủ, hiệu là Viên Trai; quê ở làng Nguyệt Viên (nay là xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Năm 1807, ông đỗ Hương công, làm quan đến Tri phủ, sau về kinh làm ở Quốc sử quán triều Nguyễn. Bên cạnh vai trò là một viên quan cai trị, Ông còn là nhà văn, nhà sử học nổi tiếng đương thời. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị, trong đó đáng kể nhất là bộ *Lịch triều tạp kỷ* được biên soạn vào đầu thế kỷ 19, chép các sự việc theo thể biên niên (1672 - 1789). Bộ sử bao gồm các tư liệu về vua Lê, chúa Trịnh và chúa Nguyễn, có nhiều sự việc không thấy chép trong các sách chính sử như *Sử ký toàn thư* và *Việt sử cương mục*. *Lịch triều tạp kỷ* chứa nhiều sử liệu quý, gồm 6 quyển chép tay với 420 tờ (hiện thiếu quyển 5), đã được NXB Khoa học Xã hội tổ chức dịch và xuất bản vào năm 1975.

Nguồn tư liệu phong phú trong *Lịch triều tạp kỷ* là kho tàng để các nhà nghiên cứu khai thác, tra cứu nhiều thông tin quan trọng. Đây là một bộ dã sử - sử tư nhân rất quý giá, xét về phương diện tư liệu văn học. Qua đó, ta có thêm nhiều hiểu biết về các vấn đề của văn học sử trung đại, từ quan niệm văn học đến quan niệm thẩm mỹ, đời sống văn học, vấn đề ngôn ngữ văn tự của văn học. Nổi bật trong đó là lối xướng họa thơ ca cung đình đặc sắc của các chúa, bề

tôi yêu thơ và đặc biệt là sự chuộng Nôm, sành Nôm của các chúa Trịnh, đã đưa vị trí của chữ Nôm ngang hàng với chữ Hán - thứ văn tự vốn được coi là Quốc thống, chính đạo (Theo tác giả Ngô Thị Xuân Hồng - Đề tài luận văn cao học).

Không chỉ *Lịch triều tạp ký*, Ngô Cao Lãng còn để lại nhiều tác phẩm quan trọng khác như *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký*, *Quốc triều xứ trí*, *Vạn Tượng sự nghi lục*, *Ngũ man phong thổ ký*, *Bắc kỳ tạp biên*, *Thanh Hóa dư đồ sự tích ký*,... Sáng tác thơ văn của ông được tập hợp trong các cuốn: *Viên Trai thi tập*, *Viên Trai văn tập*.

Nguyễn Hữu Độ (1813 - 1888)

Ông là đại thần đời vua Đồng Khánh, tự Hi Bùi, hiệu Tông Khê, dòng dõi nhà thơ Nguyễn Trãi, quê làng Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa (nay là làng Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang, thành phố Thanh Hóa).

Ông đỗ Cử nhân năm 1837, đỗ Tiến sĩ năm 1883. Làm quan từ Thượng thư đến Phụ Chính đại thần, Cơ mật viện đại thần.

Ông là người học thức uyên bác, từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều vua Đồng Khánh. Từ năm 1880 đến 1883 ông giữ chức Kinh lược Bắc Kỳ khi quân Pháp chiếm Hà Nội. Sau này ông là người giữ một vai trò quyết định cho việc Đồng Khánh lên

ngôi (vì con gái ông là chánh phi của vua Đồng Khánh) nên được phong làm cố mạng lương thần gia hàm Thái sư, Càn chánh điện Đại học sĩ kiêm Cơ mật đại thần.

Ông cũng là người góp phần mở ra mối quan hệ giao lưu Việt Nam - Nhật Bản. Vào khoảng những năm 1880 - 1883, ông thay mặt triều đình nhà Nguyễn tặng cho chính phủ Nhật Bản bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của nước ta. Sau đó, các học giả Nhật Bản thấy rằng đây là một bộ Lịch sử An Nam có giá trị nên đã cho khắc in lại tại Nhật Bản. Bộ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* bản khắc in tại Nhật Bản có thêm hai lời tựa: Lời tựa thứ nhất, Lời tựa thứ hai và Phàm lệ do người Nhật Bản viết...

Ngày 18-12-1888, ông mất tại Hà Nội, thọ 75 tuổi, di hài đưa về chôn ở Huế.

Tác phẩm của ông: *Đại Nam thực lục chính biên*, *Tổng Khê tấu nghị tập*.

Lê Viết Tạo (1876 - 1925)

Lê Viết Tạo sinh năm 1876 tại làng Nguyệt Viên, xã Hoằng Quang, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (xã Hoằng Quang nay thuộc thành phố Thanh Hóa). Lúc nhỏ tên là Hữu Dỡn, sau đổi thành Viết Tạo. Tự là Thăng Học.

Sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo nhưng hiếu học. Cha là Lê Hữu Giáo (1854 - 1908), mẹ là

Nguyễn Thị Ngu (1854 - 1896). Từ nhỏ đã có tư chất thông minh.

Để thoát khỏi cảnh nghèo hèn, ông sớm cùng người em ruột là Hữu Côn ra làm công ở Hà Nội, anh em nương tựa, kiếm chốn học hành và kiến thức được mở rộng nhiều phần. Sau vài năm, ông được đưa về quê. Những cử tử trong huyện xếp ông vào hạng cự phách.

Năm Bính Ngọ (1906) ông thi đỗ Tú tài. Năm 34 tuổi, khoa thi Kỷ Dậu (1909) ông thi đỗ Giải nguyên. Đến năm Đinh Ty (1917), ông được bổ làm quan tại Niết ty (Ty Án sát) Nghệ An hàm Bát phẩm. Hơn một năm sau, khoa thi Hội, ôn khoa cuối cùng của nhà Nguyễn, năm Kỷ Mùi (1919), ông vào Đình đỗ được ân tú Ất bảng Tiến sĩ (Phó bảng). Bấy giờ ông đã 44 tuổi. Triều đình bổ nhiệm ông làm Thừa phái Bộ Hình, dần dần thăng lên Hàn lâm viện Thừa chỉ.

Ông sáng tác nhiều thơ văn, đối, phú và dịch thuật. Tiếng hay chữ của ông lẫy lừng thiên hạ, khắp trong Nam ngoài Bắc.

Năm Nhâm Tuất (1922), ông được bổ làm Tri huyện Tân Định (Bình Định). Hơn hai năm, ông xin về kinh, sung chức Tự vụ ở Cơ mật viện. Sau đó, được thăng Quang lộc tự khanh.

Ông mất khi đang tại chức ở kinh đô Huế, ngày 14 tháng 12 năm Ất Sửu (1925), thọ 50 tuổi. Ông được ghi dấu là một trong hai người cuối cùng của xứ

Thanh đỗ đại khoa, khép lại truyền thống khoa cử Nho học Việt Nam nói chung, nhà Nguyễn nói riêng (người thứ hai là Nguyễn Phong Di, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân).

Lê Viết Tạo luôn nêu gương sáng của một vị đại khoa tài danh mà đức độ, thành đạt cả đường công danh và gia đình. Ông kết duyên cùng con gái cụ cửu phẩm Cao Lập, người cùng làng sinh được 5 trai, 1 gái. Nói gương ông, các người con và các thế hệ hậu duệ của ông, nhiều người rất thành đạt trong con đường học vấn và kinh doanh ở phạm vi trong và ngoài nước.

Nguyễn Phong Di (1889 - ?)

Nguyễn Phong Di tên thật là Nguyễn Thái Bạt, sinh năm 1889, người xã Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (xã Hoằng Quang nay thuộc thành phố Thanh Hóa).

Thời trẻ ông từng theo phong trào Đông Du, sang Nhật Bản học ở Đồng văn học hiệu. Khi phong trào Đông Du bị đàn áp, Phan Bội Châu phải lánh về Trung Quốc, chính ông là người hộ tống Hoàng thân Cường Để cùng Phan Bội Châu về hoạt động ở Quảng Đông. Sau này vì các phong trào yêu nước lần lượt bị thất bại, ông trở về nước và ra trình diện chính quyền thực dân. Sống ở quê nhà, tự thấy phải có chức danh thì mới giúp được dân địa phương, vì vậy ông

đành theo lối học cử tử, mặc dù bấy giờ Nho học đã suy tàn.

Ông đã lần lượt thi đỗ Cử nhân rồi đỗ đầu Đệ tam gáp Đồng Tiến sỹ xuất thân khoa thi cuối cùng Nho học (khoa Kỷ Mùi - 1919 - lúc ông 30 tuổi). Nguyễn Phong Di ra làm quan chưa được bao lâu thì bị bệnh mà chết, văn thân xứ Nghệ đã viếng đôi câu đối: "Một nén hương đưa người chí sĩ/ Trăm năm còn mãi tiếng đình nguyên".

LÀNG
NHÂN LÝ
[NAM SÁCH, HẢI DƯƠNG]

Làng Nhân Lý xưa kia do Trang Đào và Trang Si hợp lại, thuộc huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách lộ Đông Hải. Đến đời Nguyễn, Nhân Lý thuộc tổng An Lương, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Từ 1945, Nhân Lý thuộc xã Thanh Lâm. Từ Năm 1989 xã Thanh Lâm đổi thành thị trấn Nam Sách.

Qua các khoa thi từ năm 1076 đến năm 1919, Nhân Lý đã có tới 11 người đỗ Tiến sĩ. Có dòng họ có tới 2, 3 người đỗ Tiến sĩ. Có gia đình mấy đời có người đỗ Tiến sĩ. Làng Nhân Lý có số người đỗ Tiến sĩ đông vào hàng thứ nhì tỉnh Hải Dương xưa, chỉ sau làng Mộ Trạch (xã Tân Hồng, huyện Bình Giang với 36 người đỗ Tiến sĩ và Trạng nguyên).

Ngoài truyền thống hiếu học và khoa bảng, Nhân Lý còn có một di sản văn hóa quý giá, đó là

ngôi đình cổ hàng trăm năm tuổi. Đình Nhân Lý không những là di sản văn hoá đặc sắc mà còn gắn liền với nhiều sự tích, truyền thuyết lịch sử. Đình là nơi thờ đương cảnh Thành Hoàng Đại vương Đào Tuấn Lương, người có công âm phù đánh giặc Lương thế kỷ thứ 6, trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn (Lý Nam Đế) dựng nước Vạn Xuân độc lập. Theo truyền thuyết, Đức Thành hoàng còn báo mộng cho vua Trần và Đức Trần Hưng Đạo, hiến kế đánh giặc Nguyên khi quân Trần đồn trú tại khu rừng Thanh Lâm trong khu vực An Lương, Cẩm Lý, Lang Khê, Nhân Lý, Đồng Khê. Qua lời báo mộng của Đức Thành hoàng, quân nhà Trần đã chiến thắng quân Nguyên trong trận ấy. Sau thời gian đó, vua Trần sắc phong cho Đức Thành hoàng Đào Tuấn Lương tước Sùng Văn mẫu công, đương cảnh Thành hoàng, giao cho 4 làng thờ phụng tại đình Nhân Lý.

Để tưởng nhớ công đức của ngài, đã gần nghìn năm nay cứ đến ngày 10-2 (âm lịch) hàng năm, nhân dân các làng: Nhân Lý, Bạch Đa, Đồng Khê và Lang Khê lại long trọng mở hội và làm lễ dâng hương.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Phạm Như Trung (1413 - ?)

Phạm Người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo 3 (1442). Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

Phạm Bá Khuê (1419 - ?)

Phạm Bá Khuê người xã Nhân Lý (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hoà 11 (1453). Ông làm quan đến chức quan Thị lang, được cử đi sứ nhà Minh (12-1464). Phạm Bá Khuê là ông nội của Phạm Dương, viễn tổ của Tiến sĩ Phạm Hưng Nhân, Phạm Khắc Minh, Phạm Văn Tuấn.

Nguyễn Hoản (? - ?)

Nguyễn Hoản người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493). Ông làm quan tới chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

Ông là thành viên Hội Tao Đàn. Là anh tiến sĩ Nguyễn Huyên.

Phạm Dương (1470 - ?)

Phạm Dương người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Năm 24 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493). Sau đó, ông làm quan tới chức Tham chính.

Ông là cháu nội của Tiến sĩ Phạm Bá Khuê, là bác của Phạm Hưng Nhân, ông nội Phạm Khắc Minh, tằng tổ Phạm Văn Tuấn.

Nguyễn Minh Bích (1521 - ?)

Nguyễn quán của Nguyễn Minh Bích ở thôn Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Ông trú tại xã An Ninh, huyện Chí Linh (nay thuộc xã An Bình, huyện Nam Sách). Năm

42 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Thuần Phúc thứ nhất (1562). Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc, sau về làm quan đến chức Thượng thư, tước Lâm Xuyên bá. Được vê trí sĩ, sau theo nhà Lê.

Phạm Khắc Minh (1545 - ?)

Phạm Khắc Minh người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay là thôn Nhân Lý, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Năm 36 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Thìn, niên hiệu Diên Thành 3 (1580). Ông làm quan tới chức Thượng thư, tước hầu. Ông là bác Tiến sĩ Phạm Văn Tuấn.

Phạm Văn Tuấn (1598 - ?)

Phạm Văn Tuấn Người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay thuộc thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Năm 49 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Tuất, niên hiệu Phúc Thái 4 (1646). Ông làm quan tới chức Giám sát.

Phạm Văn Tuấn là cháu nội của Phạm Bá Khuê, cháu họ Phạm Khắc Minh; viễn tôn Phạm Hưng Nhân, đều là Tiến sĩ.

Nguyễn Thế Khải (1709 - ?)

Nguyễn Thế Khải người xã Nhân Lý, huyện Thanh Lâm (nay là thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách). Năm 28 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736). Ông làm quan tới chức Hữu thị lang Bộ Hình, hiệp thống lĩnh, tước hầu. Bị bãi chức sau được phục dụng, thăng Hàm lâm Hiệu lý. Sau đó, ông được bổ làm Lưu thủ trấn Thanh Hoá (Thánh Hóa ngày nay) và mất trên đường đi.

LÀNG
PHÚ THỊ
[GIA LÂM. HÀ NỘI]

Làng Phú Thị tên Nôm là làng Sủi, nay thuộc xã Phú Thị, huyện Gia Lâm. "Sủi" có gốc từ âm Việt cổ "S'lủi", sau phiên âm ra chữ Hán là Thổ Lôi, sau đổi thành Siêu Loại. Từ thời Lý, đây là trung tâm của hương Thổ Lôi. Không rõ từ bao giờ, làng được đổi tên thành Phú Thị. Tên xã Phú Thị xuất hiện sớm nhất trong lời văn một số tấm bia, như bia "Công đức tạo san bi" niêm hiệu Dương Hoà thứ 2 (1636) hiện dựng trước đình làng. Vào cuối đời Lê Trung Hưng, Phú Thị còn được triều đình ban tặng hai chữ vàng là làng "Trung Nghĩa" mà tấm bia "Trung nghĩa bi kí" đã ghi lại những truyền thống tốt đẹp, những đặc ân mà làng đã được nhà nước phong kiến trước đây ban tặng.

Phú Thị là một làng cổ có truyền thống hiếu học, khoa bảng với 10 người đỗ đại khoa trong khoảng 70 năm của thế kỷ 18 (1703 – 1779), trong đó họ Nguyễn Huy chiếm đông nhất: 5 người, gồm Nguyễn Huy

Nhuận (đỗ năm 1703), con ông là Nguyễn Huy Dân (đỗ 1748), cháu nội (con Huy Dân) là Nguyễn Huy Cận (1760); anh em hàng chú bác ruột của Nguyễn Huy Nhuận là Nguyễn Huy Mân (1721), Nguyễn Huy Thuật (1733). 5 tiến sĩ còn lại là (Đoàn Quang Dung hay Bá Dung, đỗ năm 1710), Cao (Cao Dương Trạc, 1715), Trịnh (Trịnh Bá Tường, 1721), Trần (Trần Huy Liễn, 1779) và Nguyễn Xuân (Nguyễn Xuân Hàn, cùng năm 1779).

Trong số các Tiến sĩ của làng Phú Thị, có 4 người ở xóm Giữa (Nguyễn Huy Nhuận, Cao Dương Trạc, Đoàn Quang Dung, Trịnh Bá Tường) cùng làm Thượng thư, cùng tham gia vào những chính sách lớn của triều đình Lê - Trịnh trong gần 10 năm từ giữa thập kỷ 30 đến đầu thập kỷ 40 thế kỷ ". Câu ngạn ngữ "Nhất môn tam Tiến sĩ, đồng triều tứ Thượng thư" và câu ca trong Kinh Bắc phong thổ diễn quốc sự "Chung linh đất Sủi ai vì, Thượng thư một ngõ, bốn vì hiển vinh" xuất xứ từ đây. Có 2 người (Nguyễn Huy Nhuận, Đoàn Bá Dung) phụng mệnh đi sứ. Trong số các Tiến sĩ làng Phú Thị, sử sách nhắc nhiều đến Nguyễn Huy Nhuận, làm quan đến Tham tụng (Tể tướng), là một trong 5 vị "Phụng thị ngũ lão" (về hưu mà vẫn được vời ra giúp triều chính) của triều Lê - Trịnh, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (1723). Năm 1728, được cử lên Tuyên Quang nhận đất do nhà Thanh trả lại cho ta. Ông cùng các sứ thần nhà Lê - Trịnh xông pha lăn lộn những nơi lam chướng, hiểm trở, đi qua các xưởng bạc, xưởng đồng, nhận ra đúng chỗ sông Đồ Chú mà một số quan lại địa phương nhà

Thanh cổ tình làm lệch mốc, bèn dựng bia ở nơi giáp giới. Từ đấy, cương giới hai bên mới ổn định.

Không chỉ có 10 tiến sĩ, làng Sủi còn có gần 20 Hương cống thời Lê, 5 Cử nhân thời Nguyễn. Trong số họ, có Nguyễn Huy Lượng từng nổi tiếng với bài *Tây Hồ phú*, Cao Bá Quát nổi tiếng về thơ văn.

Phú Thị không chỉ là một làng khoa bảng, một làng văn chương, mà còn là một塊 đất đã đi vào sử sách từ nghìn năm trước đây. Thế kỷ thứ 10, vua Đinh Bộ Linh đã cho một sứ quân đóng đại bản doanh ở đây để trấn giữ vùng yết hầu của con đường nối thành Đại La (tức Hà Nội ngày nay) với vùng Luy Lâu (Dâu, Thuận Thành) và Lục Đầu Giang.

Vùng đất này cũng là nơi khởi đầu của cuộc hôn nhân đẹp giữa vua Lý Thánh Tông và một cô gái làng, sau này trở thành nguyên phi rồi Hoàng thái hậu Ý Lan (thế kỷ 12). Thái hậu Ý Lan là một nhà văn hóa lớn, thông hiểu tam giáo nhưng sùng đạo Phật. Bà cho xây dựng nhiều chùa trên đất Bắc, tạc nhiều pho tượng có giá trị thẩm mỹ cao. Là nhà chính trị, hai lần nhiếp chính thay chồng và con, bà đã giữ nghiêm được kỷ cương phép nước, trị bọn quan lại tham nhũng dù là quốc thích vương tôn. Chính bà là người chỉ huy tối cao cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Tống năm 1076-1077 mà Lý Thường Kiệt là vị thống lĩnh quân đội đại tài...

Lịch sử lâu đời và truyền thống văn hóa của Phú Thị còn gắn với các di tích lịch sử - văn hóa của vùng quê. Địa danh văn hóa Phú Thị còn có chùa thờ Phật,

đình thờ Đào Liên Hoa, một trong những danh thần của Đinh Tiên Hoàng có công dẹp loạn 12 sứ quân. Ông được thờ làm Thành hoàng làng. Bên cạnh đó là ngôi đền thờ Nguyên phi Ý Lan.

Kiến trúc của di tích Phú Thị với đình, đền, chùa tạo thành một quần thể kiến trúc tôn giáo khép kín, hoàn chỉnh trên một khuôn viên rộng lớn bên đường làng.

Đền thờ Nguyên phi Ý Lan ở phía ngoài cùng, đình và đền ở phía sau theo dạng kiến trúc Tiền Thần - Hậu Phật. Kiến trúc đền đầy đủ các nếp tiền tế, phương đình, hậu cung. Đình là khu nhà lớn, các nét kiến trúc hiện đại có ở thời Nguyễn. Các xà, quá giang, đầu dứ... được chạm rồng mang phong cách đời Nguyễn.

Chùa Đại Dương (còn có tên là Sùng Phúc Tự) được xây lui vào phía sau đình, đền, các con rường, kè..., trong chùa trang trí đơn giản hình mây, hoa lá, rồng...

Thế kỉ 17 đến 18, quần thể di tích được trùng tu, tôn tạo nhiều lần. Khu di tích Phú Thị có bề dày lịch sử lâu đời. Địa danh văn hoá này còn lưu giữ được rất nhiều di vật có giá trị trải dài qua các thời kì lịch sử với nhiều loại hình và chất liệu. Bia đá còn lại trong khu di tích có tới 20 tấm, nhiều bia trang trí đẹp, có niên đại cuối thế kỉ 17 - đầu thế kỉ 18.

Hệ thống pho tượng tròn rất lớn, gồm 73 pho, trong đó có nhiều pho được tạc từ thế kỉ 17 - 18 như tượng Tam Thế, A Di Đà, Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay... cùng nhiều chuông đồng, khánh đá, hoành phi, câu đối ...

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Lê Thị Yến (Nguyên phi Ý Lan, 1044 – 1117)

Bà Lê Thị Yến (Nguyên phi Ý Lan) quê ở làng Thổ Lỗi sau đổi thành Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh), nay là Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội. Vì mẹ mất từ lúc 12 tuổi, cha lấy vợ kế nên thân phận Ý Lan khổ như cô Tấm trong chuyện cổ. Sử ghi, Ý Lan là cô Tấm lộ Bắc (nhân dân gọi đền thờ Ý Lan ở Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội là đền thờ Bà Tấm là vì thế).

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông 40 tuổi chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dâu cầu tự. Vua và quần thần vẫn cảnh trong vùng, chợt thấy trong ngày hội vui, mà trên nương vẫn có một người con gái vừa hái dâu vừa hát, vua vời đến hỏi sự tình. Thấy Lê Thị Yến bội phần xinh đẹp, lại đối đáp lưu loát, vua cảm mến đưa về triều, rồi phong làm Nguyên phi, cho xây một cung riêng, đặt tên là cung Ý Lan.

Khác với các hậu phi, Ý Lan không lấy việc trau

chuột nhan sắc, mong chiếm được tình yêu của vua mà quan tâm đến hết thảy mọi công việc trong triều đình. Ý Lan khổ công học hỏi, miệt mài đọc sách, nghiên ngâm nghĩa sách nên chỉ trong một thời gian ngắn, mọi người đều kinh ngạc trước sự hiểu biết uyên thâm về nhiều mặt của Ý Lan. Triều thần khâm phục Ý Lan là người có tài. Một lần, vua Lý Thánh Tông hỏi Ý Lan về kế trị nước, Ý Lan tâu: "Muốn nước giàu dân mạnh, điều hệ trọng là biết nghe lời can gián của дấng trung thần. Lời nói ngay nghe chướng tai nhưng có lợi cho việc làm. Thuốc дấng uống khó chịu nhưng chưa được bệnh. Điều hệ trọng thứ hai là phải xem quyền hành là một thứ đáng sợ. Quyền lực và danh vọng thường làm thay đổi con người. Tự mình tu đức để giáo hóa dân thì sâu hơn mệnh lệnh, dân bắt chước người trên thì nhanh hơn pháp luật. Nước muôn mạnh, Hoàng đế còn phải nhân từ với muôn dân. Phàm xoay cái thế thiên hạ ở nhân chứ không phải ở bạo. Hội đủ những điều ấy, nước Đại Việt sẽ vô địch."

Nghe Ý Lan tâu, vua phục lấm. Bởi thế, năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân cầm quân đi đánh giặc, đã trao quyền nhiếp chính cho Ý Lan. Cũng ngay năm ấy, nước Đại Việt không may bị lụt lớn, mùa màng thất bát, nhiều nơi sinh loạn. Nhưng nhờ có kế sách trị nước đúng đắn, quyết đoán táo bạo, loạn lạc đã được dẹp yên, dân đói đã được cứu sống. Cảm cát ơn ấy, cũng là cách suy tôn một tài năng, nhân dân đã tôn thờ Ý Lan là Quan Âm Nữ. Vua đánh giặc lâu không thắng, bèn trao quyền binh cho Lý Thường Kiệt, đem một cánh quân nhỏ quay về. Đến châu Cư

Liên (Tiên Lữ, Hưng Yên) hãy tin Ý Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn trùng khó khăn, giữ cảnh thái bình, thịnh trị, vua hổ thẹn quay ra trận quyết đánh cho kỳ thắng mới về.

Năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông đột ngột qua đời, triều Lý không tránh khỏi rối ren. Nhưng khi Ý Lan trở thành Hoàng thái hậu nhiếp chính và Lý Thường Kiệt nắm quyền Tể tướng thì nước Đại Việt lại khởi sắc, nhanh chóng thịnh cường. Ý Lan đã thi hành những biện pháp dựng nước yên dân, khiến cho thế nước và sức dân dã mạnh hẳn lên.

Năm Đinh Ty (1077), Tông triều phát đại binh sang xâm lược. Để Lý Thường Kiệt rảnh tay lo việc trận mạc, Thái hậu Ý Lan đã bỏ qua hiềm khích cũ, điều Lý Đạo Thành từ Nghệ An về, trao chức Thái sư như cũ, để cùng mình điều khiển triều đình, huy động sức người sức của vào trận. Nhờ vậy, nước Đại Việt đã làm nên chiến thắng hiển hách. Quân giặc hùng hổ toan làm cỏ nước Đại Việt đã phải cam chịu thất bại, lủi thủi rút quân về nước.

Làm nên chiến thắng này, công Thái hậu Ý Lan quả là rất lớn.

Sau khi vua Lý Thánh Tông qua đời, Hoàng hậu Thượng Dương dựa vào thế lực của Thái sư Lý Đạo Thành, đã gạt Ý Lan ra khỏi triều đình. Mãi 4 tháng sau, có Lý Thường Kiệt giúp sức, Ý Lan mới trở lại nắm quyền nhiếp chính. Về nội trị, bà ban hành nhiều chính sách tiến bộ như chuộc nô tỳ, tha cung nữ, giảm tô thuế, cấm giết trâu bò. Là người hâm mộ đạo Phật, có công xây dựng

hàng trăm ngôi chùa, am hiểu Phật học, không kém các thiền sư nổi tiếng đương thời. Bà có viết một bài kệ:

Sắc thị không, không tức sắc

Không thị sắc, sắc tức không

Sắc không quản bất quản

Phương dắc khé chân không.

Nghĩa là:

Sắc là không, không tức sắc

Không là sắc, sắc tức không

Sắc không đều chẳng quản

Mới được hợp chân tông.

Với bài kệ này, Hoàng Thái hậu Ý Lan được các nhà nghiên cứu văn học xếp vào hàng tác gia văn học thời Lý - Trần

Bà mất ngày 25 tháng 7 năm 1117. Sau khi bà mất, nhiều nơi đã xây dựng chùa tháp, đền thờ bà. Cùng với những ngôi đền lớn thờ bà ở huyện Gia Lâm (Hà Nội), hiện ở Hưng Yên cũng có ngôi đền Ghênh (thôn Ngọc Quỳnh, thị trấn Như Quỳnh, huyện Văn Lâm) và ngôi chùa Hương Lãng, xã Minh Hải thuộc Văn Lâm thờ bà.

Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758)

Nguyễn Huy Nhuận sinh năm 1678, tên tự là

Quang Nhuận, sau đổi thành Huy Nhuận, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc Hà Nội).

Lúc nhỏ, Nguyễn Huy Nhuận đã bộc lộ ý chí theo đuổi nghiệp học, đến 26 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa, đời Vua Lê Hy Tông (1703). Sau khi thi đỗ, Ông đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau.

Tháng 10 năm Bảo Thái thứ tư (Quý Mão 1723) ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Chính sứ là Phạm Khiêm Ích, sang mừng vua Thanh (Ung Chính) mới lên ngôi. Ba năm sau (1726) đi sứ trở về, ông được làm Tả thị lang Bộ Hình, tước Triệu quận công. Những khi rỗi việc quan, ông mở lớp dạy học, học trò có đến hàng trăm người, nhiều người đỗ đại khoa như Lê Hoàn Viện (làng Bát Tràng), các em con chú của ông là Nguyễn Huy Mân, Nguyễn Huy Thuật.

Khi đang làm Tả thị lang Bộ Bình, ông được cử lên Tuyên Quang cùng với Tế tửu Quốc Tử giám Nguyễn Công Thái lăn lộn sơn lam chướng khí, đàm phán đòi lại 40 dặm đất biên giới do nhà Thanh chiếm giữ, trong đó có khu vực mỏ đồng Tụ Long, lập mốc giới và dựng bia bên bờ Nam sông Đồ Chú. Văn bia do Nguyễn Huy Nhuận soạn có nội dung: "Giới mốc châu Vị Xuyên, trấn Tuyên Quang, nước An Nam, lấy sông Đồ Chú làm căn cứ. Ngày 18 tháng 9 năm Ung Chính thứ 6 (1728), chúng ta là Nguyễn Huy Nhuận, Tả thị lang Bộ Bình và Nguyễn Công Thái, Tế tửu Quốc Tử giám, được triều đình ủy sai, vâng theo chỉ

dụ, lập bia đá này". Từ đó, cương giới hai bên mới ổn định.

Sau đó, Nguyễn Huy Nhuận được vua Lê giao lần lượt đảm trách Thượng Thư trải 5 bộ, cao nhất là Tham tụng (Tể tướng).

Năm Quý Hợi (1743), Thiếu phó Triệu quận công Nguyễn Huy Nhuận trí sĩ (về hưu). Lúc bấy giờ ông Nhuận 66 tuổi thăng thụ Thái tử Thái bảo. Chúa ban cho 12 cờ lục thêu, câu đối và một bài thơ Quan Phú Liêu, giao cho dân xã của sáu tổng huyện (Gia Lâm) đến rước về làng.

Đầu năm 1745, ông lại được chúa Trịnh mời ra giúp triều chính. Bấy giờ, bốn phương không yên, giặc giã nổi dậy, giấy tờ việc binh bê b potrà. Nguyễn Huy Nhuận nắm giữ cả việc quân sự và hành chính, cai quản tướng sĩ, khuyên bảo quan lại, dẹp giặc yên dân...

Năm 1756, ông được cử giữ chức Tri quốc Tử giám. Chiếu dụ rằng: "Nhà Giám là nơi tác thành nhân tài. Gần đây dạy và học hơi trễ nải, văn thể hơi biến đổi. Các khanh là bậc túc Nho ở vào chức vụ nhà Thành quân (Đại học) nên lưu ý cỗ vũ, bồi dưỡng nhân tài để triều đình dùng".

Nguyễn Huy Nhuận mất tháng 4 năm 1758, thọ 81 tuổi. Sau khi mất, ông được tặng Quan hàm: Đại tư mã, Tham tụng, Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Nhập thị kinh diên, Tri quốc Tử giám, Trí sĩ, Phụng thị ngũ lão, tước Triệu Quận công, Tự Trung mẫn, thụy Đoan Túc, triều đình ban tiền phúng 500 quan,

ba xã phụng thờ...

Sách *Dai Việt sử ký tục biên* viết về ông: "Như ông, dòng danh Nho ở mạn Bắc sông Nhị Hà, bậc nhân kiệt ở phía Nam sao Bắc Đầu. Đẳng khoa tuổi trẻ, trên vui lòng còn 2 bóng xuân huyên. Mở nước công danh, xét công đầu cả hai lần phiền niết. Làm chức tai mắt: Ba lần Ngự sử, giữ nơi họng lưỡi; Năm lượt thượng thư. Sang sứ mệnh ở Yên Kinh 3 năm. Bàn cương giới ở Vị Tây mấy tháng. Kinh luân thực dụng hơn bốn mươi năm. Cây tùng bách trái rét mùa đông xóm vàng nhạc ngựa...".

Cao Dương Trạc (1681 - ?)

Cao Dương Trạc (có tài liệu ghi ông đổi tên là Cao Huy Trạc) sinh năm 1681, người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm (nay là xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Ông giữ các chức quan như Bồi tụng Thượng thư Bộ Hộ, Đốc đồng Nghệ An, tước Lâm Quận công. Sau khi mất, ông được tặng hàm Thiếu phó.

Nguyễn Huy Lượng (? - 1808)

Nguyễn Huy Lượng là người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, sau dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông (nay thuộc huyện Chương Mỹ,

thành phố Hà Nội).

Họ Nguyễn Huy là một trong những họ có nhiều người hiển đạt của làng Phú Thị. Nguyễn Huy Nhuận đỗ Tiến sĩ năm 1703 (làm quan trải đến chức tể tướng). Con ông là Nguyễn Huy Dẫn đỗ Tiến sĩ năm 1748. Con ông Dận là Nguyễn Huy Cẩn đỗ Tiến sĩ năm 1760,...

Dưới thời Lê - Trịnh, Nguyễn Huy Lượng thi đỗ Hương cống (Cử nhân), được bổ làm Phụng nghị ở Bộ Lễ (tức là một chức quan nhỏ phụ trách việc xem xét các lỗ vật khi cúng tế).

Mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789), vua Quang Trung ra Bắc, đại phá quân Thanh, giải phóng Bắc Hà. Nguyễn Huy Lượng sau đó ra làm quan cho triều Tây Sơn.

Năm 1801, vua Cảnh Thịnh làm lễ tế giao ở một địa điểm gần Hồ Tây, đã giao cho Nguyễn Huy Lượng, bấy giờ đang là Hữu thị lang bộ Hộ (nên còn được gọi là Hữu Hộ Lượng, tước Chương Linh hầu), soạn một bài thơ và một bài phú tiến dâng, và bài Tụng Tây Hồ phú nổi tiếng đã ra đời nhân dịp này.

Sau khi nhà Tây Sơn bị diệt, triều Nguyễn (Gia Long) triệu tập ông, bổ làm tri phủ Xuân Trường (Nam Định). Khi vua Gia Long đi tuần du, ông được di theo. Nhờ vậy, ông soạn được bài *Ngự đạo hành cung nhật trình* (Con đường từng ngày của nhà vua qua các hành cung).

Nguyễn Huy Lượng bị bức tử năm 1808 (theo sách Minh đô sử).

Sáng tác của Nguyễn Huy Lượng đều viết bằng

chữ Nôm, hiện còn:

- *Tụng Tây Hồ phú* (Phú ca tụng Hồ Tây). Đây là bài phú chữ Nôm, gồm 86 liên, dùng chỉ một vần "hồ" (độc vận). Dụng ý của tác giả là mượn cảnh Tây Hồ để tán tụng sự nghiệp và công đức của nhà Tây Sơn. Đây là lúc triều đại này đã suy mà ông vẫn viết nên bài phú với một niềm say sưa không hề giảm.

- *Lương như long phú* (Phú Lương như rồng).

- *Ngự đạo hành cung nhật trình* (Con đường từng ngày của nhà vua qua các hành cung).

- *Cung oán thi* (Thơ về nỗi oán của người cung nữ). Đây là tập thơ gồm 100 bài thơ Đường luật (thất ngôn bát cú). Có tài liệu nói đây là tác phẩm của Vũ Trinh hoặc Nguyễn Hữu Chỉnh, tuy nhiên gần đây mới xác định là của ông.

Cao Bá Quát (1809 – 1855)

Cao Bá Quát tự là Chu Thần, hiệu Cúc Đường, biệt hiệu Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Ông là con Cao Tửu Chiếu, tuy không đỗ đạt nhưng là một nhà Nho khá nổi danh; và là em (song sinh) với Cao Bá Đạt.

Cao Bá Quát nổi tiếng là người có cá tính mạnh mẽ, cương trực, không luồn cúi, sống vượt ra ngoài khuôn phép của lề giáo phong kiến.

Có lẽ tính cách đó đã ít nhiều ảnh hưởng tới thơ của ông, cha của ông cũng đã nhận xét rằng “văn của Bá Đạt hơn về khuôn phép nhưng kém về tài tử, từ văn của Bá Quát hơn về tài tử nhưng kém về khuôn phép”. Chính vì sự vượt ra ngoài khuôn phép đó mà mãi đến năm 22 tuổi (1831) ông mới đậu đầu ở kỳ thi Hương, sau đó ông vào Huế thi tiếp nhưng không đậu.

Năm 1840 vua Minh Mạng mất, vua Thiệu Trị lên ngôi, tỏ ý trọng hiền tài, ông được vời vào kinh làm chức hành tẩu Bộ Lễ. Tuy nhiên công việc nhàn rỗi nên ông sinh ra chán nản. Năm 1841, Thiệu Trị Nguyên niên mở khoa thi, ông được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên. Khi đọc một bài văn hay nhưng lại phạm húy ông tiếc người tài, sợ bị đánh trượt nên đã tự ý lấy sơn hòa muội đèn chữa hộ. Việc bại lộ, ông bị kết án xử chém, sau được xét lại bắt giam 3 năm nhưng rồi tạm tha cho đi công cán xa lấy công chuộc tội. Năm 1847, ông làm việc ở Viện Hàn lâm, chuyên sưu tầm và sắp xếp thơ văn cho vua đọc. Thời gian ở Huế ông thường giao du với những nhân vật như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Hàm Ninh, Đinh Nhật Tân.

Nhận rõ bộ mặt thối tha của triều đình phong kiến nên ông đã nhiều lần làm thơ đả kích chúng. Ông như cái gai trong mắt triều đình phong kiến, nên đã bị điều ra Bắc làm Giáo thụ ở Quốc Oai (Hà Tây cũ), ông viện cớ mẹ già ốm nặng nên đã từ quan về quê.

Hai năm 1853 – 1854, hai tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh bị hạn hán, châu chấu hoành hành cắn phá lúa, nhân

dân đói khô đặc biệt là vùng Lương Sơn, Chương Mỹ (Hà Tây). Lòng bất mãn với triều đình phong kiến, nên nhân cơ hội này ông đã tổ chức một cuộc khởi nghĩa trên đất Mỹ Lương, tôn Lê Duy Cự làm minh chủ, tự xưng làm Quốc sư. Trên lá cờ có ghi hàng chữ "Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêу, Thuần / Mục Dã, Minh Điền hữu Vũ, Thang. Tạm dịch là "Bình Dương, Bồ Bản không vua Nghiêу vua Thuần, thì ở Mục Dã, Minh Điền có vua Vũ vua Thang". Tuy nhiên cuộc khởi nghĩa của Cao Bá Quát chưa kịp bùng lên thì bị bại lộ, chỉ kéo dài được mấy tháng. Trong một cuộc chiến giữa nghĩa quân và triều đình, Cao Bá Quát hy sinh, vua Tự Đức đã ra lệnh tru di ba họ, bà con nội ngoại của họ Cao nhiều người bị giết hại...

Nếu đứng dưới góc độ triều đình phong kiến thì ông là một tội đồ, nhưng đối với nhân dân bị áp bức thì ông là một người anh hùng, đã xả thân cho lý tưởng.

Về khía cạnh văn học nước nhà, Cao Bá Quát để lại một dấu ấn đặc biệt với tư cách là một nhà thơ lớn. Thơ ông sáng tác chủ yếu bằng chữ Hán, chữ Nôm cũng có nhưng ít. Ngay khi Cao Bá Quát tham gia cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Lương (Sơn Tây), các tác phẩm của ông đã bị triều đình nhà Nguyễn cho thu đốt, cấm tàng trữ và lưu hành, nên đã bị thất lạc không ít. Tuy vậy, trước 1984, nhóm biên soạn sách *Thơ văn Cao Bá Quát*, đã tìm đến kho sách cổ của Thư viện Khoa học kĩ thuật Trung ương (Hà Nội), và sau khi loại trừ những bài chắc chắn không phải của ông, thì số tác phẩm còn sót lại cũng còn được trên ngàn

bài được viết bằng thứ chữ Nôm và chữ Hán.

Cụ thể là hiện còn 1.353 bài thơ và 21 bài văn xuôi, gồm 11 bài viết theo thể ký hoặc luận văn và 10 truyện ngắn viết theo thể truyền kỳ. Trong số này về chữ Nôm, có một số bài hát nói, thơ Đường luật và bài phú *Tài tử đa cùng* (Bậc tài tử lấm cảnh khốn cùng). Về chữ Hán, khối lượng thơ nhiều hơn, được tập hợp trong các tập: *Cao Bá Quát thi tập*; *Cao Chu Thần di thảo*; *Cao Chu Thần thi tập*; *Mẫn Hiên thi tập*.

Về mặt chữ Nôm ông có bài phú nổi tiếng *Tài tử đa cùng*. Ngoài ra ông còn có một số bài thơ Đường luật và ca trù. Sau khi nhà thơ qua đời, tác phẩm của ông cũng phải chịu sự bạc đãi của triều đình nhà Nguyễn.

Thơ Cao Bá Quát có những đặc trưng nổi bật đó chính là tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc được ông viết nên trên những vần thơ. Những người anh hùng dân tộc, những cảnh đẹp núi sông được ông khắc họa và vẽ nên bằng những ca từ mộc mạc, nhưng lại rất chân thực. Thơ ông cũng giàu lòng vị tha, cảm thông với những mảnh đời bất hạnh. Một đặc trưng khác nữa đó chính là phê phán hiện thực, tinh thần trách nhiệm cao cả. Có lẽ chính vì vậy mà những ai tiếp xúc với thơ ông đều phải cảm phục, yêu thích, say sưa không dứt.

**LÀNG
QUAN TỬ**
[LẬP THẠCH, VĨNH PHÚC]

Quan Tử là một làng Nho học, là một trong bốn làng thuộc xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Từ triều Lê về trước, làng có tên là trang Sơn Đông (ấp Sơn Đông) thuộc huyện Lập Thạch, lộ Tam Đái. Đến triều Lê, lộ được đổi thành phủ và nhập vào Sơn Tây Thừa Tuyên, dời nhà Nguyễn đổi thành tỉnh Sơn Tây. Làng Quan Tử nổi tiếng nhất vì làng có đến 12 vị Tiến sĩ thời Lê sơ và thời Mạc, đồng thời là một làng văn hóa truyền thống ở đất Vĩnh Yên xưa.

Thành hoàng của làng Quan Tử là nhà giáo Đỗ Khắc Chung. Ông được coi là người khai sáng trí tuệ của cả vùng đất rộng lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên - Mông. Ông lập được nhiều công lao trong ngoại giao, hòa bình được đổi quốc tính (sang họ Trần) và giữ trọng trách trong triều đình bốn đời vua Trần. Sau 150 năm kể từ khi thầy giáo Đỗ Khắc

Chung về làng mở trường dạy học, làng Quan Tử xuất hiện vị Tiến sĩ Hán học đầu tiên và liên tục sau đó gần 100 năm (các Triều Lê - Mạc) trong làng có tổng cộng 12 vị đỗ đại khoa. Với chế độ thi cử chặt chẽ thời phong kiến, để có 12 Tiến sỹ chắc chắn làng phải có cả trăm Cử nhân, cả nghìn Tú tài! Trong báo cáo điều tra gửi Viện Viễn Đông Bác cổ của Lý trưởng làng vào năm 1938, có đoạn viết: "... Thời ấy khoa mục thịnh lấm, cả làng có mười hai vị đỗ Tiến sĩ, còn Hương công, Sinh đỗ nhà nào cũng có...". Kể từ khi có luật Hồng Đức, người đỗ đạt ra làm quan phải bổ dụng ở nơi khác và không được mang vợ con đi cùng, làng có hàng trăm người đi "làm quan" ở nơi khác để lại vợ con ở làng, vì vậy thời ấy cứ ra đến ngõ là gặp con "nhà quan", tương truyền Lê Thánh Tông nghe thấy tiếng thơm, bèn ban cho làng tên mới là làng Quan Tử (con quan).

12 người đỗ Tiến sĩ và danh tính còn được khắc trên bia đá thờ trong miếu Quan Tử:

1. Nguyễn Tường công: tên tự là Tử, thi đỗ khoa Quý Dậu, Đệ nhị giáp Tiến sĩ.

2. Đô Ngự sử Lê Tường công: tên chữ là Thúc Chẩn, thi đỗ khoa Bính Tuất, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

3. Hiến sát sứ Nguyễn Tường công: tên chữ là Tộ, thi đỗ khoa Nhâm Thìn, Đệ nhị giáp Tiến sĩ.

4. Lại bộ Thượng thư Nguyễn Tường công, tên chữ là Phúc Trịnh, thi đỗ khoa Ất Mùi, Đệ tam giáp

Đồng Tiến sĩ.

5. Tham chính Nguyễn Tướng công: tên chữ là Phúc Tự, thi đỗ khoa Ất Mùi, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

6. Thượng thư Trần Tướng công: tên chữ là Thập, thi đỗ khoa Giáp Thìn, Đệ nhị giáp Đồng Tiến sĩ.

7. Đô Ngự sử Lê Tướng công: tên chữ là Đức Toàn, thi đỗ khoa Giáp Thìn, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

8. Đặng Tướng công: tên chữ là Thập, thi đỗ khoa Canh Tuất, Đệ nhị giáp Đồng Tiến sĩ.

9. Tri huyện, Lê Tướng công: tên chữ là Khiết, thi đỗ khoa Canh Tuất, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

10. Hiến sát sứ Đặng Tướng công: tên chữ là Khiết, thi đỗ khoa Ất Sửu, Đệ nhị giáp Đồng Tiến sĩ.

11. Thượng thư Nguyễn Tướng công: tên chữ là Phu Hựu, thi đỗ khoa Tân Sửu, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

12. Lại bộ Tả thị lang Vũ Tướng công: tên chữ là Doãn Tự, thi đỗ khoa Tân Sửu, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ.

Trong 12 vị đỗ đạt khoa này có 4 vị đỗ Đệ nhị giáp (Hoàng giáp) còn lại đều là Đệ tam (Đồng Tiến sĩ)...

Quá khứ đỗ đạt một thời vang bóng của làng Quan Tử chỉ là một phần những gì mà mảnh đất bên sông Lô này còn lưu lại cho hậu thế. Xa xưa, từ thời các vua Hùng, vùng đất này đã là một làng gốm nổi danh có

tên là Sơn Đông. Trải qua rất nhiều thăng trầm, làng gốm Sơn Đông nay thuộc xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Những người dân ở Sơn Đông cũng còn có niềm tự hào chính đáng khác, quê hương họ là nơi sinh ra Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn thời nhà Lê chống quân Minh. Sau những chiến công hiển hách, do những dèm pha của thuộc hạ, ông thất sủng nên về sông Lô để trãm mình vào ngày 26 tháng 2 năm Kỷ Dậu (1429) hầu giữ gìn khí tiết. Truyền thuyết kể rằng lúc thuyền ra đến giữa sông, ông rút gươm tự vẫn, vừa lúc đó mưa gió sấm chớp nổi lên dùng dùn và cuốn con thuyền di vào trời đất. Nay giờ, ngay trước cửa đền thờ ông ở cuối làng, vẫn còn một hòn đá lớn, người đời nói rằng đó chính là hòn đá mà khi còn sống, Tả tướng quốc đã dùng nó để mài gươm...

Mạch nguồn văn hiến của làng còn mãi đến ngày nay. Hiện tại, theo thông kê chưa đầy đủ, con cháu của làng có gần 20 người có học vị Tiến sĩ, nhiều người có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư, hàng trăm cử nhân, nhiều người là cán bộ quản lý, cán bộ quân đội trung cao cấp...

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Đỗ Khắc Chung (1247 - 1330)

Đỗ Khắc Chung sinh ngày 24 tháng 11 năm Đinh Mùi ở làng Cam Lộ, huyện Giáp Sơn, tỉnh Hưng Yên. Phụ thân ông là Đỗ Nhuận, mẹ là Vũ Thị Hương cùng làng Cam Lộ, cả nhà đều làm nghề thầy thuốc.

Ông là một Nho sinh túc học, ông rất quan tâm đến sách vở và dạy bảo học trò. Trong một lần du lăm đến ấp Sơn Đông, lộ Tam Đái (xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch ngày nay), thấy nhân dân chất phác, học hỏi ít, nhưng bù lại phong cảnh núi sông lại đẹp, địa thế giao thông thuận lợi từ kinh thành Thăng Long qua miền ngã ba sông Bạch Hạc, lên tận đầu nguồn xứ Tuyên Quang, ông mới bảo nhân dân dựng trường học, dạy cho chữ nghĩa. Thời gian chừng khoảng 6-7 năm, dân tục đã trở nên tốt đẹp, học hỏi được tinh thông, trở thành một vùng dân có lễ nghĩa, nên ai ai cũng rất mến phục ông.

Sau thời gian ở Sơn Đông, Đỗ Khắc Chung về triều đình thi đỗ và gia nhập hàng ngũ sĩ phu, làm quan triều Trần trong thời gian tới 50 năm, luôn thăng tiến, ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai với tư cách như Bộ trưởng Ngoại giao, ông đã ra vào tổng hành dinh quân Nguyên nhiều lần để đàm phán, điều đình, thực hiện xuất sắc chiến lược vừa đánh vừa đàm của triều đình nhà Trần.

Vào năm 1280, Đỗ Khắc Chung được phong chức Thiếu bảo hành Thánh tử cung (Tể tướng thứ hai). Ông làm quan dưới bốn triều vua Trần: Trần Nhân Tông: Từ 1280 - 1293; Trần Anh Tông: 1293 - 1314; Trần Minh Tông: 1314 - 1329; Trần Hiến Tông: 1329 đến tháng 7 năm Canh Ngọ (1330) thì mất, hưởng thọ 84 tuổi.

Ngày nay, đền thờ Đỗ Khắc Chung ở làng Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch. Đền được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ 14 trên nền lớp học cũ mà nhà giáo dùng làm nơi dạy học cho nhiều thế hệ con em dân làng Quan Tử tức làng Gốm xưa, dân quen gọi là miếu cụ Đỗ bởi ông được nhân dân tôn vinh là Thành Hoàng làng.

Đền có kiến trúc mặt bằng kiểu "nội đình, ngoại nhất" qua cổng tam quan 2 tầng 4 mái thì tới sân đình lát gạch vuông rồi vào tiền tế 5 gian, đến toà trung tế 3 gian song song và kè mái với toà tiền tế, bên trong là hậu cung với 3 gian lối với trung tế theo hình chữ đinh, tổng diện tích xây dựng khoảng 600m².

Đền còn lưu giữ nhiều hiện vật và tư liệu quý như: Một bản thần phả chữ Hán do ĐÔNG các Đại học sĩ Nguyễn Bính phụng soạn năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) và một bia đá ghi danh các bậc tiên hiền liệt vị, những người đỗ đạt của làng Quan Tử năm Tự Đức thứ 31 (1878). Đặc biệt có bản phả lục về sự tích ĐỖ KHẮC CHUNG một công thần nhà Trần do ĐÔNG các Đại học sĩ Lê Trung soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572).

Đền là nơi tôn thờ một vị thầy giáo đem đến chữ nghĩa, lễ giáo và trí tuệ cho dân làng, mở ra một hướng mới, hướng đầu tư vào nghiệp học của cả làng, có truyền thống tới hơn 700 năm nay.

Ngày mồng 3 tháng 10 âm lịch hàng năm, dân làng Quan Tử tổ chức làm ngày lễ chính vì đây (là ngày ĐỖ KHẮC CHUNG mở trường dạy học), đồ tế lễ gồm một con trâu đực, bảy cái bánh dày to. Hai thứ trên được rước vào đền đi theo hình chữ "á" theo tự dạng chữ "Hán" đặt giữa nhà tiền tế rồi mới bắt đầu các nghi thức tế lễ. Qua 2 ngày lễ hội, đồ lễ được phá cỗ, chia lộc cho tất cả mọi thành viên trong làng thu hưởng.

Trần Nguyên Hãn (1390 - 1429)

Trần Nguyên Hãn sinh năm 1390 tại trang Sơn Đông, sau thuộc xã Quan Tử triều Nguyễn, nay là thôn Đa Cai, xã Sơn Đông, huyễn Lập Thạch, tỉnh

Vĩnh Phúc.

Cuối năm Dinh Dậu 1417, ông vào Lam Sơn tu nghĩa, do Bình Định Vương xướng xuất, ông được giữ chức quan Tư đồ. Suốt 10 năm kháng chiến chống quân Minh (1418 - 1427), ông luôn là người được Bình Định Vương tin tưởng, thường được dự bàn những việc bí mật.

Tháng Bảy năm Ất Tỵ (1425), ông đem quân vào giải phóng xứ Tân Bình - Thuận Hóa, gồm một vùng đất dài rộng suốt từ phía bắc tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Thừa Thiên - Huế. Lập căn cứ, tuyển binh lính làm hậu thuẫn cho công cuộc tiến quân ra đồng bằng Bắc bộ, giải phóng Đông Đô.

Tháng Mười năm Bính Ngọ (1426), ông chỉ huy hơn 100 chiến thuyền, bao vây phía bắc thành Đông Quan đánh một trận "khói lửa ngút trời", khiến quân bố phòng của Vương Thông phải bỏ mặt trận rút vào thành cố thủ. Thành Đông Quan hoàn toàn bị cô lập với các thành bên ngoài như Diêu Diêu (Gia Lâm), Thị Cầu (Bắc Ninh)... Sau trận này ông được phong chức Thái úy, là chức quan đứng đầu hàng quan võ.

Tháng Chín năm Dinh Mùi (1427), để cô lập thành Đông Quan với viện binh của tướng Minh An Viễn hầu Liễu Thăng sắp tràn vào biên ải, ông được Bình Định Vương Lê Lợi cử binh cùng với các tướng Tư mã Lê Sát, Lê Lý đánh thành Xương Giang. Ông chỉ huy mặt trận công thành, khoét đất đào đường hầm, mở đường tiến công giặc, lại kết hợp các loại

vũ khí chiến thuật như tên lửa, súng lửa, cầu liêm, giáo dài, nỏ cứng 4 mặt đánh vào thành, nên chưa đầy 1 giờ thành Xương Giang kiên cố đã bị hạ. Các tướng giặc giữ thành như Kim Dận, Lý Nhậm đều tự sát.

Trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang tháng Chín cùng năm ấy, đón đánh Liễu Thăng, ông cùng Lê Sát phục binh ở Chi Lăng, góp công lao lớn vào chiến dịch, chém Liễu Thăng ở ải Chi Lăng. Sau đó ông lại được Bình Định Vương sai đi chặn đường tiếp tế lương thực của giặc cho đoàn quân của Liễu Thăng. Nhiệm vụ được hoàn thành, ông thực sự đã có công lao to lớn trong toàn bộ chiến dịch - xứng đáng với 4 chữ lớn Khai quốc nguyên huân (công đầu mở nước) được ban tặng. Bởi vậy, trong cuộc hội thi ở phía Nam thành Đông Quan ngày 22 tháng Một năm Đinh Mùi, trong danh sách đoàn do Bình Định Vương Lê Lợi cầm đầu, tên ông được đứng sau liền tên vua, sử sách vẫn ca ngợi về việc này là "đủ để kính trọng như thế".

Đất nước hết bóng giặc ngoại xâm, trở lại thanh bình, ngày mồng 8 tháng Ba năm Mậu Thân (1428) ông được phong chức quan Tả Tướng quốc. Sau đó, ông xin về hưu. Về quê, ông cho dựng phủ lớn, đóng thuyền to. Việc này bị quy kết là lộng hành và có âm mưu thoán nghịch. Những kẻ không ưa cũng thừa cơ buông lời xúi bẩy. Trần Nguyên Hãn bị Lê Lợi ra lệnh bắt về triều để xét hỏi. Nhưng trên đường lên kinh thành, tới bến Sơn Đông, ông tự trầm mình mà chết. Trước khi chết,

ông nói: "Tôi với Hoàng thượng cùng mưu cứu nước, cứu dân, nay sự nghiệp lớn đã thành, Hoàng thượng nghe lời đèm mà hại tôi. Hoàng thiên có biết không?".

Lê Thái Tổ sau đó ra lệnh tịch thu ruộng đất, bắt giam vợ và con ông làm kẻ hầu người ở. Đến năm Diện Ninh thứ Hai (1455) tức là phải 26 năm sau khi ông trầm mình ở bến Đông Hồ, vua Lê Nhân Tông xét rõ nỗi oan của ông, mới ra lệnh trả lại ruộng đất, nhà cửa, tha cho những người trong gia tộc còn sống sót. Nhân dân xã Sơn Đông tưởng nhớ người anh hùng nơi quê mình, đã lập đền thờ.

Nguyễn Từ (1429 - ?)

Nguyễn Từ sinh năm 1429, quê ở làng Quan Tử, Sơn Đông, Lập Thạch.

Trong lịch sử khoa cử của làng Quan Tử thì Nguyễn Từ chính là Tiến sĩ đầu tiên. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hòa 11 (1453) đời vua Lê Nhân Tông. Ông đỗ năm 24 tuổi và làm quan đến chức Thiên đô ngự sử.

Lê Thúc Chẩn (1435 - ?)

Lê Thúc Chẩn sinh năm 1435, quê ở làng Quan

Tử, Sơn Đông, Lập Thạch. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), đời vua Lê Thánh Tông. Năm đó, ông 31 tuổi. Sau khi đỗ, ông làm quan tới chức Đô ngự sử. Tên ông, hiện vẫn còn trên văn bia ở Văn Miếu - Quốc Tử giám (bia lập ngày 15 tháng 8 niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), đời Lê Thánh Tông.

Lê Thúc Chẩn chính là người đã mở mang danh vọng cho dòng họ Lê ở làng Quan Tử. Ông là chú của Lê Đức Toản, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1484) và Lê Khiết, đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1490.

Nguyễn Tộ (1440 - ?)

Nguyễn Tộ sinh năm 1440, quê ở làng Quan Tử, Sơn Đông, Lập Thạch. Năm 32 tuổi, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Canh Thìn (1472), niên hiệu Hồng Đức thứ 3, đời vua Lê Thánh Tông.

Sau đó, ông làm quan đến chức Hiến sát sứ. Ba năm sau khi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, hai người em ruột của ông cũng đỗ rất cao. Ông Nguyễn Thúc Trinh đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ năm 1475, giữ chức Thượng thư Bộ Lại, được khắc bia ở Văn Miếu. Ông Nguyễn Tư Phúc đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ và cũng được khắc bia ở Văn Miếu.

Như vậy, một gia đình có ba anh em ruột như gia

đình ông Nguyễn Tộ đều là Tiến sĩ, hai anh em lại cùng đỗ một khoá là rất hiếm.

Lê Đức Toản (1452 - 1509)

Lê Đức Toản sinh năm 1452, tại xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái, thừa tuyên Sơn Tây. Nay là thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 33 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) đời vua Lê Thánh Tông.

Về sự nghiệp, ông làm quan tới chức Đô Ngự sử. Theo như thiền “Quan chức chí” trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của tác giả Phan Huy Chú, đây là chức quan đứng đầu Ngự sử đài dưới triều vua Lê Thánh Tông, cơ quan giữ phong hóa pháp độ, chức danh rất trọng. Khi đảm đương chức vụ đó, ông là người cương trực, quyết đoán, xử sự rất công minh. Trải các triều vua Thánh Tông, Hiến Tông (1498 – 1504), Túc Tông (1504), Uy Mục Đế (1505 – 1509), ông một niềm giữ lòng liêm chính, vô tư, nên được các sĩ phu trọng vọng, nhân dân kính mến. Ông Lê Đức Toản còn là một công thần tiết nghĩa của triều Lê sơ. Các sách *Đăng khoa lục* viết ở triều Lê hiện đang lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm cũng đều có ghi về ông hai chữ “tiết nghĩa”.

Trong các sách địa chí cổ, cụ thể như *Lịch triều*

hiến chương loại chí, của tác giả Phan Huy Chú, phần “Nhân vật chí” và sau đó là bộ *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn (mục Nhân vật tỉnh Sơn Tây) nói về hai ông Lê Đức Toản cùng một quê quán (xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, phủ Tam Đái, thừa tuyên Sơn Tây) nhưng theo những tài liệu còn giữ được ở làng Quan Tử thì chỉ có một ông Lê Đức Toản và đó chính là người đã không theo Tương Dực Đế, tự thắt cổ chết khi hay tin vua Uy Mục Đế chạy ra ngoài kinh thành.

Người đời sau rất kính trọng ông. Các đời vua sau đó đều có sắc phong và cho phép con cháu xây đền để thờ ông. Hiện trong nhà thờ họ Lê vẫn còn đôi câu đối của tiến sĩ Hà Nhậm Đại (khoa Giáp Tuất - 1574) tặng khi qua đây:

Tiến sĩ cao danh khảng khái Đô dài thiên cổ trọng.

Sơn Đông di miếu khanh oanh Hà Đại nhất thiên ngâm.

(Tiến sĩ danh cao khảng khái Đô dài nghìn năm trọng / Sơn Đông miếu cũ vang lừng Hà Đại một chương ngâm).

Ngày nay, ngôi từ đường của trưởng họ Lê đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh, được tu sửa khang trang và con cháu vẫn giữ tết tự “xuân thu nhị kì”.

Lê Khiết (1464 - ?)

Ông sinh năm 1464, người xã Sơn Đông huyện

Lập Thạch, phủ Tam Đái, xứ Sơn Tây. Nay thuộc xóm Dầu thôn Quan Tử, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch.

Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ, khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21, đời vua Lê Thánh Tông (1490).

Ông là cháu gọi ông Lê Đức Toản bằng chú. Chú cháu cùng thi đỗ Tiến sĩ, làm quan cùng triều vua Lê Thánh Tông. Tên ông từng được ghi trên bia ở Văn Miếu - Quốc Tử giám. Song hiện nay bia khoa này bị thất lạc. Tên ông còn được ghi trên bia Văn Miếu huyện Lập Thạch, trên bia *Tiên hiền liệt vị* đặt trong đèn thờ Đỗ Khắc Chung.

Hoàng Mậu Lâm (1876 - 1970)

Hoàng Mậu Lâm sinh năm 1876, đỗ Cử nhân năm 1903, là vị Cử nhân Hán học cuối cùng của làng. Làm quan Huấn đạo một thời gian ngắn, hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông theo vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết chống Pháp. Phong trào Cần Vương thất bại, ông lại tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục, cùng các ông Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế tuyên truyền yêu nước, kháng Pháp. Khi Đông Kinh Nghĩa Thục bị đàn áp, Pháp bắt ông rồi đưa về quản thúc ở quê nhà. Làng vẫn hiến vốn tôn trọng sự học, tôn ông làm Tiên chỉ của làng. Ở hoàn cảnh mới ông tiếp tục truyền bá tư tưởng chống Pháp cho các thế hệ trí thức lớp sau của làng, nhất là những người trong

dòng họ, như các ông Hoàng Minh Kiến, Hoàng Duy Thành, Hoàng Kim Côi.... Kháng chiến chống Pháp thắng lợi, ông tiếp tục được nhà nước mời ra làm việc ở Ban Tu thư Trung ương, mãi đến những năm 1960 mới nghỉ hưu. Ông là nhà Nho yêu nước, có tinh thần dân tộc, kháng Pháp mạnh mẽ, được người cùng thời hết lòng ca ngợi, kính trọng.

LÀNG
TẢ THANH OAI
[THANH TRÌ, HÀ NỘI]

Tả Thanh Oai là ngôi làng cổ có truyền thống khoa bảng và văn chương. Làng còn có tên gọi là Kẻ Tó, thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Sách *Lịch sử địa yếu địa lý*, mục địa lý có đoạn viết về làng Tả Thanh Oai như sau: "Dân phần nhiều là kẻ sĩ sinh về đường học, coi là việc hàng đầu, còn đua nhau cầu lợi, lo tích trước sau đều không phải là địa thế ở đây". Về địa lý hành chính, cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, làng (cũng là xã) Tả Thanh Oai thuộc tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên (đời vua Minh Mệnh đổi thành phủ Ứng Hòa), trấn Sơn Nam Thượng, (từ năm 1831 là tỉnh Hà Nội, năm 1838, thuộc tỉnh Cầu Đơ, đến năm 1904, đổi thành tỉnh Hà Đông). Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, Tả Thanh Oai vẫn là một xã độc lập. Tháng 2-1949, làng nhập với các làng Siêu Quần, Thượng Phúc, Nhân Hòa thành xã Đại Thanh,

huyện Liên Nam (sau đổi là huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây). Cuối năm 1978, xã được cắt về huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Niềm tự hào về sức học, thành tích học tập của người làng Tả Thanh Oai được nhắc đến trong những câu ca dao: “*Quê ta làng Tả Thanh Oai / Đường làng, sông Nhuệ chạy dài ven bên / Dân làng ta rất tự hào / Mười hai Tiến sĩ ở vào quê ta / Xứng “làng khoa bảng” nước nhà / Họ Ngô, họ Nguyễn thật là hiển vinh...*”.

Làng Tả Thanh Oai được cả nước biết đến là làng khoa bảng với 12 người đỗ đại khoa, gồm 4 Hoàng giáp và 8 Tiến sĩ. Đặc biệt, có họ Ngô với dòng “*Ngô gia văn phái*” và các danh nhân Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm đã đi vào lịch sử đất nước. Không chỉ vậy, làng còn có 27 Hương công thời Lê, 10 Cử nhân thời Nguyễn...

Họ, tên, năm đỗ, chức quan của các Tiến sĩ đó được ghi trên tấm bia *Lịch triều đại khoa*, dựng vào ngày tốt, tháng năm, năm Kỷ Sửu (1889), trước kia đặt tại Văn Chỉ, gần đây chuyển về sau đình làng. Bao gồm:

1, Nguyễn Chỉ, đỗ khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hoà, đời Lê Nhân Tông (1453).

2, Nguyễn Khánh Dung, đỗ khoa Mậu Tuất (1478), đời Lê Thánh Tông, sau làm quan đến chức Quốc Tử giám Tế tửu.

3, Ngô Tuấn Dị, Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1688), đời Lê Hy Tông, làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo.

4, Ngô Vi Thực, đỗ khoa Tân Mùi (1691), đời Lê Hy Tông, làm qua Lê khoa Cấp sự trung, sau được cử

đi đốc chiến ở Cao Bằng, tử trận, được phong tặng Lê khoa Đô cấp sự trung.

5, Ngô Vi Nho, Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1694), đời Lê Hy Tông, làm quan Giám sát Ngự sử.

6, Ngô Đình Thạc, đỗ khoa Canh Thìn (1700), đời Lê Hy Tông, từng giữ nhiều trọng trách: Phó sứ sang nhà Thanh, rồi Thượng thư Bộ Binh, Nhập thị kinh diên, tước Quận công; Tham tụng kiêm Thượng thư Bộ Hộ...

7, Ngô Đình Chất, em Ngô Đình Thạc, Tiến sĩ khoa Tân Sửu (1721), đời Lê Dụ Tông. Ông làm quan, trải nhiều bước thăng trầm, rồi cũng làm tới Thượng thư Bộ Binh.

8, Nguyễn Tông Trình, hiệu Song Ngạc, nổi tiếng văn hay và đức độ, đỗ khoa Giáp Tuất (1754), đời Lê Hiển Tông, làm quan đến Đông các Hiệu thư, Phó Đốc thị Nghệ An.

9, Ngô Thì Sĩ (1725-1780), tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong. Sau khi đỗ Hương tiến, ông đỗ đầu khoa chọn người giỏi, được chọn làm tuỳ giảng cho Thế tử Trịnh Sâm. Mãi đến khoa Bính Tuất (1766), đời Lê Hiển Tông, ông mới đỗ Hoàng giáp, rồi làm quan trải nhiều chức trọng.

10, Ngô Thì Nhậm, con trai trưởng của Ngô Thì Sĩ, hiệu Đạt Hiên, đỗ khoa Ất Mùi (1755), đời Lê Hiển Tông. Sau này, ông làm quan cho nhà Tây Sơn đến chức Thượng thư Bộ Binh, tước Phương Quận công.

11, Nguyễn Nha, hiệu Tả Khê, đỗ Tiến sĩ khoa Ất

Mùi (1775), đời Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Thừa Chính sứ, tước Tả Khê bá.

12, Ngô Diền, đỗ khoa Tân Sửu (1841), đời Thiệu Trị, làm quan Tri phủ.

Cùng với truyền thống hiếu học và đỗ đạt, làng Tả Thanh Oai còn được biết đến là ngôi làng văn chương lớn bậc nhất của Thăng Long - Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung. Các nhà khoa bảng làng Tả Thanh Oai có nhiều đóng góp cho đất nước, đặc biệt là về văn học, giáo dục. Hai cha con Ngô Thị Sĩ, Ngô Thị Nhậm là những danh nhân kiệt xuất, học vấn sâu rộng, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, vừa là quan văn, vừa là tướng, vừa là nhà sử học, nhà thơ, để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Họ Ngô còn nổi tiếng với dòng "Ngô gia văn phái", với thiên tiểu thuyết *Hoàng Lê nhất thống chí* có giá trị lớn về tư liệu lịch sử.

Ngay từ xa xưa, làng Tả Thanh Oai đã có chế độ khuyến học thoả đáng. Làng dành 40 mẫu ruộng để làm học điền. Những người đỗ đạt được trọng vọng. Trong tâm thức của người làng, thế đất của làng phát đạt về mặt học hành nên có ý thức với việc học. Cuốn *Lư sử diển yếu điều lệ* (soạn năm 1791), viết: "Làng Tả Thanh Oai đất do sông Tô dẫn mạch, miếu do sông Nhuệ bồi cơ, danh đăng khoa giáp, thế phiết thi thư, quý mà không phú, phần nhiều là sĩ dân sinh về đường học, coi là việc hàng đầu...".

Làng Tả Thanh Oai là nơi hội tụ nhiều di tích lịch sử, đền, chùa, miếu, mang đậm dấu ấn của làng quê đồng bằng Bắc Bộ. Trước đây có 2 đình là đình Tổ

Thị và đình Hoa Xá (nay chỉ còn đình Hoa Xá), thờ Lê Hoàn và Bà Chúa Hến – cô gái làng Tó được Lê Hoàn lấy làm phi trong dịp dẫn đại quân theo đường sông ra Bắc để tiêu diệt quân xâm lược Tống, ghé thăm làng (năm 981). Hội làng tổ chức trong 3 ngày: 13, 14, 15 tháng Giêng, có rước cỗ thờ và rước Giầu vàng từ đình Hoa Xá đến Minh Ngự Lâu (nhà Bà Chúa Hến) để kỉ niệm cuộc gặp gỡ tình duyên giữa Bà và vua Lê Đại Hành... Làng còn giữ được 4 chùa và đặc biệt là 4 nhà thờ của các dòng họ khoa bảng, nhà thờ các danh nhân Ngô Thị Sĩ, Ngô Thị Nhậm - các di tích phản ánh truyền thống hiếu học và khoa bảng của làng.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Nguyễn Chỉ (? - ?)

Nguyễn Chỉ người xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông thi đỗ Tiến sỹ khoa Quý Dậu 1453, niên hiệu Thái Hòa, đời vua Lê Nhân Tông.

Người dân Tả Thanh Oai cho đến bây giờ vẫn truyền nhau câu "Ngô lập ấp, Nguyễn khai khoa", có nghĩa là người họ Ngô tuy đến đây khai phá sinh sống đầu tiên, nhưng người khai khoa cho làng lại là người thuộc dòng họ Nguyễn - Nguyễn Chỉ.

Ngô Tuần Dị (1655 - ?)

Ngô Tuần Dị sinh năm 1655, tự Minh Tuệ (đời thứ 28 chi ất), con Ngô Đức Tuần, em Ngô Tuần Cung, là

người mở đầu đại khoa họ Ngô Thì làng Tả Thanh Oai. Năm 34 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà năm thứ 9 (1688). Sau đó, ông làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, Thị lang.

Ngô Đình Thạc (1678 - 1740)

Ngô Đình Thạc sinh năm 1678 tại xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Năm 1700, ông đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, làm đến chức Thượng thư Bộ Lại, giảng sách trong cung, tước Quận công.

Năm 1732, ông được cử đi sứ nhà Thanh báo tang Lê Dụ Tông. Trở về, làm quan đến chức Bình Bộ Thượng thư.

Cuối năm 1739, ông giữ chức Thượng thư Bộ Hộ, được phái lên làm Trấn thủ Lạng Sơn.

Tháng 3 năm 1740, Toản Cơ làm phản, đem quân đến vây đánh Đoàn Thành. Lúc ấy trong thành không có binh lính, có người khuyên ông chạy trốn, nhưng ông nói: "Chức phận của ta là ở chỗ giữ đất triều đình, ta phải sống chết với thành này, toan chạy đi đâu?", rồi bị địch bắt. Ông không chịu khuất phục, bị bọn Toản Cơ giết, thọ 62 tuổi. Sau được truy thăng hàm Thiếu bảo.

Ngô Đình Chất (1686 - 1758)

Ngô Đình Chất còn có tên là Đình Oánh, hiệu Thận Trai, sinh năm 1686 tại xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Năm 1721 thời Lê Dụ Tông, Ngô Đình Chất đỗ Đồng tiến sĩ. Ông đổi tên là Ngô Đình Oánh. Ban đầu ông làm ở Viện Hàn lâm, sau đó ra làm Hiến sát sứ Thanh Hóa. Được ít lâu, ông về triều làm Thiêm sai, kiêm Phó đô Ngự sử.

Năm 1740, Đàng Ngoài có nhiều nông dân nổi dậy chống triều đình, trong khi đó chúa Trịnh Giang chơi bời làm hỏng chính sự. Anh ông là Ngô Đình Thạc bị quân nổi dậy Toản Cơ giết chết. Ngô Đình Chất cùng các đại thần bàn đưa em Trịnh Giang là Trịnh Doanh lên ngôi. Từ đó tình hình dần dần ổn định trở lại.

Nhờ công ủng hộ Trịnh Doanh, ông được thăng làm Tuyên lực công thần, phong chức Thượng thư Bộ Binh, tước Phương Định hầu.

Khi giữ chức quyền Tể tướng, ông có trách nhiệm cất nhắc quan lại, ổn định kỷ cương trong triều, làm việc nghiêm túc và trong sạch. Trịnh Doanh mến tài ông, khen là "thanh, thận, trung, cần" (trong sạch, cẩn thận, trung thành và siêng năng).

Năm 1750, ông đã 65 tuổi, bèn xin nghỉ hưu. Trịnh Doanh không muốn để ông về. Ông phải xin 3 lần mới được chấp thuận và tới năm sau (1751) ông mới

chính thức được về. Các quan tiễn đưa trọng thể, văn thơ chúc tụng thắm thiết.

Khi triều đình có việc, vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Doanh lại triệu ông ra làm Bồi tụng. Ngô Đình Chất qua đời năm 1758, thọ 73 tuổi, được truy tặng Thái bảo, tước Nhuệ quận công.

Ngô Thì Úc (1709 - 1736)

Ngô Thì Úc hiệu Tuyết Trai cư sĩ, sinh năm Kỷ Sửu (1709) tại làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội).

Thuở nhỏ, ông học với thầy Đan Nhạc, vừa lớn lên ông học với Tiến sĩ Vũ Huy. Ông học giỏi, đàn giỏi và giỏi cả nghề thuốc.

Năm 24 tuổi, ông thi đỗ Hương cống. Là con người không để chí vào con đường khoa hoạn, ông chỉ chú tâm vào sáng tác văn chương nên sớm có tác phẩm *Nam trình liên vịnh tập* gồm 30 bài thơ ngâm vịnh với người bạn là Trương Hạo Trai khi đi chơi ở Đông Quan, Sơn Nam. Theo Phan Huy Chú thì Ngô Thì Úc còn có tác phẩm *An Nam chí*, tiếc là nay không còn thấy văn bản.

Tác phẩm chính của ông là: *Nam trình liên vịnh tập* (Tập thơ ngâm nói vẫn cùng bạn trên hành trình về phía Nam) gồm khoảng 30 bài ngâm vịnh với bạn; *Tuyết Trai thi tập*, còn gọi là *Nghi vịnh thi tập* gồm 90 bài thơ...

Ông là cha Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Đạo; và là ông nội Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Du, Ngô Thì Hương, Ngô Thì Trí...

Năm 1736, ông mất khi mới 27 tuổi. Về sau ông được triều đình truy phong là Phong Trạch bá.

Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780)

Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, đạo hiệu Nhị Thanh cư sĩ, quê ở xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, nay là thôn Tả Thanh Oai, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là một nhà sử học lớn với các tác phẩm *Việt sử tiêu án*, *Đại Việt sử ký tiền biên*, một phần *Đại Việt sử ký tục biên*. Lối chép sử của ông có tinh thần dân tộc, có nhiều phát hiện, và có phong cách khoa học.

Ngô Thì Sĩ sinh ngày 20 tháng 9 năm Bính Ngọ (tức 15 tháng 10 năm 1726). Ông nội ông là Ngô Trần, hiệu Đan Nhạc, là một người nổi tiếng về sức học uyên bác và tài văn chương, được người đương thời liệt là một trong "bảy con hổ của kinh thành Thăng Long" (Trường An thất hổ). Bố ông là Ngô Thì Úc, cũng nổi tiếng hay chữ.

Từ 7 đến 11 tuổi, Ngô Thì Sĩ được ông nội rèn dạy. Sau đó, ông được cho ra Thăng Long theo học các bậc danh Nho. Năm Quý Hợi (1743), Ngô Thì Sĩ thi đỗ Hương tiến (Cử nhân), nhưng bị hỏng khoa thi Hội ngay sau đó.

Cũng lận đậm trong thi cử nên đến năm 1766, Ngô Thì Sĩ mới đỗ được Hoàng giáp. Ông liên tiếp làm quan ở nhiều nơi: Thái Nguyên, Thanh Hóa, Nghệ An, rồi cuối cùng là Đốc trấn ở Lạng Sơn.

Trên lĩnh vực sử học, ông là một sử gia nổi tiếng. *Việt sử tiêu án*, *Đại Việt sử ký tiền biên* của ông là hai công trình có giá trị lớn, ở đó thể hiện rõ Ngô Thì Sĩ là nhà sử học vừa có tinh thần làm việc khoa học cẩn trọng, có nhiều phát hiện mới và suy nghĩ riêng, vừa có ngòi bút viết sử sinh động, lôi cuốn người đọc.

Đại Việt sử ký tiền biên là bộ sử biên niên gồm 17 quyển, được Ngô Thì Sĩ biên soạn bằng chữ Hán, thể hiện gai đoạn lịch sử từ Hồng Bàng đến hết thời thuộc Minh, chia thành 2 phần: ngoại kỉ từ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân gồm 7 quyển; bản kỷ từ nhà Đinh đến hết thuộc Minh, gồm 10 quyển.

Với *Đại Việt sử ký tiền biên*, Ngô Thì Sĩ cũng đã tra cứu bổ sung được khá nhiều sự kiện, cải chính được khá nhiều sai sót của sử cũ mà chính bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã công nhận và bổ biên sửa chữa.

Không chỉ là một sử gia nổi tiếng, Ngô Thì Sĩ cũng là một nhà văn đa dạng về bút pháp và có một khối lượng tác phẩm khá lớn. *Bảo chướng hoằng mộ* cho ta thấy sự sắc sảo, giàu tinh thần phê phán của ngòi bút nghị luận. *Ngo phong văn tập* thể hiện chất hiện thực, phong phú của ngòi bút ký sự. *Anh ngôn thi tập* thể hiện chất hào hoa đầm thắm của một tâm hồn thi sĩ giàu nhân ái, trung hậu... Song có lẽ nổi bật nhất ở

Ngô Thì Sĩ là chất cặn đại trong thi pháp của ông. Đó là chất văn xuôi, chất đời sống thường xuất hiện đậm nét ở mọi thể loại. Có thể gặp trong tác phẩm của ông những con số thống kê có thực, những cảnh thực, người và chuyện thực. Điều này là mới mẻ so với bút pháp ước lệ, khoa trương, tượng trưng của văn học thời Trung đại.

Ngô Thì Sĩ đã để lại nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng cho hậu thế như: *Anh ngôn thi tập* (Tập thơ chim vẹt học nói), quyển thương và quyển hạ; *Anh ngôn phú tập* (Tập phú chim vẹt học nói); *Quan lan thi tập* (Tập thơ xem sóng); *Nhi thanh động tập* (Tập thơ làm ở động Nhị Thanh); *Khuê ai lục* (Ghi nỗi buồn đau về chuyện phòng khuê); *Ngọ phong văn tập* (Tập văn Ngọ phong), quyển nhất và quyển nhì; *Hậu hiệu tần thi tập*; *Bảo chương hoằng mô*; *Sách chế khải tập*; *Khoa sớ tập biên...*

Trong các nhân vật ở thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ được Phan Huy Chú đánh giá là người có "học vấn sâu rộng, văn chương hùng sỹ, làm rạng rõ cho tông phái nho gia, là một đại gia ở Nam Châu (Sơn Nam Thượng).

Ngô Thì Sĩ mất ngày 29 tháng 8 năm Canh Tý (tức 22 tháng 10 năm 1780).

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803)

Ngô Thì Nhậm tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, sinh ngày 25-10-1746 tại làng Tả Thanh Oai, huyện

Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc Hà Nội). Cha ông là Ngô Thì Sĩ, đậu Tiến sĩ, làm quan thời Lê - Trịnh đồng thời là nhà sử học và nhà thơ. Các em ông đều học giỏi đỗ cao. Em rể ông là Phan Huy Ích, một trí thức nổi tiếng thời Tây Sơn.

Năm 29 tuổi, ông đỗ Tiến sĩ, ra làm quan và được thăng chức Công Bộ thị lang nhà hậu Lê. Bị phe chúa Trịnh khủng bố, ông phải tránh về vùng Sơn Nam 6 năm. Khi Quang Trung ra Bắc, ông được tiến cử phụ tá cho Ngô Văn Sở giữ thành Thăng Long.

Năm 1788, quân Thanh sang xâm lược nước ta, ông chủ trương lui binh về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn (Ninh Bình) để bảo toàn lực lượng chờ đợi quân của Tây Sơn. Nước cờ này đã góp phần cho Quang Trung làm cuộc hành quân thần tốc ra Bắc đại phá quân Thanh trong trận Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử... Sau đó, ông phụ trách ngoại giao với triều Thanh và sang sứ báo tang vua Quang Trung. Nhà Tây Sơn mất, ông bị triều Nguyễn bắt giam đánh đòn ở sân Văn Miếu, về nhà mấy hôm thì mất (1803).

Những đóng góp của ông cho người anh hùng Nguyễn Huệ (cũng là cho đất nước) rất đáng kể, cả về chính trị, ngoại giao lẫn quân sự. Ông đã bổ khuyết những chỗ thiếu hụt của Quang Trung (do nhà vua xuất thân từ tầng lớp bình dân, không thể có được vốn học vấn uyên bác như ông). Có thể nói, sức mạnh anh hùng vô song của Nguyễn Huệ cộng với trí tuệ viên mãn của Ngô Thì Nhậm là những nhân tố cực kì quan

trọng khiến triều đại Tây Sơn đạt tới đỉnh cao hiển hách, đã làm cho triều đình nhà Thanh vô cùng vị nể.

Ngoài những tài năng về sách lược quân sự, Ngô Thì Nhậm còn được thể hiện rõ nét trên bình diện văn chương. Ông là một thi nhân đích thực, chủ nhân của một gia tài văn chương đồ sộ: 600 bài thơ và 15 tác phẩm lớn.

Ngoài thơ, Ngô Thì Nhậm còn viết phú và những bài "chiếu" làm thay vua Quang Trung, (như Nguyễn Trãi xưa viết thay Lê Lợi) mà người ta thấy ông đã lồng không ít những lý tưởng của ông trong đó: *Chiếu lên ngôi vua* (1788), *Chiếu cầu hiền* v.v...

Phan Huy Ích đã nhận định về ông: "Tài uyên bác thông đạt, trở thành ngọn cờ chót vót giữa rừng nho chúng ta".

Có thể khẳng định, Ngô Thì Nhậm là bậc "sĩ phu Bắc Hà" kiệt xuất, là nhà văn hóa lớn của nước ta với khá nhiều tác phẩm văn thơ, lịch sử, ngoại giao, triết học.



Làng Tam Sơn sở dĩ có tên là Tam Sơn là bởi làng có 3 ngọn núi đột khởi lên giữa vùng đồng bằng, đó là núi Vường, núi Giữa và núi Chùa. Làng nằm giữa trung tâm xã Tam Sơn, gồm 6 xóm: xóm Tây và xóm Núi đứng riêng biệt ở hai khoảnh tre. Bốn xóm còn lại (xóm Xanh, xóm Ô, xóm Đông, xóm Trước) tập trung thành một khu vực dân cư. Xóm Xanh và xóm Núi có nhiều công trình kiến trúc cổ (như đèn, chùa, miếu) và cũng là nơi cư trú của nhiều cự tộc, như họ Ngô, họ Nguyễn. Theo lời kể của các cụ cao tuổi thì xóm Xanh và xóm Núi có người đến sinh cơ lập nghiệp sớm nhất.

Làng Tam Sơn xưa thuộc tổng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc. Nay thuộc xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Làng Tam Sơn với 17 người đỗ đại khoa từ Phó bảng đến Trạng nguyên trong các kỳ thi Nho học, là làng khoa bảng

lớn thứ 4 ở Việt Nam thời xưa, chỉ đứng sau các làng Mộ Trạch (Hải Dương), Kim Đôi (Bắc Ninh) và Đông Ngạc (Hà Nội).

Trên tám bia “Tam Sơn xã đăng khoa bi ký” (Biа ghi đăng khoa xã Tam Sơn) dựng ở tả mạc chùa Cảm Ứng, xã Tam Sơn có ghi đầy đủ tên họ, năm thi đỗ của các vị đại khoa, bao gồm:

- 1, Nguyễn Quan Quang, Trạng nguyên năm 1246;
- 2, Ngô Luân, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1475;
- 3, Nguyễn Úc, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1487;
- 4, Ngô Thẩm, Bảng nhãn năm 1493;
- 5, Nguyễn Khiết Tú, Nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) năm 1496;
- 6, Nguyễn Hy Tái, Nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) năm 1511;
- 7, Nguyễn Tự Cường, Nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) năm 1514;
- 8, Ngô Miễn Thiệu, Trạng nguyên năm 1518;
- 9, Nguyễn Hòa Trung, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1518;
- 10, Nguyễn Tảo, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1518;
- 11, Ngô Diễn, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1550;
- 12, Ngô Dịch, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1556;
- 13, Ngô Sách Thí, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1659;
- 14, Ngô Sách Dụ, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1664;
- 15, Ngô Sách Tuân, Tam giáp Đồng Tiến sĩ năm 1676;

- 16, Ngô Sách Tố, Thám hoa năm 1721;
- 17, Nguyễn Thiện Kế, Phó bảng năm 1898.

Với 17 vị Tiến sĩ Hán học trên đây, Tam Sơn là làng có số Tiến sĩ nhiều thứ hai trong tỉnh Bắc Ninh, chỉ đứng sau Kim Đôi. Nhưng Tam Sơn nổi trội ở chỗ là trong số 17 vị Tiến sĩ này đã có đến 2 vị Trạng nguyên và có đủ cả Bảng nhãn, Thám hoa... Tam Sơn thật xứng đáng để người đời ca ngợi:

Tam Sơn có đất ba gò

Của trời vô tận một kho nhân tài

Làng Tam Sơn là một trong những làng văn hiến tiêu biểu của đất Bắc Ninh còn được thể hiện qua những công trình kiến trúc, điêu khắc cổ.

Trước hết là chùa Cảm Ứng. Căn cứ vào các thư tịch cổ, thì muộn nhất, ngôi chùa này cũng được xây vào năm có niên hiệu Ứng Thiên (995 – 1007). Năm 1063, Lý Thánh Tông lại cho xây dựng lại với quy mô to đep hơn. Dấu vết vật chất của lần xây dựng này, đến ngày nay chúng ta còn thấy đó là những viên gạch hoa nổi hình lá đề, gạch đất nung quanh chùa. Năm 1519, sau khi đỗ Trạng nguyên, Ngô Miếu Thiệu lại cho trùng tu lại chùa. Lần trùng tu này, chùa được mở rộng với quy mô rất lớn (trăm gian). Vào các năm 1672, 1693, 1697 chùa được tu bổ và xây dựng gác chuông với sự hưng công của Tiến sĩ Ngô Sách Tuân và phu nhân là Nguyễn Thị Ngọc Vĩnh. Năm 1826, chùa lại được trùng tu và đúc quả chuông lớn cao 1,3 mét, nặng 300kg. Hiện tại chùa còn 12 công trình xây

dựng được bố trí theo kiểu “nội công ngoại quốc”, trong đó tác phẩm kiến trúc đặc sắc là “gác chuông”. Trong chùa cũng còn nhiều hiện vật quý. Đó là khánh đá, tạo vào năm 1672, cây hương đá dựng vào năm 1697, chuông đồng, tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay, tượng các thiền sư Lã Đinh Hương, Bảo Tính, Minh Tâm.

Ngôi chùa thứ hai của làng Tam Sơn là chùa Linh Khánh. Tương truyền ngôi chùa này do Trạng nguyên Nguyễn Quang Cung phu nhân đứng ra làm. Hiện tại khu vực chùa cũ còn một cây hương đá dựng vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697)...



MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Nguyễn Quan Quang (? - ?)

Nguyễn Quan Quang (có tài liệu ghi là Quán Quang) là người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam, kể từ khoa thi đầu tiên, gọi là thi Nho học tam trường vào năm Ất Mão (1075) đời Lý Nhân Tông, trải qua hơn 100 năm, năm 1239, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 8 đời vua Trần Thái Tông, đã có 5 kỳ thi đại khoa, nhưng triều Lý và đầu triều Trần đều chưa lấy đậu Trạng nguyên.

Các vị đỗ đầu như Lê Văn Thịnh, Mạc Hiển Tích, Bùi Quốc Khái, Trương Hanh và Lưu Miễn chỉ được lấy đỗ đầu nhất giáp... Phải tới khoa thi thứ 6 (khoa Đại tỉ thủ sĩ) vào năm Bính Ngọ (1246), niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 15, đời vua Trần Thái Tông mới đặt danh hiệu Tam khôi (Trạng nguyên - Bảng nhãn - Thám hoa) và Nguyễn Quan Quang đã đậu

Trạng nguyên, Phạm Văn Tuán đậu Bảng nhãn, Vương Hữu Phùng đậu Thám hoa (theo Các nhà khoa bảng Việt Nam). Như vậy, ông Nguyễn Quan Quang là vị Trạng nguyên đầu tiên của nước ta.

Nguyễn Quan Quang nổi tiếng thông minh học một biết mười. Mặc dù chỉ học lỏm nhưng ông sớm thông kinh sử, ứng khẩu thành thơ, luận bàn việc đời thông thái uyên thâm. Gặp khoa thi Hương, ông ứng thi đậu Giải nguyên. Đến thi Hội lại đậu Hội nguyên, khi vua Trần Thái Tông mở khoa thi Đại tỉ thủ sĩ, ông đậu Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhất danh (Trạng nguyên).

Người đương thời cũng như người đời sau đều gọi ông là "ông Tam nguyên".

Tương truyền, sau khi vinh quy bái tổ, Nguyễn Quan Quang vào chầu vua để được ra xuất chính. Bấy giờ, quân xâm lược Mông Cổ tiến đến biên giới, lăm le đợi ngày xâm chiếm nước ta. Vua ra chiêu cử Nguyễn Quan Quang sang thương nghị với giặc. Tên tướng giặc nổi tiếng là kiêu hùng và thâm thúy cho rằng, Quan Quang đến là để mang ba tấc lưỡi thuyết khách, hắn bèn nghĩ cách dùng uy để chế áp ông.

Nhân đi qua ao bèo, hắn vớt một cây bèo lên, nấm gọn trong lòng bàn tay rồi bóp chặt. Lát sau, hắn mở ra chìa cho Quan Quang xem: Cây bèo đã nát vụn, thế rồi hắn cười sằng sặc ra chiêu đắc ý lắm. Quan Quang hiểu rằng tướng giặc tỏ ý coi nước Việt như những cánh bèo non yếu chỉ cần khẽ đánh là tan. Ông liền nhặt một hòn đá rất to, rồi ném xuống giữa ao. Bèo dạt ra một khoảng trống, nhưng chỉ giây lát sau

những cánh bèo tụ lại kín mặt ao. Tướng giặc tái mặt hiểu thâm ý của Quan Quang: Người Việt bao giờ cũng đoàn kết toàn dân để bảo vệ giang sơn, không một sức mạnh nào có thể khuất phục được. Sau đó, tướng giặc đã hoãn binh mà không dám tiến quân sang xâm lược nước ta ngay.

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ lần thứ nhất (1258), Nguyễn Quan Quang có nhiều công hiến nên được nhà vua thăng đến chức Bộc xạ (tương đương Tể tướng).

Nguyễn Quan Quang là ông quan hết lòng vì dân vì nước, thanh liêm, trung thực, được trong triều ngoài dân mến phục cả về tài lẫn về đức. Khi tuổi già, ông về quê hương mở trường dạy học, sống một cuộc đời thanh đạm. Người dân Tam Sơn cho rằng, ông là người khai sáng nền Hán học của quê hương, mở đường cho đất "Ba Gò" sau này có "một kho nhân tài"... Nơi Nguyễn Quan Quang dạy học về sau dân dựng lên một ngôi chùa để tưởng nhớ đến người "sông như tu", gọi là chùa Linh Khánh...

Hằng năm cứ vào dịp 22 tháng Chạp âm lịch, dân vùng Tam Sơn lại tổ chức "Tế phong mã" để tưởng nhớ tới vị trạng nguyên tài năng và đầy ân đức.

Nguyễn Tự Cường (1488 - 1548)

Nguyễn Tự Cường sinh năm 1488, người làng Tam Sơn (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn), có cha là cụ

Nguyễn Úc đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487), đời Lê Thánh Tông và làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, có anh ruột là Nguyễn Hy Tái là Hoàng giáp Đô Ngự sử dài.

Sinh trưởng trong một gia đình dòng dõi danh gia vọng tộc và lớn lên ở làng Tam Sơn - một trong bốn ngôi làng có truyền thống khoa bảng nổi tiếng của xứ Kinh Bắc nên từ nhỏ Nguyễn Tự Cường đã chăm chỉ đèn sách, chuyên tâm dùi mài kinh sử. Năm 26 tuổi, Nguyễn Tự Cường lên kinh dự thi và đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514), đời Lê Tương Dực và làm quan đến chức Hiến Sát sứ, được tặng là Tiết nghĩa Đại vương.

Thần tích, thần phả làng Tam Sơn chép ngắn gọn rằng, khi Mạc Đăng Dung gây biến, Nguyễn Tự Cường vâng phụng mật chiếu cương quyết để xướng dẹp giặc ở Cổ Pháp. Ông đã họp 18 vị tiến sỹ trong vùng như: cụ Đàm Thận Huy, Nguyễn Kiến Đôi... dựng nghĩa quân Cần Vương đánh nhà Mạc nhưng không thành.

Ngày nay, vùng Tam Sơn còn lưu truyền câu chuyện Hoàng giáp Nguyễn Tự Cường tuẫn tiết: Khi nhà Mạc làm lễ đăng quang, nhận thấy vị quan Hiến Sát sứ triều Lê là người tài nên đã trọng dụng mời ra dự lễ nhưng Nguyễn Tự Cường cáo ốm, nhất định không ra. Ba hôm sau, triều đình buộc ông phải lên chầu. Vì không muốn nhìn trực diện kẻ cướp ngôi nên ông giả cách đau mắt để dùng vải che mắt. Lúc

vào triều ông cũng không quỳ lạy mà chỉ vái từ xa rồi tiến gần đến bệ rồng - nơi vua Mạc đang ngự, chỉ thẳng vào mặt Mạc Đăng Dung dõng dạc nói: "Ta phò Lê chứ không phò Mạc" sau đó, ông cẩn lưỡi tuẫn tiết ngay tại sân rồng để thể hiện lòng cương trực, trung thành với nhà Lê.

Biết tin quan Nguyễn Tự Cường mất, nhân dân Tam Sơn vô cùng tiếc thương và lập đền thờ ông. Đến thời Lê Trung Hưng, năm Cảnh Trị 4 (1666), xét thấy Nguyễn Tự Cường là bậc công thần nghĩa liệt, trung thành với nhà Lê nên đã triều đình ban sắc chỉ phong là Thượng đẳng thần. Ngày nay, đền thờ Tiết nghĩa Đại vương Nguyễn Tự Cường tọa lạc trên một khu đất đẹp lưng chừng sườn núi Chùa, một bên là lăng ba vị Đức Bà, một bên là chùa làng.

Ngô Miễn Thiệu (1498 hay 1499 - ?)

Ngô Miễn Thiệu người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, Kinh Bắc (nay thuộc xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh). Ngô Miễn Thiệu đỗ Trạng nguyên khoa Mậu Dần - Quang Thiệu thứ 3 (1518), đời Lê Chiêu Tông. Cùng khoa với ông có Nguyễn Mẫn Đốc đỗ Bảng nhãn, Lưu Khải Chuyên đỗ Thám hoa.

Ngô Miễn Thiệu là con trai của Bảng nhãn Ngô Thầm. Ngô Thầm hiệu là Hoè Hiên, đỗ Bảng nhãn khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức 24 (1493), đời Lê

Thánh Tông, thành viên Hội Tao đàn, làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư. Bác ruột Ngô Miễn Thiệu là Ngô Luân, Tiến sĩ khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức 6 (1475), đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô đốc các Đại học sĩ.

Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu làm quan triều Lê đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Đô Ngự sử, tước Lý Khê bá. Sau đó ông làm quan nhà Mạc, đến chức Lễ bộ Thượng thư, Đô đốc các học sĩ, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Hàn lâm viện Thị thư, tước Trình Khê hầu.

Thuở thiếu thời, Ngô Miễn Thiệu nổi tiếng thông minh mẫn tiệp, là người hội tụ được truyền thống hiếu học và khoa bảng của dòng họ Ngô.

Ngoài tài năng chỉ huy, Ngô Miễn Thiệu còn là bậc quan tài nănmg mẫn cán, mà còn là người thầy giỏi giang mẫu mực về trí tuệ và đức độ, vì vậy đã đào tạo nên nhiều bậc nhân tài cho đất nước, ngay trong lúc cư quan nhậm chức, cũng như lúc nghỉ hưu, mở trường dạy học tại quê nhà. Với sự dạy dỗ rèn cặp trực tiếp của ông, hai người con trai đều đỗ Tiến sĩ: Ngô Diễn đỗ Tiến sĩ khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch thứ ba (1550); Ngô Dịch đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ ba (1556).

Thầy giáo Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu chính là người từng dạy Nguyễn Gia Mưu (quê làng Nghĩa Lập, nay thuộc xã Phù Khê, huyện Tiên Sơn) đoạt học vị Tiến sĩ, và trở thành ngoại tổ của dòng họ Ngô Nguyễn ở Tam Sơn – một trong ba dòng họ nổi tiếng ở làng quê nổi tiếng này.

Được sự giúp đỡ trực tiếp của thầy Ngô Miễn Thiệu, Nguyễn Gia Mưu thực sự bộc lộ được tố chất của người học trò thông minh, chăm học và hiếu thảo. Chính vì vậy thầy càng yêu quý, tin tưởng vào tài năng của người học trò chắc chắn sẽ thành đạt, đi tới thuận lòng gả con gái của mình cho người học trò yêu: Nguyễn Gia Mưu.

Thế là thầy học, đồng thời là bố vợ - Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu đã ngày đêm dạy dỗ, chỉ bảo, cho người con rể của mình, đợi ngày đoạt chiêm bảng vàng... Năm năm miệt mài kinh sử, văn sách, Nguyễn Gia Mưu đỗ Hương công khi ông 33 tuổi, và đến năm 37 tuổi ông đỗ Tiến sĩ và chọn Tam Sơn làm nơi sinh cơ lập nghiệp. Từ đây, nảy sinh một dòng họ nổi đời khoa bảng, mà ngoại tổ chính là Trạng nguyên Ngô Miễn Thiệu.

Ngô Sách Thí (1632 - ?)

Ngô Sách Thí người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi năm 1659 đời Lê Thần Tông, làm quan tới chức Án sát sứ.

Ngô Sách Thí là ông tổ khoa bảng dòng họ Ngô Sách (mà gốc là họ Nguyễn) ở Tam Sơn, đồng thời cũng là người đặt nền móng cho sự hiển đạt thần kỳ của dòng họ Ngô nơi đây. Ngô Sách Thí lại có hai người con trai đều đỗ đạt là Ngô Sách Dụ và Ngô

Sách Tuân. Ngô Sách Dụ đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn năm 1664, đời Lê Huyễn Tông khi mới 25 tuổi. Ông làm quan đến chức Phụng thiên Phủ doãn. Ngô Sách Tuân đỗ Tiến sĩ năm Bính Thìn 1676, đời Lê Hy Tông. Ông làm quan tới chức Lại bộ Hữu thị lang.

Ngô Sách Tố (1690 - 1747)

Ngô Sách Tố (tên khác là Ngô Sách Hân) sinh năm 1690, người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn (nay là xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông là cháu nội của Ngô Sách Thí và là con Ngô Sách Tuân.

Ngô Sách Tố đỗ Thám hoa khoa Tân Sửu năm 1721 đời Lê Dụ Tông khi 32 tuổi. Sau khi thi đỗ Ngô Sách Tố được bổ làm Đô đốc các Hiệu thư, thăng bổ Đốc đồng Sơn Nam, đổi làm Đốc đồng An Quảng. Khoảng đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) được thăng chức Hộ bộ Thị lang. Khi Ân vương Trịnh Doanh chấp chính, ông được thăng chức Hành Tham tụng, sau đổi sang võ chức làm tới Binh bộ Thượng thư, Nhập thị Tham tụng, hàm Thiếu bảo, tước Huy Quận công. Năm 65 tuổi, ông xin về trí sĩ và mở lớp dạy học. Nhiều học trò các nơi đến xin theo học và đỗ đạt làm quan. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LÀNG
THỔ HOÀNG
(ÂN THỊ, HƯNG YÊN)

Làng Thổ Hoàng Cả, tổng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, đạo Sơn Nam (nay thuộc thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên). Được hình thành cách đây gần 2.000 năm, dân cư làng Thổ Hoàng Cả chủ yếu sống bằng nghề nông, trồng lúa nước. Căn cứ vào các tài liệu còn lưu giữ được của làng, vào khoảng thế kỉ 6, làng đã định hình hương ấp với tổ chức khá chặt chẽ. Theo thời gian, làng Thổ Hoàng Cả phát triển trong sự định hình của thiết chế Nho giáo và bị tác động mạnh mẽ bởi tư tưởng đó. Bởi thế, cho đến ngày nay, làng vẫn còn giữ được những truyền thống văn vật, những thuần phong mỹ tục và nền khoa cử bậc nhất Việt Nam.

Tương truyền nhiều Nho sinh các nơi đã từng dừng chân ở Thổ Hoàng để củng cố kiến thức trước khi đỗ đạt ở những khoá thi Hương, thi Hội như: Tiến sĩ Nguyễn Lệ ở Bình Hồ, Tiến sĩ Lê Trọng Thứ ở Duyên Hà (cha của nhà bác học Lê Quý Đôn). Sau khi

đỗ đạt, mến cảnh, mến người vùng đất này, ông Lê Trọng Thứ đã cho con trai mình là Lê Quý Thái, em ruột nhà bác học Lê Quý Đôn về Thổ Hoàng sinh cơ lập nghiệp và lập ra xóm Vườn Hồng, là xóm thứ tám của làng Thổ Hoàng. Ông Lê Quý Thái cũng là cụ tổ của dòng họ Lê Quý ở đây.

Thành hoàng làng Thổ Hoàng là ông Bùi Công Hộ, một tướng của Dạ Trạch vương Triệu Quang Phục đã có công lao trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Lương. Hiện nay làng còn giữ được 7 đạo sắc phong của các triều đại nhà Lê, nhà Nguyễn và một bài thơ ca ngợi thần của Tiến sĩ Nguyễn Trung Ngạn (thời nhà Trần). Nguyên văn bài thơ ấy như sau: "Độc mộc phù Vương dị; Thiên kim mãi chúa nam; Nhất xoang trung dũng nghĩa; Cổ hậu trọng như san".

Theo hương ước còn lưu giữ đến bây giờ, trong thời Nho học, làng có hàng trăm người đỗ Cử nhân, Tú tài ở các kỳ thi Hương, đặc biệt có 10 người đỗ đại khoa (trong đó có 1 Bảng nhãn, 9 Tiến sĩ). Tiêu biểu nhất trong các Tiến sĩ, đó là ông Nguyễn Trung Ngạn - vị Tiến sĩ Hoàng giáp đầu tiên của nền khoa cử Việt Nam (ông đỗ Tiến sĩ năm 1304, đời Trần). Ông được phong làm Thân Quốc Công, giữ trọng trách nội trị, bang giao, được sử sách lưu truyền. Tên của ông được lưu ở Văn Miếu Quốc Tử giám (Hà Nội) và Văn Miếu Xích Đằng ở Hưng Yên.

Về số người đỗ Tiến sĩ của làng Thổ Hoàng hiện còn có nhiều quan niệm chưa thông nhất. Nhiều tài liệu ghi là 10 Tiến sĩ. Tuy nhiên tại Văn Miếu Xích Đằng (được xây dựng từ thế kỷ 17 và trùng tu, tôn tạo

lớn vào năm Kỷ Hợi (1839), trên nền của chùa làng Xích Đằng, xã Nhân Dục, tổng An Tảo, huyện Kim Động. Nay thuộc phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên) lại ghi tên tuổi 13 vị Tiến sĩ làng Thổ Hoàng như sau:

- *Bia thứ nhất:*

- 1, Nguyễn Trung Ngạn, đỗ Hoàng giáp năm 1304
- 2, Cáp Phùng, đỗ Tiến sĩ năm 1463

- *Bia thứ tư:*

- 3, Nguyễn Văn Bính, đỗ Tiến sĩ năm 1505
- 4, Nguyễn Chấn Chi, đỗ Hoàng giáp năm 1518

- *Bia thứ năm:*

- 5, Vũ Đàm, đỗ Tiến sĩ năm 1526
- 6, Hoàng Tuân, đỗ Bảng nhãn năm 1553

- *Bia thứ sáu:*

- 7, Nguyễn Đức Trân, đỗ Tiến sĩ năm 1562
- 8, Hoàng Chân Nam, đỗ Tiến sĩ năm 1571
- 9, Hoàng Công Sân, đỗ Tiến sĩ năm 1670

- *Bia thứ bảy:*

- 10, Hoàng Công Bảo, đỗ Tiến sĩ năm 1710

- *Bia thứ tám:*

- 11, Vũ Công Thắng, đỗ Tiến sĩ năm 1867
- 12, Vũ Trác Oánh, đỗ Tiến sĩ năm 1556
- 13, Hoàng Bình Chính, đỗ Tiến sĩ năm 1775.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370)

Nguyễn Trung Ngạn tự là Bang Trực, hiệu là Giới Hiên, sinh năm Kỷ Sửu (1289, có tài liệu ghi là năm Canh Dần, 1280), người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Ông là một nhà chính trị, một đại thần có tài, được xếp vào hàng "Người phò tá có công lao tài đức đời Trần".

Nguyễn Trung Ngạn xuất thân trong một gia đình bình dân, nhưng từ lúc nhỏ đã nổi tiếng thầm đồng, 16 tuổi đỗ Hoàng giáp, khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304), đời vua Trần Anh Tông.

Năm 1313, khi 24 tuổi, ông làm Giám quan. Vua Trần Minh Tông lên ngôi (1314) ông được cử đi sứ nhà Nguyên lúc 26 tuổi. Năm Đại Khánh thứ 8 (1321) ông làm chức Thị Ngự sử ở Đài ngự sử, sau đổi ra làm Thông phán ở châu Anh Lãng (*Đại Việt sử ký toàn thư* chép là Viêm Lãng). Ở đó ông nổi tiếng giỏi về

chính sự, được cất nhắc làm Thiêm tri coi việc ở cung Thánh từ. Năm Khai Thái thứ 3 (1326) ông được cử làm An Phủ sứ Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa). Năm Khai Thái thứ 6 (1329) ông hộ giá vua Trần Minh Tông đi đánh Đà Giang; ông vâng lệnh vua viết quyển *Thực lục* về cuộc hành quân này. Năm Khai Hựu thứ 4 coi việc ở Viện thẩm hình, kiêm An Phủ sứ Thanh Hoa. Năm Khai Hựu thứ 9 (1337), ông làm An Phủ sứ Nghệ An, coi việc chép quốc sử, rồi làm Tào Vận sứ ở lộ Khoái Châu. Ông đặt Tào Thương kho, chuẩn cấp cho dân đói. Năm Khai Hựu thứ 12 (1340), ông làm Đại doãn ở Kinh sư.

Năm 1341, vua Dụ Tông lên ngôi, Nguyễn Trung Ngạn cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng Triều đại điển*, khảo soạn bộ *Hình thư thi hành*. Năm Thiệu Phong thứ 2 (1342) ông được thăng chức Hành khiển coi viện Khu mật. Năm thứ 15 (1355) ông được Thăng Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội Đại hành khiển, Thượng thư hữu bật, kiêm viện Khu mật, Đại học sĩ hầu ở tòa Kinh duyên, trụ quốc, Khai Huyện bá, gia Thân quốc công...

Trải qua 4 triều vua nhà Trần trong hơn 60 năm làm việc tại triều, Nguyễn Trung Ngạn là người trí thức Nho học thực sự có tài về quản lý chính sự, luật pháp, ngoại giao, lịch sử, kể cả quân sự. Nguyễn Trung Ngạn đã trị nhậm ở nhiều địa phương như An Phủ sứ ở Thanh Hoá, Nghệ An, Kinh lược sứ Lạng Giang...

Dù các công việc rất khác nhau, không gian rất xa, trong điều kiện giao thông, di lại khá thô sơ của thế kỷ 14, nhưng vì sự tín nhiệm của triều đình, sự mẫn

cán và năng lực quản lý khá toàn diện của bản thân, Nguyễn Trung Ngạn đều hoàn thành tốt các công việc.

Nguyễn Trung Ngạn còn là nhà văn, nhà thơ có tài. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã nhận xét về thơ Nguyễn Trung Ngạn: "Lời thơ hào mại, phóng khoáng, có khí phách và cốt cách Đỗ Lăng (tức Đỗ Phủ). Những câu thơ hay nhiều không kể xiết. Thơ tứ tuyệt lại càng hay, không kém gì thơ thời thịnh Đường". Tác phẩm của ông gồm có: *Giới Hiên thi tập*; *Hình luật thư*; *Hoàng triều đại điển*; *Thanh chi Đà Giang thực lục*; *Ma nhai ký công bi văn*.

Sau khi ông qua đời, nhiều địa phương đã lập đền thờ để tưởng nhớ. Riêng tại Thăng Long - Hà Nội, nơi Nguyễn Trung Ngạn từng có nhiều năm gắn bó và làm đến chức Kinh sư Đại doãn trực tiếp cai quản kinh thành, đã có 7 nơi thờ Nguyễn Trung Ngạn: Đền Tiên Hạ: 46A ngõ Phất Lộc; Đền Hương Tượng: 64 Mã Mây; Đền Hương Nghĩa: 13B Đào Duy Từ; Đình Mỹ Lộc: 45 Nguyễn Hữu Huân; Đình Hương Bài: 90 Trần Nhật Duật; Đình Ưu Nghĩa: 2A Nguyễn Hữu Huân; Đình Phúc Lộc: 6 Lương Ngọc Quyến

Trên quê hương Thổ Hoàng, Ân Thi, Hưng Yên, phần mộ của ông Nguyễn Trung Ngạn đặt trên cồn Con Nhạn, nằm ở phía Tây Nam làng Thổ Hoàng. Còn nhà thờ cụ Nguyễn Trung Ngạn là một ngôi nhà ngói ba gian, có tổng diện tích khoảng 35 m² trên một thửa đất rộng gần 200m².

Tại Nghệ An, có họ Nguyễn Công tại xã Thái Sơn, huyện Đô Lương được coi là dòng dõi của Nguyễn Trung

Ngạn. Họ Nguyễn Tài tại xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương cũng là hậu duệ của Nguyễn Trung Ngan. Tại thôn Thuận Lý, xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương có đền Linh Kiếm là nơi thờ Hoàng giáp Nguyễn Trung Ngạn.

Hoàng Tuân (1517 - ?)

Hoàng Tuân người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Năm 37 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu, niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Tuyên Tông (Mạc Phúc Nguyên). Ông làm quan đến chức Tham chính.

Bảng nhãn Hoàng Tuân là ông nội của Hoàng Chân Nam (Tiến sĩ khoa Tân Mùi - 1571), là viễn tổ của Hoàng Công Bảo (Tiến sĩ khoa Canh Dần -1710), Hoàng Bình Chính (Tiến sĩ khoa Ất Mùi -1775).

Hoàng Chân Nam (1539 - ?)

Hoàng Chân Nam người xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên.

Năm 33 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Sau đó làm quan đến chức Đồng các Hiệu thư.

Hoàng Chân Nam là cháu Hoàng Tuân và là ông nội của Hoàng Công Bảo (đỗ Tiến sĩ năm 1710).

Hoàng Bình Chính (1740 - 1786)

Hoàng Bình Chính còn gọi là Hoàng Trọng Chính, tự Xuân Như, hiệu Liên Phong, dòng dõi Tiến sĩ Hoàng Chân Nam quê ở làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên.

Năm Ất Mùi (1775), ông đỗ Tiến sĩ, được bổ làm Hiệu lý Viện Hàn lâm, sau đó cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Năm Ất Tỵ (1785), ông trở về nhà thì mất, hưởng dương 49 tuổi, được phong Đông các Đại học sĩ, tước Kim Xuyên bá.

Ông có soạn bộ *Hưng Hoá phong thổ lục ký* và cùng với Phan Huy Ôn sưu tập và đề tựa bộ *Giới Hiên thi tập* của Nguyễn Trung Ngạn.

Bộ *Hưng Hoá phong thổ lục ký* (1 cuốn) do ông biên soạn năm 1778. Sách bắt đầu bằng bài tựa của tác giả viết năm Mậu Tuất (1778) Cảnh Hưng thứ 39; khi đó tác giả được cử làm Đốc đồng xứ Hưng Hoá được gần hai năm. Đầu bài tựa ghi: Đinh Dậu xuân chính phụng (sai) Hưng Hoá xứ đốc đồng...(Mùa xuân, tháng giêng năm Đinh Dậu (1777) được cử làm Đốc đồng xứ Hưng Hoá).

Tiếp đến là *Hưng Hoá phong thổ tổng*. Thiên này nói khái quát về lịch sử diên cách địa thế, sông núi, thổ sản phong tục toàn xứ Hưng Hoá lúc đó.

LÀNG
VĨNH KIỀU
[TỪ SƠN, BẮC NINH]

Làng Vĩnh Kiều còn có tên Nôm là làng Viềng, xưa là xã Vĩnh Kiều (hay Vịnh Cầu) thuộc tổng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Làng Vĩnh Kiều ngày nay là khu phố Vĩnh Kiều thuộc phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Xưa kia, làng nằm bên dòng sông Tiêu Tương gắn với huyền tích Trương Chi nổi tiếng. Dấu tích xưa vẫn còn đó với cầu ván Tam Lư, Vĩnh Cầu, đầm Sậy, chợ Viềng...

Dân Kinh Bắc xưa nói: "Mộc Choá ngoā Viềng" là để chỉ nghề mộc truyền thống làng Choá xã Dũng Liệt huyện Yên Phong và nghề thợ ngoā (hay còn gọi là thợ nề) làng Viềng (Vĩnh Kiều) ở Từ Sơn.

Thợ ngoā làng Vĩnh Kiều có mặt hầu khắp chốn kinh kỳ đô hội, khéo léo dựng lên những mái đèn dài, lăng tẩm, đình chùa với độ tinh xảo khó bì phường thợ nào sánh kịp. Trên bước đường dựng nghiệp,

người làng Vĩnh Kiều không chỉ học hỏi, nấm bắt được nhiều kinh nghiệm của các phường thợ mà còn tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nền giáo dục Nho học đương thời, đóng góp cho nước Đại Việt nhiều danh nhân, khoa bảng.

Làng Vĩnh Kiều có một dòng họ Nguyễn nổi danh về mặt khoa cử. Trong vòng hơn 300 năm từ khoảng gần giữa thế kỷ thứ 16 đến cuối thế kỷ 19, dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều đã sản sinh ra 10 Tiến sĩ, trong đó có 7 người được phong hầu, một người được tặng phong Thái bảo, một người được phong tước bá cùng 30 cử nhân và 60 tú tài. Thành tích này đã đưa dòng họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều lên thành một trong những dòng họ có nhiều người đỗ đạt nhất thời phong kiến ở Việt Nam. Người khai mở con đường khoa cử làng Vĩnh Kiều là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huy. Ông đỗ thứ 2 khoa Kỷ Sửu 1529, giữ chức Lê bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ...

Sách *Đăng khoa lục Kinh Bắc* ghi "Nguyễn Văn Huy có 3 con trai là Nguyễn Trọng Quýnh, Nguyễn Đạt Thiện và Nguyễn Hiển Tích đều đỗ Tiến sĩ. Con trai của Trọng Quýnh là Giáo Phường đỗ Thám hoa năm 1586". Những Tiến sĩ kế tiếp của làng Vĩnh Kiều là Nguyễn Minh Tâm đỗ năm 1585, Nguyễn Danh Nho đỗ năm 1670, Nguyễn Công Vọng đỗ năm 1673, Nguyễn Hồng Vĩ đỗ năm 1678. Đặc biệt, đời thứ bảy có Nguyễn Nhân Nguyên đỗ Hương công (Cử nhân) năm 27 tuổi. Ông sinh được 7 con trai thì 3 người đỗ Tiến sĩ, bốn người đỗ Hương công.

Cho đến ngày nay, cư dân làng Vĩnh Kiều còn truyền tụng bài ca sự tích họ Nguyễn Vĩnh Kiều với câu: "Có lúc bảy ông con một cụ. Bốn đỗ Hương công, ba đại khoa. Người làm thượng thư, người tổng đốc. Tiếng thơm lừng lẫy khắp gần xa"...

Người Kinh Bắc xưa xếp họ Nguyễn làng Vĩnh Kiều cùng với họ Nguyễn Đăng ở làng Bụu, họ Nguyễn ở làng Kim Đôi và họ Nguyễn ở làng Tam Sơn vào hàng "tứ gia vọng tộc" vì những dòng họ này có nhiều người đỗ đạt cao làm nên sự nghiệp vang cho dòng họ, rạng rỡ quê hương đất nước.

Ngày nay, dòng họ Nguyễn còn lưu một bản gia phả mang tên *Vĩnh Kiều gia phả*, ghi lại thế thứ và phản ánh những nét lớn về lịch sử dòng họ, nhất là về mặt khoa cử và quan chức.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU.

Nguyễn Văn Huy (1466 - ?)

Theo *Vịnh Kiều gia phả* thì Nguyễn Văn Huy, tự là Cúc Đàm, sinh năm Bính Ngọ (1466), người xã Vĩnh Kiều, huyện Đông Ngàn (nay là khu phố Vĩnh Kiều, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

Thuở thiếu thời, Nguyễn Văn Huy làm con nuôi của ông Phạm Đôn Tích ở xã Yên Lạc, huyện Thanh Lâm, sau đó ông lại trở về nguyên quán. Năm 44 tuổi, ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức thứ 3, đời Mạc Đăng Dung (1529). Ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Đông các Đại học sĩ, Chính tự khanh, Thượng chế. Ông từng đi sứ phương Bắc, năm 67 tuổi, ông về trí sĩ.

Nguyễn Văn Huy có 3 người con đều đỗ Tiến sĩ: Nguyễn Trọng Quynh, Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiển Tích và một cháu nội là Nguyễn Giáo Phường cũng đỗ đại khoa.

Tên tuổi khoa danh của ông được ghi khắc ở Văn Miếu Bắc Ninh. Bia *Kim bảng lưu phuong* ghi về tiến sĩ Nguyễn Văn Huy như sau:

"Khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức (1529): có Nguyễn Văn Huy, quê huyện Đông Ngàn, xã Vĩnh Kiều, giữ chức Thượng thư, sau về trí sĩ".

Nguyễn Trọng Quýnh (1527 - 1597)

Nguyễn Trọng Quýnh, tự Trạch Thiên, hiệu Dương Sơn, sinh năm Đinh Hợi (1527) người xã Đồng Nguyên, huyện Đông Ngàn (nay là khu phố Vĩnh Kiều, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Năm 21 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân.

Nguyễn Trọng Quýnh làm quan đến chức Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, chức Thượng thư Bộ Lễ, Tri Chiêu văn quán, kiêm Tú lâm cục, Chính tự khanh thượng chế, di sứ phương Bắc. Ông mất ngày 19 tháng 4 năm Đinh Dậu (1597), thọ 71 tuổi.

Tiến sĩ Nguyễn Trọng Quýnh được ghi khắc tên tuổi và khoa danh ở Văn Miếu Bắc Ninh. Bia *Kim bảng lưu phuong* ghi các Tiến sĩ đỗ từ khoa Kỷ Sửu (1529) đến khoa Canh Tuất (1550) trong đó: "Nguyễn Trọng Quýnh: quê huyện Đông Ngàn, xã Vĩnh Kiều, làm quan đến Thượng thư".

Nguyễn Hiển Tích (1524 - 1593)

Nguyễn Hiển Tích sinh năm Giáp Thân (1524), người xã Đồng Nguyên, huyện Đông Ngàn (nay là khu phố Vĩnh Kiều, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Nguyễn Hiển Tích là con thứ ba của Tiến sĩ Nguyễn Văn Huy, là em Tiến sĩ Nguyễn Trọng Quýnh, Nguyễn Đạt Thiện, là chú của tiến sĩ Nguyễn Giáo Phường.

Ông đỗ Hương công sớm, nhưng vì loạn lạc nên đỗ Tiến sĩ muộn. Năm 48 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu, niên hiệu Thuần Phúc thứ 4, đời Mạc Mậu Hợp (1565). Ông làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Binh, tước Nghi Khê bá.

Vĩnh Kiều gia phả ghi ông làm quan nhà Mạc 28 năm. Khi nhà Mạc thất thủ, Mạc Kính Chỉ cát cứ huyện Thanh Lâm (nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), ông đi theo, sau bị thất bại, ông chạy lên chùa Âm Sơn (nay thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), bị quân nhà Lê bắt được. Ngày 27 tháng Giêng năm Quý Ty, niên hiệu Quang Hưng thứ 16, đời Lê Thế Tông (1593), ông cùng quần thần nhà Mạc bị Trịnh Tùng đưa hành quyết ở bãi Thảo Tân, trên sông Nhị Hà, khi đó ông 69 tuổi.

Bia Kim bảng lưu phương ở Văn Miếu Bắc Ninh khắc vào tháng 10 năm Kỷ Sửu đời Thành Thái (bia các Tiến sĩ đỗ từ khoa Quý Sửu thời Mạc Cảnh Lịch (Mạc Tuyên Tông) (1553) đến khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh (1592) ghi: "Nguyễn Hiển Tích quê huyện

Đông Ngàn, xã Vĩnh Kiều, làm quan đến Thị lang".

Nguyễn Giáo Phường (1549 - 1592)

Nguyễn Giáo Phường tự là Hoa Nghĩa, sinh năm Kỷ Dậu (1549) người xã Đồng Nguyên, huyện Đông Ngàn (nay là khu phố Vĩnh Kiều, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) (theo tư liệu của họ tộc).

Năm 1586, khi 38 tuổi, ông đỗ Hội nguyên, kỳ thi Đinh ông đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, đệ tam danh khoa Bính Tuất, niên hiệu Đoan Thái thứ nhất, đời Mạc Mậu Hợp.

Tư liệu văn bia *Kim bảng lưu phuong* ở Văn Miếu Bắc Ninh khắc năm Kỷ Sửu đời Thành Thái, ghi các vị đỗ tiến sĩ từ khoa Quý Sửu - thời Mạc Cảnh Lịch (Mạc Tuyên Tông - 1553) đến khoa Nhâm Thìn, Hồng Ninh (1592), ghi về Nguyễn Giáo Phường như sau: "Khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái (1586): Đệ nhất giáp Thám hoa - Nguyễn Giáo Phường: người huyện Đông Ngàn, xã Vĩnh Kiều; đỗ giải nguyên kỳ thi Hương, Hội, Đinh, làm quan đến chức Thượng thư".

Vĩnh Kiều gia phả ghi rằng: Giáo Phường thông minh hiếu học. Trong kỳ thi Đinh khi đọc bài phú của ông, nhà vua phê rằng: "Văn của Giáo Phường như sông Giang, sông Hán càng chảy càng lạ". Kỳ thi ứng chế ông lại đỗ đầu. Nguyễn Giáo Phường làm quan nhà Mạc hơn 6 năm, khi nhà Mạc thất thế, ông theo

Mạc Kinh Cung lên giữ đất Thái Nguyên, Cao Bằng.

Khi Tô quận công Phạm Sảo, Mỹ quận công Bùi Văn Khuê mưu phản, Nguyễn Hoàng về giữ Thuận Quảng, ông bèn thu tàn binh nhà Mạc về giữ vùng Vũ Ninh, Thị Cầu sau đó tiến đánh kinh đô Thăng Long. Bị bại, ông về tử thủ ở Thái Nguyên, rồi bị làm phản, ông mất năm Nhâm Dần (1592), khi mới 44 tuổi.

Nguyễn Công Vọng (1644 - 1690)

Vĩnh Kiều gia phả chép: Nguyễn Đức Vọng (tức Nguyễn Công Vọng - BT), còn có tên là Thạch, tự là Đoan Túc, hiệu là Minh Mẫn, ông sinh năm Giáp Thân (1644)... Năm 30 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức thứ 2, đời Lê Gia Tông (1673) thi Ứng chế hợp cách, năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị thứ nhất, đời Lê Hi Tông (1676), trúng thứ 3 khoa Đồng các.

Là người "thông minh, có học vấn uyên bác, lại am tường điển cổ, thông đạt chính thể, ứng đối nhanh, thích dùng văn chương tới mức quán thế và giỏi làm sớ điêu trì..." nên Trịnh Tắc mến tài diệu ông vào kinh là "Thị văn nội các" (chuyên thảo biểu, chiếu, sắc luật...). Ông được vua tin yêu trọng dụng, lúc nào cũng được kè cận như vị "quân sư". Đặc biệt, Nguyễn Công Vọng có tài ngoại giao và hùng biện xuất chúng nên liên tục được cử đi sứ. Năm Kỷ Mùi (1679) ông sang Trung Quốc cống khoản và tiếp kiến nhà Thanh hai lần vào thời vua

Khang Hy thứ 14 và 17. Đến năm Nhâm Tuất (1682), Nguyễn Công Vọng lại được triều đình cử đi sứ thông niêm (nhiều năm). Với trọng trách một sứ thần nước Việt, ông đã hoàn thành xuất sắc mọi công việc được giao phó.

Khi về nước, nhất là thời Chiêu tổ Khang vương Trịnh Căn (1682 - 1709), Nguyễn Công Vọng luôn được triệu vào triều bàn luận những việc cơ mật, quan trọng. Ông được thừa lệnh "đặc biệt" đi giải quyết vùng biên giới ở trấn Lạng Sơn đạt kết quả, được trọng thưởng "lộc điền" ở hai ấp Tam Đảo và Hồi Quan. Ông luôn có tư tưởng "lấy dân làm gốc", thời Nam Bắc lưỡng triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh, ông đi lại, vào ra dàn xếp nhiều lần...

Nguyễn Công Vọng được giao nhiều chức vụ quan trọng. Ngoài những năm dài đi sứ, về kinh ông phụ trách việc thi cử, tuyển dụng nhân tài vào làm các công việc ở triều chính đồng thời dạy học cho các con vua và các quan đại thần... Ông làm quan đến chức Đô Ngự sử, khi mất được tặng Thượng thư Bộ Hộ.

Tác phẩm của ông có: *Hoa thông biên* (3 tập); viết khi đi sứ và 4 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục*.

Ông mất ngày 15 tháng 7 năm Canh Ngọ (1690) thọ 47 tuổi. Vua Lê ra "đặc chỉ" phong chức "Binh bộ Thượng thư" và truy tặng đôi câu đối: "Nam Bắc lưỡng triều giai đa hữu/ Vãng hậu công văn nhất nhật công". Có nghĩa: Khi đi sứ đạt nhiều công lao, về triều làm việc quên ngày tháng!

Nguyễn Công Vọng là hậu duệ của Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Trọng Quýnh. Hiện nay tại dòng họ còn lưu giữ 8 đạo sắc phong của ông, do các triều đại phong kiến ban tặng.

Nguyễn Công Viên (1691 - ?)

Ông sinh năm Tân Mùi (1691), năm 28 tuổi đỗ thứ 5 kỳ thi Hội, khi vào thi Đình đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, đó là vào khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14, đời Lê Dụ Tông (1718). Ông làm quan đến chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Cao Bằng. Theo gia phả, ông mất ngày 30 tháng 8, được phong sắc Đại nguyên soái, Thông quốc chính, Giám sát Ngự sử. Ông là em Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Đức Đôn, là hậu duệ Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Trọng Quýnh, Nguyễn Hiển Tích, Nguyễn Giáo Phương.

Sắc phong do triều đình ban tặng cho Nguyễn Công Viên gồm có 3 đạo.

Nguyễn Đức Đôn (1689 - 1752)

Theo *Vĩnh Kiều gia phả* thì thuở nhỏ ông tên là Ý, hiệu là Trang Giản, sinh năm Kỷ Tỵ (1689). Năm 33 tuổi, ông đỗ thứ hai kỳ thi Hội, vào thi Đình, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, đó là khoa Tân Sửu, niên hiệu Bảo Thái thứ 2, đời Lê Dụ Tông (1721).

Ông làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Lễ, tước Ngạn Xuyên bá, làm quan đến chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lê bộ hữu thị lang, Chính tự khanh thượng chế, Hành Lạng Sơn xứ, Tán trị thừa chính sứ. Rồi trải qua các chức: Lại khoa đô cấp sự trung, thăng Ngự sử đạo Thanh Hoa, rồi nhận chức Hàn lâm thị chế, Tổng đốc Tuyên Quang, Đô đốc các Hiệu thư, Đô đốc các Đại học sĩ, Tổng đốc Hải Dương, Quán lộc thị khanh, Lê bộ Hữu thị lang.

Ông mất ngày 27 tháng 6 năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (1752) thọ 64 tuổi. Ông là anh Tiến sĩ Nguyễn Công Viên, là em Tiến sĩ Nguyễn Quốc Ích. Ba anh em ông được ghi khắc trong một bia *Kim bảng lưu phuong* ở Văn Miếu Bắc Ninh.

LÀNG
XUÂN CẦU
[VĂN GIANG, HƯNG YÊN]

Từ xa xưa, Xuân Cầu (trước đây có tên là Hoa Kiều, Hoa Cầu, Huê Cầu, nay là thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) vốn là miền đất nổi tiếng không chỉ có nhiều người kiệt xuất mà còn là mảnh đất cửa ngõ phía Đông của kinh thành Thăng Long xưa. Xuân Cầu án ngữ cả dường thủy và dường bộ lai kinh của hào kiệt trấn Đông và là dường đi trấn giữ vùng Hải Đông, có cửa biển Vân Đồn giao thương với bên ngoài của nhà nước phong kiến Đại Việt. Làng Xuân Cầu có tên trong *Dư Địa chí* (1435) của Nguyễn Trãi.

Suốt chiều dài lịch sử, Xuân Cầu luôn sản sinh ra những danh nhân, những nhà khoa bảng cho đất nước. Xuân Cầu có đến 11 người thi đỗ đại khoa trong các triều đại phong kiến: Nguyễn Hằng (1586), Nguyễn Tính (1640), Nguyễn Hành (1688), Quản Danh Dương (1710), Nguyễn Quốc Dực (1718), Quản Dĩnh

(1727), Quản Định Du (1731), Nguyễn Gia Cát (1787), Tô Trần (Tô Ngọc Giang) (1826) Tô Huân (1868), Nguyễn Đạo Quán (1898). Trong số đó, dòng họ Nguyễn và dòng họ Tô chiếm số lượng lớn các vị đại khoa. Họ Nguyễn, có ông Nguyễn Hằng đỗ Tiến sĩ năm 1586, Nguyễn Tính đỗ Tiến sĩ năm 1640, Nguyễn Hành đỗ Tiến sĩ năm 1688, Nguyễn Gia Cát đỗ Tiến sĩ năm 1787... Họ Tô, có ông Tô Trần đỗ Tiến sĩ năm 1826, Tô Đăng đỗ Cử nhân năm 1867, Tô Huân đỗ Phó bảng năm 1868, Tô Ngọc Huyền đỗ Cử nhân năm 1825, Tô Ngọc Nữu đỗ Cử nhân năm 1850...

Đầu thế kỷ 20, làng Xuân Cầu lại xuất hiện nhà văn lớn Nguyễn Công Hoan, với nhiều tác phẩm văn học có giá trị lớn, đóng góp không nhỏ vào kho tàng văn học Việt Nam và Tô Ngọc Vân - họa sĩ bậc thầy trong làng hội họa nước ta với những họa phẩm nổi tiếng: *Thiếu nữ bên hoa sen* (1951), *Thiếu nữ bên hoa huệ* (1943), *Hai thiếu nữ và em bé* (1944)...

Xuân Cầu là một làng quê giàu truyền thống cách mạng, với những người con ưu tú, những chiến sĩ cộng sản kiên trung như: Tô Hiệu, Tô Chấn, Lê Văn Lương (tức Nguyễn Công Miều), Tô Quang Đầu, Tô Gì (Lê Giản)... Tâm gương liệt sĩ Tô Hiệu sáng mãi trong lịch sử dân tộc ta, với tinh thần lạc quan cách mạng. Tâm gương về bản lĩnh và khí phách cách mạng của ông Lê Văn Lương. Trong suốt 15 năm lao tù, trong đó có 11 năm bị giam giữ tại nhà tù Côn Đảo, nơi được coi là địa ngục trần gian, nhưng ông luôn giữ vững khí tiết cách mạng, phẩm chất người

cộng sản kiên trung, biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng...

Làng Xuân Cầu còn nổi danh với nghề nhuộm vải thâm. Theo truyền thuyết thì nghề này ở Huê Cầu (Xuân Cầu) cũng có ngót nghét 2.000 năm. Thuốc nhuộm là củ nâu, đun trong nước lá sòi (một loại cây thân gỗ mọc hoang), có nơi dùng lá bàng, hoặc hạt dền, sau đó lấy bùn trát kín vài lần. Sau khi nhuộm xong, tấm vải có màu đen thâm, không phai và tấm vải cực kỳ dai và bền, dày dặn nhưng mặc lại không nóng, không bí.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Nguyễn Hăng (1548 – 1625)

Nguyễn Hăng người làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông đậu Tiến sĩ năm 39 tuổi khoa Bính Tuất, đời Hậu Lê (1586) và làm quan đến chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Sơn Tây đảng sứ Thừa chính uy Tham chính, tước Thọ Kiều tử. Khi về hưu ông được vua tặng chức Thái bảo, tước Thọ Kiều hầu. Làm quan to nhưng tính ông giản dị, ở thì nhà tranh, ăn thì rau luộc chấm muối, sống một cuộc đời thanh bạch. Ông luôn giữ vững khí tiết và rất vui tính.

Phả ký họ Nguyễn làng Xuân Cầu chép về ông như sau: "Tổ đời thứ tư là cụ Thủ Khiêm (Nguyễn Hăng) đỗ tiến sĩ khoa Bính Tuất tức là cụ Thuỷ Khoa Tổ. Đệ tử đại Thuỷ Khoa Tổ. Tứ Bính Tuất, đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Sơn Tây đảng sứ Tán trị Thừa chính sứ, tự Tham chính, Thọ Kiều tử, phụng chí sĩ tặng Tự khanh, ấm tặng Thái bảo Thọ Kiều hầu, Nguyễn Truyết công

tự Thủ khiêm, thụy Thường Tấu phủ quân...".

Sinh thời ông làm bài thơ "Nghèo" vẫn được truyền tụng cho đến nay:

Ú hũ trên đầu tóc đã hai
Nghī mình khó ngặt chưa bằng ai
Nầm nhà dột khu khu ngáy
Lắc hầu không khích khích cười
Cột thiếu mành to che tháng giá
Bếp không niêu đất nấu canh khoai
Lại nghe Chu Dịch lời này nữa
Bí cực ngày rày ắt thái lai.

Khi thi đỗ đạt rồi, ông vinh quy bái tổ, cũng chỉ có rau muối dưa cà dãi khách:

Ba muối chín tuổi đậu đăng khoa
Song biết ai bằng song biết ta
Đãi khách vẻ vang rau luộc muối
Liễn canh chan chứa nước dưa cà.

Nguyễn Tính (1611 - ?)

Nguyễn Tính sinh năm 1611, người làng Hoa Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông là con của Nguyễn Hăng, làm quan Hữu thị lang Bộ Lễ, tước Nghĩa Quận công. Sau khi mất, ông được

tặng chức Tả thị lang Bộ Binh.

Phả ký họ Nguyễn làng Xuân Cầu chép về ông Nguyễn Tính: “Cụ Nghĩa Quận Công tên huý là Tính, tên tự là Hoằng Đạo, tiểu tôn thờ là Biệt chi tổ, có ruộng 2 mẫu. Làng ta báo ân làm đình thờ làm á thần. Có ruộng cúng Tết mười mẫu, đến nay đã được 2 đao sắc phong làm Thần Hoàng”.

Quản Danh Dương (1666 - 1730)

Quản Danh Dương sinh năm 1666, người làng Hoa Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1710, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6 triều Lê Dụ Tông. Sau đó, ông làm quan Hàn lâm Thừa chỉ và được cử làm Phó sứ (năm 1729) sang nhà Thanh (Trung Quốc) cảm ơn nhà Thanh trả lại mỏ đồng Tụ Long cho ta, khi đến Yên Kinh ông bị ốm rồi mất (1730). Sau khi mất, ông được tặng Tả thị lang Bộ Công, tước Hoa Phái hầu.

Nguyễn Quốc Dực (1693 - ?)

Nguyễn Quốc Dực sinh năm 1693, người làng Hoa Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1718, ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ

14. Ông làm quan Tham chính. Sau khi mất, ông được tặng chức Phó Đô Ngự sử.

Quản Định Du (1703 - ?)

Quản Định Du sinh năm 1703, người làng Hoa Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1731, ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi, niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ 3.

Khoa này Nguyễn Nghiêm (thân phụ nhà thơ Nguyễn Du) cũng đỗ Hoàng giáp. (Đây là khoa thi duy nhất đời vua Vĩnh Khánh. Vì chúa Trịnh buộc Lê Dụ Tông thoái vị, đưa Thái tử Duy Phường lên ngôi, đặt hiệu năm là Vĩnh Khánh, nhưng sau bị chúa Trịnh Giang truất phế nên đời vua này không có tôn hiệu, lấy hiệu năm mà gọi là Vĩnh Khánh đế).

Tương truyền, Quản Định Du tuổi trẻ tài cao, nổi tiếng văn chương, giỏi việc chính trị. Lúc đầu làm Đại chế ở Viện Hàn lâm, về sau nhờ Nguyễn Nghiêm và anh em Trần Danh Ninh, Trần Danh Lâm ủng hộ, ông cũng có danh vọng một thời. Ông làm đến Hữu tham tri, tước Hầu, rồi nghỉ hưu.

Nguyễn Gia Cát (1762 - ?)

Theo Phả ký họ Nguyễn làng Xuân Cầu thì Nguyễn Gia Cát tức Nguyễn Quý Giang tiên sinh.

Sinh năm Cánh Hưng thứ 23 (1762) đời Hậu Lê. Là một người rất thông minh mẫn tiệp.

Năm ông 26 tuổi, ông đậu đặc cách với học vị Đệ nhị giáp Đồng Chế khoa xuất thân (Tiến sĩ) vào khoa Đinh Mùi (1787) đời Lê Mẫn Đế (Lê Chiêu Thống). Ông từng được cử đi sứ Trung Quốc.



Làng Yên Ninh (có tên Nôm là làng Nênh), thuộc thị trấn Nênh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang là một làng cổ có truyền thống văn hiến lâu đời. Thời phong kiến, làng có nhiều dòng họ cư trú, nhưng có 6 dòng họ có người đỗ đại khoa trong các kỳ thi Nho học thời phong kiến, đã làm rạng danh truyền thống hiếu học của làng, đó là: Thân, Ngô, Nguyễn, Đỗ, Doãn, Hoàng. Trong khoảng thời gian 150 năm, làng Yên Ninh có 10 vị Nho học ưu tú đỗ đại khoa. Chính vì thế, mà người thời nay tôn vinh Yên Ninh là "làng tiến sĩ".

Thân Nhân Trung (1418 - 1499) là vị khai khoa truyền thống khoa cử, hiếu học của làng Yên Ninh. Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469). Ông được vua Lê Thánh Tông rất tin dùng và làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại. Khi vua Lê Thánh Tông khởi xướng Hội thơ Tao đàn, quy tụ 28 người giỏi thơ

nhất thời bấy giờ, Thân Nhân Trung (cùng với Đỗ Nhuận) được vua phong là Tao đàm phó nguyên súy (1495) chỉ đứng sau vua Lê Thánh Tông.

Năm 1484, Thân Nhân Trung vâng sắc soạn bài văn bia đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử giám. Trong bài văn này, ông không chỉ nói về ý nghĩa của các khoa thi kén chọn nhân tài cho đất nước của các bậc đế vương, mà ông còn đưa ra một chân lý bất hủ: "...Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn...". Trong gia đình, ngoài ông ra còn có ba người: Thân Nhân Tín con của Thân Nhân Trung đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490); Thân Nhân Vũ con thứ Thân Nhân Trung, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa thi Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời Lê Thánh Tông; Thân Cảnh Vân là cháu Thân Nhân Trung, đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ, Đệ tam danh (Thám hoa), khoa thi Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487).

Giai đoạn này, không chỉ có những người của gia đình Thân Nhân Trung đỗ đại khoa mà trong làng Yên Ninh còn có Nguyễn Lễ Kính đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475); Ngô Văn Cảnh đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa thi Tân Sửu (1481).

Phát huy truyền thống khoa cử ấy, con em làng

Yên Ninh cố gắng học tập để thành tài giúp dân, giúp nước. Từ năm 1520 đến năm 1620 có thêm bốn người con nữa của Yên Ninh đỗ đạt cao, đó là: Đỗ Văn Quýnh, đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Thìn, Quang Thiệu (1520).

Doãn Đại Hiệu, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu, Quảng Hòa 1 (1541) nhà Mạc.

Nguyễn Nghĩa Lập, cháu nhiều đời Nguyễn Lễ Kính, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu, Cảnh Lịch (1553) nhà Mạc.

Hoàng Công Phụ, 53 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, khoa Kỷ Mùi, Hoằng Định 20 (1619), đời Lê Trung Hưng.

Hiện làng Yên Ninh có một di tích thờ các danh nhân khoa bảng của làng, đó là Đền thờ Tiến sĩ (Tiến sĩ từ). Đền nằm trên khu đất rừng Ngò, xưa kia là một ngôi miếu nhỏ thờ thổ thần và các Nho sĩ ưu tú trong địa phương đỗ đại khoa. Năm 1994, địa phương đã cho mở rộng ngôi miếu nhỏ thành một ngôi đền lấy tên là Tiến sĩ từ. Đền thờ các vị đại khoa gồm:

- 1, Thân Nhân Trung, đỗ Tiến sĩ năm 1469
- 2, Nguyễn Lễ Kính, đỗ Tiến sĩ năm 1475
- 3, Thân Nhân Vũ (con trai thứ Thân Nhân Trung), đỗ Tiến sĩ 1481
- 4, Ngô Văn Cảnh, đỗ Tiến sĩ năm 1481
- 5, Thân Cảnh Vân (cháu Thân Nhân Trung), đỗ Thám hoa năm 1487

6, Thân Nhân Tín (con trai trưởng Thân Nhân Trung), đỗ Tiến sĩ năm 1490

7, Đỗ Văn Quýnh (Giang), đỗ Tiến sĩ năm 1520

8, Doãn Đại Hiệu, đỗ Tiến sĩ năm 1541

9, Nguyễn Nghĩa Lập, đỗ Tiến sĩ năm 1553

10, Hoàng Công Phu, đỗ Tiến sĩ năm 1619.

MỘT SỐ DANH NHÂN TIÊU BIỂU:

Thân Nhân Trung (1418 - 1499)

Thân Nhân Trung tự là Hậu Phủ, sinh năm 1418, người làng Yên Ninh, tục gọi là làng Nến, phủ Bắc Giang (nay thuộc thị trấn Nến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang). Cho đến nay, vẫn không rõ Thân Nhân Trung đích thực sinh và mất năm nào, chỉ biết ông sinh khoảng năm 1418 và mất khoảng năm 1499.

Năm Quang Thuận thứ 10 đời vua Lê Thánh Tông, tức là năm Kỷ Sửu (1469), ông thi đậu Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Sau đó, ông từng giữ các chức Đô đốc các Đại học sĩ kiêm Tế tửu Quốc Tử giám, kiêm Thượng thư Bộ Lễ, trưởng Hàn lâm viện sự, Thượng thư Bộ Lại, Nhập nội phụ chính.

Nhâm Dần năm thứ 13 (1482), vua đã ra sắc dụ, giao cho Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đầm Văn Lê soạn thảo hai bộ sách lớn của thời đó, là *Thiên Nam dư hạ* và *Thiên Nam ký sự*.

Giáp Thìn năm thứ 15 (1484), ngày 15 tháng 8, khi

dựng bia đền tên các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất, năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông trở đi, Thân Nhân Trung được giao soạn bài văn bia cho khoa thi Tiến sĩ đầu tiên năm Nhâm Tuất (1442). Đây được coi là tư tưởng cốt lõi của nền giáo dục Việt Nam từ xưa đến nay:

"...Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh, nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn... Bởi thế các Đức Thánh để minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên.

Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, vì thế cái ý tôn trọng thật là vô cùng, nên đã ban ân sủng bằng khoa danh, lại gia thêm bằng tước trật, ơn ban cho đã lớn, vẫn còn cho là chưa đủ, lại cho đền tên ở Tháp Nhạn, ban tự hiệu ở bảng Long Hồ, mở tiệc vui triều đình mừng được người tài, không cái gì không ở mức cao nhất...

Thế thì việc dựng tấm bia đã này lợi ích biết chừng nào, kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện theo đó mà cố gắng. Làm sáng tỏ những điều đã qua, mở rộng dạy bảo cho hậu thế, một là để dài mãi tư chất danh tiết cho kẻ sĩ, hai là củng cố sự bền vững của quốc gia".

Ất Mão năm thứ 26 (1495), vua lập Tao Đàn nhị thập bát tú, tự xưng là Tao đàn Đô nguyên suý, cử Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm Phó Đô nguyên suý. Vua soạn *Cổ kim cung từ thi tập*, tự làm tựa, rồi giao cho Thân Nhân Trung và Ngô Luân phê bình. Thân Nhân Trung đã góp công quan trọng, cùng 26

văn thần khác trong việc biên soạn các tập thơ của Tao Đàn còn truyền lại đến nay là *Quỳnh uyển cửu ca* và *Hồng Đức quốc âm thi tập*.

Tiến sĩ Thân Nhân Trung được phong Lễ bộ Thượng thư, trưởng Hàn lâm viện sự, rồi thăng Lại bộ Thượng thư, Nhập nội phụ chính, chức quan cao nhất của triều đình...

Tư tưởng xuyên suốt con người Thân Nhân Trung, kể cả trong văn chương dù làm trong lúc vua tôi ngâm vịnh, có tính thù tạc, người đọc vẫn thấy ở ông một tấm lòng yêu nước thương dân sâu xa, một ý thức trách nhiệm cao với dân, với nước, một đòi hỏi cao về đạo đức đối với mọi người, ngay cả với bậc đế vương. Thân Nhân Trung không chỉ là một vị quan đại triều có uy tín về đức độ và tài năng mà ông còn là nhà giáo dục mẫu mực của thời đại. Ông là tấm gương sáng về tinh thần hiếu học để gia đình, con cháu và quê hương noi theo. Hai người con và cháu của ông đều có ý chí học tập và đỗ đại khoa: Thân Nhân Vũ (con thứ), đỗ khoa Tân Sửu, Hồng Đức 12 (1481); Thân Cảnh Vân (cháu đích tôn, con Thân Nhân Tín), đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ Cập đệ tam danh khoa Kỷ Mùi, Hồng Đức thứ 18 (1487); Thân Nhân Tín (con trưởng) đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, Hồng Đức 21 (1490).

Đối với quê hương - làng Nếnh, Thân Nhân Trung là người khai khoa, xây nên truyền thống thi thư của làng. Kể từ Thân Nhân Trung (đỗ năm 1469) đến khoa thi Kỷ Mùi, niên hiệu Hoằng Định thứ hai

mươi (năm 1619), Hoàng Công Phụ đỗ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, trong khoảng 150 năm Yên Ninh có 10 người đỗ đại khoa, trong đó họ Thân có 4 người.

Ngô Văn Cảnh (1443 - ?)

Ngô Văn Cảnh sinh năm 1443, nguyên quán làng Yên Ninh, phủ Bắc Giang (nay thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang), trú quán xã Liên Hồ cùng huyện (nay thuộc xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang).

Ngô Văn Cảnh, đỗ Tiến sĩ năm 1481. Sau đó, ông làm quan Hiến sát sứ.

Thân Cảnh Vân (1463 - 1531)

Thám hoa Thân Cảnh Vân sinh năm Quý Mùi (1463) ở làng Yên Ninh (tên Nôm là làng Nếnh), xưa thuộc huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc, nay thuộc thị trấn Nếnh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông là con của Tiến sĩ Thân Nhân Tín, cháu đích tôn Phó Nguyên súy Hội Tao đàn nhị thập bát tú Thân Nhân Trung.

Yên Ninh quê ông từng nổi tiếng có truyền thống thi thư và họ Thân nhà quan Thám hoa Thân Cảnh Vân là một gia tộc nổi danh về truyền thống

khoa bảng tiêu biểu với cụ khải tổ mở đường cử nghiệp là Thân Nhân Trung đỗ Tiến sĩ năm 1469. Sau ông là hai người con trai: Thân Nhân Tín (đỗ Tiến sĩ năm 1490) và Thân Nhân Vũ (đỗ Tiến sĩ năm 1481). Được sinh ra trong một gia đình có truyền thống thi thư, khoa cử như vậy nên ngay từ nhỏ Thân Cảnh Vân đã phải rèn luyện theo khuôn mẫu của Nho giáo. Nhà Lê khi đó đặt ra lệ “Bảo kết thi hương” bắt các xã phải chịu trách nhiệm về tư cách đạo đức của người đi thi, và lệ “Cung khai tam đại” bắt người đi thi phải khai rõ lý lịch ba đời, hễ con nhà xướng ca hay có tội với triều đình nhất thiết không được dự thi.

Ông là con nhà quan, lại sinh ra ở một làng quê có truyền thống thi thư như vậy nên có điều kiện thuận lợi trong việc học hành. Do vậy, năm 25 tuổi, ông dự khoa thi Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh, dự hàng Thám hoa. Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487) chép: “Ngày mồng 7 tháng 4, Hoàng thượng ngự ở hiên điện, ra câu hỏi về đạo trị nước. Sau khi xem tuyển thi, lại gọi các sĩ nhân hạng ưu vào cửa Nguyệt Quang, đích thân xét định thứ bậc. Lấy Trần Sùng Dĩnh đỗ đầu, Nguyễn Đức Huấn đỗ thứ hai, Thân Cảnh Vân đỗ thứ ba, đều ban cho hạng Tiến sĩ cập đệ; bọn Vũ Cảnh 30 người được ban Tiến sĩ xuất thân; bọn Phạm Trần 27 người được ban Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đó là sự tuyển chọn rất thận trọng vậy...”.

Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* chép: "Thân Cảnh Vân người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng - nay là thôn Yên Ninh, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc là cháu nội Thân Nhân Trung, con của Thân Nhân Tín, 25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), đời vua Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thị lang".

Sau khi được dự lễ ban yến ở triều đình dành cho những người đỗ đạt cao, quan Thám hoa Thân Cảnh Vân về làng tiến hành nghi thức lạy tạ vinh quy rồi sau đó lên kinh thành làm quan. Ông làm đến chức Thị lang, cùng làm việc với ông nội là Thân Nhân Trung, với chú ruột là Thân Nhân Vũ, sau nữa là với cha Thân Nhân Tín và các quan đồng hương là Nguyễn Kính, Ngô Văn Cảnh, Đỗ Văn Quýnh...

Cha, con, ông, cháu Thám hoa Thân Cảnh Vân trước sau có tới 4 người đỗ đại khoa và làm quan cùng triều. Trước cảnh thịnh đạt ấy của gia đình họ Thân, vua Lê Thánh Tông từng ca ngợi:

Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển

Nhị Thân phụ tử mộc ân vinh.

(Mười anh em nhà họ Trịnh cùng hưởng phú quý

Hai cha con nhà họ Thân đều được ân vinh).

Năm Tân Mão (1531), đời Mạc Thái Tông, sau hơn 40 năm tận tâm tận lực phục vụ triều chính nhà Lê, quan Thị lang Thân Cảnh Vân qua đời, thọ 68 tuổi.

Ông mất đi để lại bao nhiêu tình thương nhớ cho bà con trong họ ngoài làng. Cũng từ đó đến hết thời kỳ phong kiến nhà Nguyễn sau này, họ Thân không có ai theo con đường khoa bảng để phục vụ triều đình phong kiến nữa.

Hoàng Công Phụ (1567 - 1644)

Hoàng Công Phụ tự là Cẩm Quốc, thụy là Hiếu Liêm phủ quân, ông sinh vào tiết Trung nguyên, năm Đinh Mão, niên hiệu Sùng Khang thứ 2, nhà Mạc (1567) tại xã Yên Ninh, tổng Mật Ninh, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc xưa. Nay là thôn Yên Ninh (dân gian quen gọi là làng Nến) thuộc thị trấn Nến, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Theo tác giả Nguyễn Văn Phong (Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc Giang) thì cuộc đời và sự nghiệp Tiến sĩ Hoàng Công Phụ được ghi lại tương đối kỹ trong bài văn bia *Thực lục Hoàng công bi* và các tài liệu đăng khoa lục. Có đoạn chép: "...Tiết Trung nguyên, năm Đinh Mão (1567) nhà ta sinh ra tướng công. Thuở nhỏ đọc rộng thi - thư, lớn lên chuyên tâm văn học... Năm Ất Dậu (1585) đủ 19 tuổi đỗ kỳ thi Hương. Từ năm ba mươi đến ba mươi bảy tuổi liên tiếp đỗ danh tháp nhận. Năm 42 tuổi dự kỳ thi Hội đỗ hạng ưu trúng cách. Năm 53 tuổi đỗ Tiến sĩ xuất thân. Từ đó ông ra làm quan, ban đầu nhận chức Giám sát Ngự sử, sau thụ

nhận ơn giờ được thăng đổi chức Lê khoa cấp sự trung. Rằm tháng 10 năm Ất Sửu (1625) vâng mệnh theo hầu thánh vương. Năm Quý Hợi (1623), nước nhà có sự... Kỷ Mùi năm thứ 20 (1619) trong khoa thi Đinh, Hoàng tướng công mới đăng khoa đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân cùng với 6 người khác nữa ở trong nước. Buổi đầu tướng công được nhậm chức Giám sát Ngự sử, chức quan có nhiệm vụ xét hỏi các vụ kêu kiện do Ngự sử đài duyệt lại để trình lên quan bản đài xét xử, và cuối năm trình bày về chính sự hiện thời...".

Năm Quý Hợi (1623), đất nước xảy ra sự biến, vì có công theo triều đình dẹp giặc cỏ nên Hoàng Công Phụ đã được triều đình vinh phong làm Dực vận tán trị công thần, tước Tử, lại được cấp cho 50 người trong bản xã để sai bảo.

Năm Đinh Mão (1627), ông được thăng chức Bình khoa cấp sự trung. Năm Mậu Thìn, triều đình truy xét công trạng bề tôi hoàn thành tốt nhiệm vụ bang giao nên Hoàng Công Phụ được phong tước Bá, chức Tham Chánh sứ Hải Dương.

Canh Ngọ niên hiệu Đức Long năm thứ 2 (1630), tháng 11, vua sai chánh sứ là Trần Hữu Lễ, Dương Trí Trạch, phó sứ là Nguyễn Kim Tế, Bùi Bình Quân, Nguyễn Nghi, Hoàng Công Phụ đi sứ nhà Minh. Đây là lần thứ hai Hoàng Công Phụ được triều đình cử đi sứ nhà Minh... Sau 3 năm đi sứ, hoàn thành mệnh nhiệm triều đình giao phó về đến kinh sư ít lâu, ông được triều đình cho nhậm chức Thừa

Chánh sứ Sơn Nam và được cấp cho 22 người trong bản xã cùng với dân xã Ngọc Lý để sai phái về làm ruộng. Lại cho để nguyên ruộng đi sứ ở các huyện xã, cộng tất cả là 45 mẫu.

Năm Canh Dần thứ 6 (1642) Hoàng Công Phụ được kiêm thêm chức Quốc Tử giám Tư nghiệp. Họ hàng nội ngoại lần lượt được gia phong chức tước, huân danh vang mây đời...

Hoàng Công Phụ tạ thế năm Giáp Thân, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 2 (1644), hưởng thọ 78 tuổi.

Mục lục

<i>Lời giới thiệu</i>	5
LÀNG CHI NÊ	
Ngô Cung (1557 - ?)	11
Ngô Khuê (1633 - ?)	11
Ngô Cầu (1638 - ?)	12
Lê Hiếu Trung (? - ?)	13
LÀNG CỔ ĐÔI	
Đỗ Phi Tán (1508 - ?)	16
Đỗ Danh Đại (1514 - ?)	16
Đỗ Tế Mỹ (1535 - 1597)	17
Lê Nghĩa Trạch (1536 - 1614)	19
Lê Thất Dục (1570 - ?)	19
Lê Nhân Triệt (1612 - ?)	19

3, LÀNG ĐÔNG NGẠC	21
Phan Phù Tiên (? - ?)	25
Lê Đức Mao (1462 - 1529)	27
Phạm Thọ Chỉ (1539 - ?)	28
Phạm Gia Chuyên (1791 - 1862)	29
Hoàng Tăng Bí (1883-1939)	31
Hoàng Minh Giám (1904-1995)	32
4, LÀNG ĐÔNG THÁI	36
Phan Văn Nhã (1806 - ?)	38
Phan Tam Tỉnh (1816 - ?)	39
Phan Đình Tuyễn (? – ?)	41
Phan Trọng Mưu (1851-?)	41
Phan Huy Nhuận (1844 - ?)	42
Phan Đình Phùng (1847 - 1895)	43
Hoàng Ngọc Phách (1896 - 1973)	45
Hoàng Ngọc Hiến (1930 - 2011)	47
5, LÀNG HẠ YÊN QUYẾT	49
Hoàng Quán Chi (? - ?)	53
Nguyễn Như Uyên (1436 - ?)	54
Nguyễn Nhật Tráng (? - ?)	56

6, LÀNG HƯƠNG MẶC	59
Đàm Thận Huy (1462 - 1526)	61
Nguyễn Giản Thanh (1482 - ?)	63
7, LÀNG KIM ĐÔI	67
Nguyễn Nhân Bỉ (1448 - ?)	70
Nguyễn Xung Xác (1451 - ?)	71
Nguyễn Nhân Thiếp (1452 - ?)	72
8, LÀNG LẠC ĐẠO	74
Dương Phúc Tư (1505 - 1563)	75
Dương Hoàng (? - ?)	77
Dương Hạo (? - ?)	78
Dương Công Thụ (? - ?)	78
Dương Sử (1707 - 1764)	80
9, LÀNG MỘ TRẠCH	81
Vũ Nghiêу Tá & Vũ Hán Bí	84
Vũ Hữu (1443 – 1530)	85
Vũ Quỳnh (1452 - 1516)	87
Vũ Cán (1475 - ?)	88
Lê Nại (1479 - ?)	90
Lê Quang Bí (1506 - ?)	92

Vũ Công Đạo (1629 - 1714)	94
Vũ Huyễn (1670 - ?)	96
10, LÀNG NGUYỆT ÁNG	97
Nguyễn Quốc Trinh (1625 - 1674)	100
Nguyễn Đình Trụ (1627 - 1703)	102
Lưu Quỹ (1811 - ?)	103
11, LÀNG NGUYỆT VIÊN	106
Nguyễn Văn Phú (? - ?)	109
Ngô Cao Lãng (? - ?)	109
Nguyễn Hữu Độ (1813 - 1888)	111
Lê Viết Tạo (1876 - 1925)	112
Nguyễn Phong Di (1889 - ?)	114
12, LÀNG NHÂN LÝ	116
Phạm Như Trung (1413 - ?)	118
Phạm Bá Khuê (1419 - ?)	118
Nguyễn Hoản (? - ?)	119
Phạm Dương (1470 - ?)	119
Nguyễn Minh Bích (1521 - ?)	119
Phạm Khắc Minh (1545 - ?)	120
Phạm Văn Tuấn (1598 - ?)	120

13, LÀNG PHÚ THỊ	122
Lê Thị Yến (Ỷ Lan, 1044 – 1117)	126
Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758)	129
Cao Dương Trạc (1681 - ?)	132
Nguyễn Huy Lượng (? - 1808)	132
Cao Bá Quát (1809 – 1855)	134
14, LÀNG QUAN TỬ	138
Đỗ Khắc Chung (1247 - 1330)	142
Trần Nguyên Hãn (1390 - 1429)	144
Nguyễn Từ (1429 - ?)	147
Lê Thúc Chẩn (1435 - ?)	147
Nguyễn Tộ (1440 - ?)	148
Lê Đức Toản (1452 - 1509)	149
Lê Khiết (1464 - ?)	150
Hoàng Mậu Lâm (1876 - 1970)	151
15, LÀNG TÀ THANH OAI	153
Nguyễn Chỉ (? - ?)	158
Ngô Tuấn Dị (1655- ?)	158
Ngô Đình Thạc (1678 - 1740)	159

Ngô Đình Chất (1686 - 1758)	160
Ngô Thì Úc (1709 - 1736)	161
Ngô Thì Sĩ (1726 - 1780)	162
Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803)	164
 16, LÀNG TAM SƠN	 167
Nguyễn Quan Quang (? - ?)	171
Nguyễn Tự Cường (1488 - 1548)	173
Ngô Miễn Thiệu (1498 hay 1499 - ?)	175
Ngô Sách Thí (1632 - ?)	177
Ngô Sách Tố (1690 - 1747)	178
 17, LÀNG THỔ HOÀNG	 179
Nguyễn Trung Ngạn (1289 – 1370)	182
Hoàng Tuân (1517 - ?)	185
Hoàng Chân Nam (1539 - ?)	185
Hoàng Bình Chính (1740 - 1786)	186
 18, LÀNG VĨNH KIỀU	 187
Nguyễn Văn Huy (1466 - ?)	190
Nguyễn Trọng Quýnh (1527 - 1597)	191
Nguyễn Hiển Tích (1524 - 1593)	192
Nguyễn Giáo Phương (1549 - 1592)	193

Nguyễn Công Vọng (1644 - ?)	194
Nguyễn Công Viên (1691 - ?)	196
Nguyễn Đức Đôn (1689 - 1752)	196
19, LÀNG XUÂN CẦU	198
Nguyễn Hằng (1548 – 1625)	201
Nguyễn Tính (1611 - ?)	202
Quản Danh Dương (1666 - 1730)	203
Nguyễn Quốc Dực (1693 - ?)	203
Quản Đình Du (1703 - ?)	204
Nguyễn Gia Cát (1762 - ?)	204
20, LÀNG YÊN NINH	206
Thân Nhân Trung (1418 - 1499)	210
Ngô Văn Cảnh (1443 - ?)	213
Thân Cảnh Vân (1463 - 1531)	213
Hoàng Công Phụ (1567 - 1644)	216

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Sách:

1, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam

- Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thế
- Nhà xuất bản Khoa học xã hội, HN, 1991, 1992

2, Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 - 1919)

- Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nguyễn Thuý Nga và Nguyễn Hữu Mùi - Nhà xuất bản Văn học, HN 1993

3, Tiến sĩ Nho học Thăng Long - Hà Nội

- Bùi Xuân Đính (Biên soạn) - Nxb Thanh Niên, 2010

4, Tiến sĩ Nho học Hải Dương (1075 - 1919)

- Hội đồng biên soạn địa chí Hải Dương -1999

5, Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh

- Lê Viết Nga (chủ biên), Nguyễn Văn Đáp, Lê Thị Hiển, Đỗ Thị Thủy - Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, 2003

6, Người Hà Tây trong làng khoa bảng

- Sở Văn hóa-Thông tin Hà Tây, 2001

Internet:

- 1, hannom.vass.gov.vn - Viện nghiên cứu Hán Nôm
- Viện hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam
- 2, www.giaphavietnam.vn - Gia phả trực tuyến.
- 3, bacninh.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Bắc Ninh
- 4, hungyen.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Hưng Yên
- 5, haiduong.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Hải Dương
- 6, vinhphuc.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Vĩnh Phúc
- 7, thanhhoa.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Thanh Hóa
- 8, hatinh.gov.vn - Cổng thông tin điện tử Thanh Hóa

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04) 39434044 - 626317...
Fax: 04.39436024. Website:nxbthanhnien.vn;
email: info@nxbthanhnien.vn
Chi nhánh: 27B Nguyễn Đinh Chiểu, phường Đa Kao,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (08) 39305243



**DANH NHÂN
LÀNG KHÓA BẢNG VIỆT NAM**

SÔNG LAM

(Biên soạn)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

**Giám đốc, Tổng biên tập
NGUYỄN TRƯỜNG**

Biên tập:

BÌNH MINH

Thiết kế bìa:

STAR BOOKS

Thiết kế mỹ thuật:

LAM CHÂU

Sửa bản in:

M&S

ISBN: 978-604-64-3717-8

In 800 cuốn, khổ 13 x 20,5 cm, tại Công Ty In Văn Hóa Sài Gòn

Địa chỉ: 754 Hàm Tử, P.10, Q.5, TP.HCM

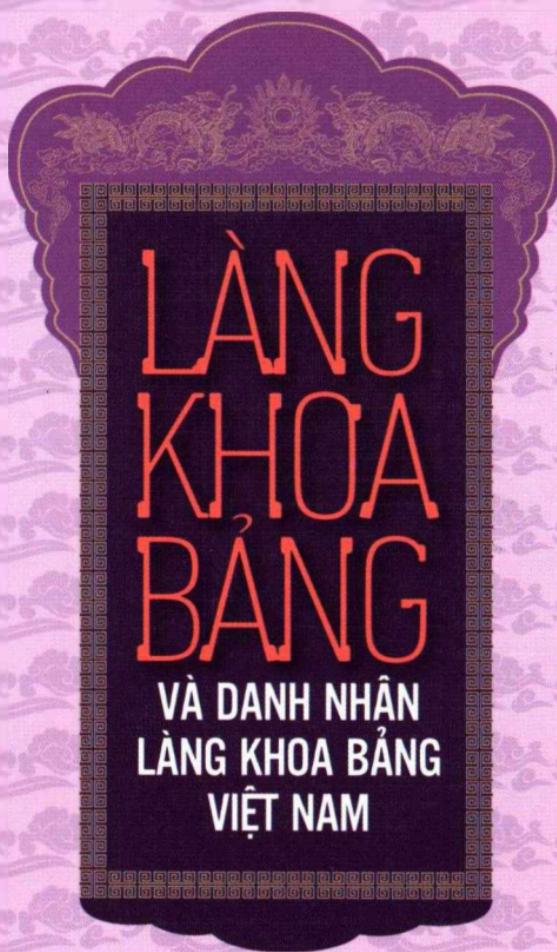
ĐKKH xuất bản số : 373 - 2016/CXBIPH/58 - 06/TN

QĐXB số: 27 / QĐ-NXBTN , ngày 18/02/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.

LÀNG KHOA BẢNG

VÀ DANH NHÂN
LÀNG KHOA BẢNG
VIỆT NAM



ISBN: 978-604-64-3717-8

101198472



8 935075 937765

Giá: 57.000 đ